

Phật học TỪ QUANG

TẬP 53



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên
Trung tâm Phật học Chánh Trí

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



Phật học TỪ QUANG

Tập 53



**Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên
Trung tâm Phật học Chánh Trí**



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Phật học
TỪ QUANG

Tập 53

Tháng 7 năm 2025
(PL. 2568)

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
TS. Phạm Đức Thanh

Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bồn

Biên tập
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày & Bìa
Khánh Chi

Bạn đọc có thể liên hệ với
Văn phòng “Tủ sách Phật học”

89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



MỤC LỤC

1. HÀNH TRÌNH GIÁC NGỘ	5
<i>HT. Thích Thiện Đạo</i>	
2. HỒN VU LAN (Lãng Già Tâm)	7
DỪNG LẠI (Đỗ Nguyên Long)	8
3. VUA THUẬN TRỊ LÀM THƠ CA NGÔI HẠNH XUẤT GIA	9
<i>Nguyên tác: Thuận Trị Hoàng đế, đời Thanh, Trung Hoa</i>	
<i>Dịch thơ: Trần Quê Hương</i>	
THUẬN TRỊ HOÀNG ĐẾ XUẤT GIA TỰ THÁN THI	13
4. HỎI CHUYỆN HỌC PHẬT VỚI BÁC SĨ ĐỖ HỒNG NGỌC	17
<i>Minh Lê (NT)</i>	
5. CHÂN DUNG MẸ	31
<i>Lâm Bằng Phương</i>	
6. NGHĨ VỀ SINH TỬ	32
<i>Vu Gia</i>	
7. TRĂNG VU LAN	42
<i>Thích Quảng Minh</i>	
8. VÀI Ý VỀ HOÀNG PHÁP TRONG XU HƯỚNG THỜI ĐẠI MỚI	43
<i>Minh Quang</i>	
9. CÁI LẠY ĐẦU TIÊN	53
<i>Nguyễn Cẩn</i>	
10. CHIÊM BÁI XÁ LỢI PHẬT	60
<i>Trí Minh Động Hùng Anh</i>	
11. “ĐỜI SỐNG TĂNG ĐOÀN Ở NALANDA (ẤN ĐỘ) VÀO THẾ KỈ VII: CÂY XỈA/CHÀ RĂNG THEO GHI CHÉP CỦA PHÁP SƯ NGHĨA TỊNH”	63
<i>Nguyễn Cung Thông</i>	
12. VU LAN NHỚ MẸ	74
<i>Vũ Khắc Tĩnh</i>	
13. CÂU CHUYỆN MỘT CHIẾC ĐÈN DẦU	77
<i>Hoang Phong</i>	
14. VU LAN CHẠNH NGHĨ ĐẾN MẸ GIÀ	85
<i>Minh Ngọc</i>	

15. VU LAN TRONG TIM NHỎ.....	90
<i>Võ Thị Như Mai</i>	
16. HỌC GIẢ ĐẠI HỌC STANFORD BÀN LUẬN VỀ PHẬT GIÁO VÀ NGUỒN GỐC CỦA PHẬT GIÁO.....	91
<i>Alex Shashkevich</i>	
<i>Cao Huy Hóa dịch</i>	
17. SO SÁNH TRIẾT HỌC NHO GIÁO VÀ PHẬT GIÁO DƯỚI GÓC NHÌN QUẢN LÝ VÀ XÃ HỘI HỌC.....	97
<i>NCS Trần Lê Đình Hiếu</i>	
18. KẾT THÚC HAY BẮT ĐẦU.....	113
<i>Nguyễn Quốc Nam</i>	
19. SƠ QUÁT VỀ CHỮ “SỢ” THEO DUY THỨC HỌC.....	115
<i>Khánh Hoàng</i>	
20. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA KINH KIM QUANG MINH TRONG VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM.....	128
<i>Diệu Hỷ</i>	
21. ĐÊM BÌNH YÊN.....	140
<i>Tôn Nữ Mỹ Hạnh</i>	
22. SỰ TÂM LAI-NGƯỜI KHỞI XƯƠNG CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO XỨ BẮC.....	142
<i>Nguyễn Đại Đồng</i>	
23. HÒA THƯỢNG NARADA	146
<i>Tuệ Ân</i>	
24. LẮNG ĐỘNG TIẾNG CHUÔNG CHÙA	151
<i>Người Sông Hậu</i>	
25. NGƯỜI MẸ TRONG PHẬT GIÁO DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ	152
<i>Nguyễn Thị Hồng Hạnh</i>	
26. THẤP SÁNG NHỮNG TRANG KINH.....	156
<i>Nguyễn An Bình</i>	
27. LÝ THỨC ĐỒNG – HOÀNG NHẤT, ĐỜI ĐẠO VIÊN DUNG	158
<i>Lê Hải Đăng</i>	
28. ĐẶC ĐIỂM TINH THẦN NHẬP THỂ PHẬT GIÁO.....	164
<i>Nguyễn Thị Hồng Hạnh</i>	
29. VU LAN - <i>Bảo Khánh Từ</i>	170
MẸ LÀ ÁNH SÁNG - <i>Nguyễn Mạng</i>	
30. CHIẾC ĐĨA CỎ	171
<i>Huỳnh Dũng</i>	
31. BÊN KIA BỜ SUỐI.....	182
<i>Truyện ngắn của Phan Cát Tường</i>	
32. THÔNG TIN TỪ QUANG, TẬP 53	185



HÀNH TRÌNH GIÁC NGỘ

HT. Thích Thiện Đạo

Như các hành giả đều biết, giác ngộ là tiêu chí, là đích đến cuối cùng của mỗi hành giả. Hành giả không xây dựng tiêu chí trên quá trình tu tập, thì thật uổng phí một đời theo Phật. Ý thức sâu sắc để xây dựng một lối sống nhẹ nhàng trong sáng, tinh tấn tu tập, cảnh giác, buông bỏ các tập nhiễm phiền não, chế ngự sự lôi cuốn của một bản ngã tệ hại, là yêu cầu cần thiết để con đường hướng đến giác ngộ hiệu quả, vững chắc.

Như các hành giả đã biết, tam tuệ Văn - Tư - Tu là tiến trình không thể thiếu đối với một hành giả cần cầu giác ngộ. Có hiểu biết chân chính, thì mới thực hành đúng pháp. Có thực hành đúng pháp, thì mới có kết quả như pháp. Còn ngược lại, thì chỉ có đau khổ sanh tử.

Văn - Tư - Tu được gọi là tam tuệ, tức là ba pháp hành được vận dụng trên nền tảng trí tuệ để đạt được sự giác ngộ. Tinh thần của tam tuệ là chân chính, sâu sát, hiệu quả.

Văn Tuệ: Văn Tuệ là sự tiếp thu đón nhận, tham cứu mang tính chính xác, cẩn trọng, vượt ra ngoài ước lệ, đối đãi phàm tình. Văn Tuệ có tác dụng như ánh trăng không vương mây mù, như mặt gương không dính bụi nhơ, như đôi mắt sáng để tiếp cận chánh pháp.

Tư Tuệ: Tư Tuệ là sự tư duy, suy nghĩ, nhận định, đánh giá trung thực, hợp chân lý, đúng chánh pháp, không bị rơi vào biên, kiến tà

kiến. Tư tuệ có hiệu năng làm sáng tỏ thái độ trạch pháp, dụng pháp một cách thông suốt vô ngại.

Tu Tuệ: Tu Tuệ là sự thực hành áp dụng pháp tu. Vận hành pháp tu như thế nào để khế lý khế cơ, không tùy tiện theo cảm tính. Tu tuệ có công năng giúp hành giả tin tưởng tuyệt đối vào chánh pháp, giúp hành giả tinh tấn không biết mệt mỏi, ngõ hầu đem lại sự trong sáng nhẹ nhàng khinh an tâm hồn.

Chúng sanh thường bị vô minh chi phối, ngã chấp sai sử, rất khó tiếp cận chánh pháp, cho nên rất cần con mắt trí tuệ Văn – Tư – Tu để hành giả không bị uổng phí hành trình tu tập, mau đạt được sự an lạc giải thoát.

Tiếp thu thật chính xác, tư duy thật cẩn thận, để rồi thực hành đúng như pháp, là những bước đi vững chắc trên lộ trình giác ngộ. Chúc mỗi hành giả an vui thành tựu đạo nghiệp, viên mãn Bồ đề nguyện, trên đền đáp bốn ân nặng, dưới lợi lạc chúng sanh, ai ai cũng đồng viên chủng trí, đồng thoát khổ luân, đồng thành Phật đạo.

Nương vào sức gia trì của Đức Thế Tôn, mỗi hành giả hãy vận tâm lòng thành, thành kính dâng lời phát nguyện:

- *Nguyện đoạn trừ vô biên phiền não sanh tử.*
- *Nguyện trọn đời tu tập, khai mở tự tánh giác ngộ.*
- *Nguyện tuyên dương chánh pháp, nhiều ích hữu tình.*
- *Nguyện phụng sự chúng sanh, cúng dường chư Phật.*
- *Nguyện cùng pháp giới chúng sanh, đồng tu Phật trí.*

Những lời phát nguyện này, những mong chúng ta đồng giác Phật tâm, đồng thoát khổ luân, đồng thành Phật đạo. ■



HỒN *Vu Lan*

Lăng Già Tâm

*Tháng bảy Vu Lan mang mang nỗi nhớ
Ân nghĩa sinh thành biết thuở nào người
Đường trần bao nẻo ngược xuôi
Đáp đền ơn nặng, nên người hiền nhân.*

Dừng lại

Đỗ Nguyên Long

Thế là hết mộng mơ danh với lợi
Thời gian trôi ló dạng nắng bên đời
Hãy dừng chân ta nhìn ta chờ đợi
Thấy ta rời nguồn cội có đâu xa.

Thế là hết còn đâu tiếng hoan ca
Nợ duyên trần rồi mai ta phải trả
Gòn gì đây ngoài sân si chấp ngã
Nhắm mắt rồi buông xả hết cho xong.

Thế là hết một kiếp sống long đong
Sơn chen rồi danh lợi cũng hoàn không
Đường trần ấy theo vòng luân hồi mãi
Chút ân tình muốn kiếp khó phôi phai.

Dừng chân lại quỳ lạy dưới Phật đài
Dâng lời nguyện từ đây xin hỏi cái
Giới - Định - Tuệ một lòng luôn giữ mãi
Nguyện muôn đời sống theo hạnh Như Lai.

Mùa An Cư PL- 2025

BUA THUẬN TRI LÀM THƠ CA NGỢI HẠNH XUẤT GIA

Nguyên tác: Thuận Trí Hoàng đế, đời Thanh, Trung Hoa

Dịch thơ: Trần Quê Hương

Trên đời như núi, com chùa
Vân du tuyết hội gặp mùa... thong dong
Gẫm suy vang ngọc như không
Cà sa áo Phật sắc hồng khó mang
Trẫm là chủ cả giang san
Vì dân vì nước lo toan đêm ngày
Thế mà người chẳng chịu hay
Đem phiền muộn đổi, khổ thay nỗi đời
Trăm năm thế sự đầy vơi
Sáu ngàn ba vạn nhứt thời phù du
Làm sao sánh được nhà sư
Nửa ngày nhàn tịnh, ẩn cư nhiệm mầu
Đến đi mờ mịt nông sâu
Một đời sanh tử khổ sầu lắm than
Chưa sanh luống những bàng hoàng
Sanh rồi cũng lắm ngổ ngàng tự thân
Trưởng thành mãi cứ phân vân
Thân này có phải thật thân chăng là?
(Hay là chỉ kiếp phù hoa
Mượn vay, vay trả... hững hờ bụi hồng)
Chẳng đi chẳng đến chẳng không
Đến lòng rộn rã, đi trông nào nùng!
Buồn vui, ly hợp lao lung

Sao bằng nhứt nhứt thư trung thanh nhàn?
Ai người liễu đạt Tăng nhân
Tức thì thức tỉnh tỉnh cần thiện tâm
Xuất gia vượt thế gian phàm
Không sâu không muộn thoát đàng bi thương
Miệng thường thấm vị thanh lương
Thân thường bá nạp, bốn phương du hành
Năm châu bốn biển thượng nhân
Hạt Bồ đề... sớm nảy mầm từ xưa
Chơn La hán, đẹp nhân thừa
Tam y nhứt bát hương đưa ngút trời
Đông tây nhứt nguyệt sáng ngời
Tâm cơ chớ dụng, làm người chớ thâm
Trăm năm nửa giấc mộng vàng
Đường đời muôn dặm mơ màng cuộc chơi
Nhớ xưa Thương – Vũ... rã rời
Tàn châu sáu nước, Hán thời xây ngôi
Anh hùng nào mãi reo vui...
Non Nam núi Bắc nằm phơi bùn lầy!
Cát hồng khó đuổi trời mây
Hoàng bào khó đổi áo thầy cà sa
Đúng sai – một niệm chánh tà
Ta xưa Hòa thượng ngự nhà Tây phương
Vì sao nay hiện Đế vương?
Nam chinh Bắc chiến máu xương... phong trần!
(Ngai vàng, điện ngọc, giai nhân...)
Mười tám năm... chẳng an thân chút nào
Bây giờ Trẫm quyết quay đầu
Quê xưa Cực Lạc vui hầu Phật thôi
Dù cho ngàn, vạn, muôn đời...

順治皇帝出家自嘆詩

山下叢林飯似山
 鉢盂到白玉君餐
 黃金有袈裟披肩難
 唯朕本大地山河主
 憂國憂民事轉煩
 百年三萬六千日
 不及僧塗去時迷
 空在人間走這回
 未生我曾成誰是我
 生長之大威人方是
 合眼朦朧來又是不
 來時歡離合多勞悲
 何日清了閒誰得知
 若從此回頭算遲事
 世間難比出家宜
 無憂慮得清和味
 口身上常穿百衲衣
 身五湖四海為客
 皆因風世種菩提



漢衣西機夢棋築基漢泥裝差子家由休去秋
羅等復心更局放登英雄土袈念袖王自時方萬
真是來兔莫事坤州國少頭的年方在來討手秋
是如玉切世乾九六多山換當西生年北撒千
個搭鳥人年里開吞來北袍為本何八征今
個披金為百萬禹秦古南黃只我為十南我不

THUẬN TRỊ HOÀNG ĐẾ XUẤT GIA TỰ THÁN THI

Thiên hạ tòng lâm phạn tợ sơn
Bát vu đảo xír nhậm quân xan
Huỳnh kim bạch ngọc phi vi quý
Duy hữu ca sa phi tối nan
Trầm vi đại địa sơn hà chủ
Ưu quốc ưu dân tự chuyển phiên
Bá niên tam vạn lục thiên nhật
Bất cập Tăng già bán nhật nhân
Lai thời hồ đồ khứ thời mê
Không tại nhơn gian tẩu nhứt hồi
Vị tăng sanh ngã thùỵ thị ngã
Sanh ngã chi hậu ngã thị thùỵ
Trưởng đại thành nhơn phương thị ngã
Hợp nhĩn mông lung hựu thị thùỵ
Bất như bất lai diệc bất khứ
Lai thời hoan hỉ khứ thời bi
Bi hoan ly hợp đa lao lự
Hà nhật thanh nhàn thùỵ đắc tri
Nhược năng liễu đạt Tăng già sự
Tùng thử hồi đầu bất toán trì
Thế gian nan tử xuất gia nhơn
Vô ưu vô lự đắc an nghi
Khẩu trung khiết đích thanh hòa vị
Thân thượng thường xuyên bá nạp y
Ngũ hồ tứ hải vi thượng khách

*Giai nhơn lụy thể chủng Bồ đề
Cá cá đô thị chơn La hán
Giả phỉ Như Lai tam xích y
Kim ô ngọc thổ đông phục tây
Vi nhơn thiết mặc dụng tâm (ky) cơ
Bá niên thể sự tam canh mộng
Vạn lý càn khôn nhứt cục kỳ
Võ sơ cửu hà Thang phóng kiệt
Tần thôn lục quốc Hán đăng cơ
Cổ lai đa thiếu anh hùng Hán
Nam bắc sơn đầu ngọa thổ nê
Huỳnh bào văn đắc tử ca sa
Chỉ vị đương niên nhứt niệm ta
Ngã bốn Tây phương nhứt nạp tử
Vi hà lạc tại Đế vương gia
Thập bát niên lai bất tự do
Nam chinh bắc thảo kỷ thời hưu
Ngã kim tán thủ Tây phương khứ
Bất quản thiên thu dữ vạn thu.*

**Sơ lược về Hoàng đế Thuận Trị (Nguồn wikipedia):*

Thanh Thế Tổ (15 tháng 3 năm 1638 – 5 tháng 2 năm 1661), họ Ái Tân Giác La, húy Phúc Lâm, là hoàng đế thứ hai của nhà Thanh và là hoàng đế nhà Thanh đầu tiên cai trị Trung Quốc bản thổ sau khi Đại Thanh nhập quan, từ năm 1644 đến năm 1661. Ông có niên hiệu là Thuận Trị, nên thường được gọi là Thuận Trị Đế. Sau khi Thanh Thái Tông Hoàng Thái Cực băng hà, Hội đồng Nghị chính Vương đại thần đã đề cử ông lên ngôi đại thống kế vị vào tháng 9 năm 1643, lúc đó ông mới có 6 tuổi, và cử ra trong tông thất hai người đồng Nhiếp chính: Duệ Thân vương Đa Nhĩ Cổn cùng Trịnh Thân vương

Tể Nhĩ Cáp Lãng. Sau khi Đa Nhĩ Cổn qua đời vào cuối năm 1650, Hoàng đế đích thân chấp chính. Ông làm việc nỗ lực và gặt hái được thành công bước đầu trong việc chống nạn tham nhũng và hạn chế quyền lực của giới quý tộc. Thuận Trị Hoàng đế băng hà năm 24 tuổi vì bệnh đậu mùa, một bệnh truyền nhiễm không có thuốc chữa vào thời đó.





HỎI CHUYỆN HỌC PHẬT

BÁC SĨ ĐỒ HỒNG NGỌC

Minh Lê (NT)

- Trong bài thơ “Xin cảm ơn, cảm ơn” viết sau cơn bạo bệnh năm 1997, anh viết:

“Đã bao lâu ta không sống với mình

Ta có ta mà quên ta phút”

“Ta quên ta” là sao, và có gì liên hệ với lời dạy của Phật không?

- Tôi sinh ở Phan Thiết. Nhà bà ngoại dưới chân núi Tà Cú, nơi có chùa Linh Sơn Trường Thọ Tự, nên hồi nhỏ xíu ba bốn tuổi đã được ba má, cậu, dì... cõng lên chùa chơi thường xuyên... Trong nhiều năm học hành rồi làm việc, quả thật tôi không nhớ tới tôi, tôi chỉ nhớ công việc ở khoa cấp cứu Nhà thương Nhi Đồng Saigon, chương trình Săn sóc Sức khỏe Ban đầu... Sau đó làm công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, phòng chống sốt xuất huyết, viêm ruột hoại tử, não mô cầu... rồi phòng chống HIV/AIDS..., quả thật tôi quên phút tôi, đến một hôm người ta khiêng tôi vào cấp cứu, mổ sọ não vì tai biến... Khi tỉnh lại, rồi bước được những bước như một em bé, biết nghe, biết nói... tôi viết bài thơ *Xin cảm ơn, cảm ơn* này trong bệnh viện.

*Xin cảm ơn, cảm ơn
Con bệnh ngặt nghèo quật ta gục ngã
Như cỏ cây trước cơn bão dữ
Như con thuyền tung hê lên vách núi cao
Cho ta trở về làm con thú hoang sơ
Trần truồng như nhộng
Kẻ cạo đầu người lột da
Kẻ đục sọ người giúp thở
Kẻ đặt ống sonde vào đường tiểu
Người bơm thuốc qua dịch truyền
Cho ta trở về làm con thú trinh nguyên
Cho ta trở về làm em bé sơ sinh
Không lý trí không nghĩ suy không toan tính
(...)*

*Xin cảm ơn, cảm ơn
Con bệnh ngặt nghèo quật ta kịp lúc
Cho ta trở lại với mình
Ta muốn ôm hôn tất cả mọi người
Và ôm hôn ta nữa
Cái đầu trọc lóc bình vôi
Hai lỗ thủng và mười tám vết khâu từ ái
Ta ngạc nhiên lắng nghe mình thở
Lắng nghe sự sống cục cựa trong mình.
(...)*

Phật dạy phải quay về nương tựa chính mình. Phải từ bi với mình rồi mới từ bi với người. Đừng bao giờ để phải kêu lên: “Đã bao lâu ta không sống với mình/ ta có ta mà quên ta phút...”

- Anh viết trong *Chuyện Hồi Đó muốn có an lạc chỉ cần làm “3 điều 4 chuyện”*. Tất cả đều hay, chỉ riêng phần “hiểu thuật ngữ, ẩn dụ” có cần thiết không?

Rất cần thiết. “3 điều 4 chuyện” là cách đơn giản nhất để hiểu và thực hành lời Phật dạy, mang đến sự An Lạc cho nếp sống vui, sống khỏe, tránh mê tín dị đoan... Đến nay, nhiều người vẫn hiểu lầm về những từ “Chúng sanh”, “Niết bàn”... Vì ngôn ngữ trong Phật học đa dạng... Phật còn dạy “y nghĩa bất y ngữ”. Nói vậy mà không phải vậy đâu! Khi thuyết giảng xong *Kim Cang Bát Nhã*, đệ tử hỏi Thế Tôn, tên kinh này là gì. Phật nói: *Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật*. À, nói *Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật* thiệt ra không phải *Kim Cang Bát Nhã Ba-La-Mật*, chỉ tạm gọi vậy thôi. Ấy là để khuyên ta đừng bám chấp. Thí dụ, nói chúng sanh không phải là chúng sanh, nói Niết bàn không phải là Niết bàn... Còn “ẩn dụ” thì càng cần hiểu rõ, nếu không thì dễ mê tín dị đoan, như niệm Quan Thế Âm Bồ tát giúp làm cạn cơn lũ dữ, làm tắt ngọn lửa to. Tưởng thiệt thì nguy!

- Người đa tài ắt đa tình (ý của Giáo sư Cao Huy Thuần). Đa tình có thể hiểu thế nào theo anh? Làm sao để vừa “đa tình” mà tâm vẫn an?

- Một người từ bi... luôn là một người đa tình đó. Từ bi với mình và từ bi với người. Trong Phật học còn có “Vô duyên từ”, nghĩa là chẳng có lý do gì để mà “từ” cả! Chẳng phải người ta có thể từ với hòn đá cuội (ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau - Trịnh Công Sơn) đó sao? Hay từ với một cánh chim bay (Ta hỏi kiến nơi nào côi tịnh? Ngoài hư không có dấu chim bay - Tuệ Sỹ)... Văn chương không thiếu: “Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn”, “Có nghĩa gì đâu một buổi chiều, Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt, Bằng mây nhè nhẹ gió hiu hiu...” (Xuân Diệu). Kẻ đa tình vậy đó. Đa tình mà tâm vẫn an... có lẽ bởi đó là một thứ tình thương bao la hoặc một thứ tình yêu “tĩnh thức”, không bị vui đắm trong đam mê, vị kỷ.

- Anh viết về cách Phật dạy con. Tại sao bài học đầu tiên La-Hầu-La được học lại là cách thở?

Thở chẳng phải là việc làm đầu tiên của đứa bé sơ sinh vừa rời bụng mẹ sao? Trong bụng mẹ, chưa cần thở. Tiếng khóc chào đời là một nhịp thở đầu tiên của kiếp người. Lớn lên, ta thường quên cách thở. Rồi khi ta thở cả hức, thở cả giựt... mới tiếc hờn nhỏ không học thở. Thở tưởng của ta mà không phải của ta... Thở ở ngoài ta. Thở cóc cần ta. Thở vốn tự động, do áp suất trong phổi mà khí tuôn vào hay tuôn ra. Nó gắn liền với cảm xúc. Điều tức (là điều chỉnh, kiểm soát hơi thở) thì sẽ “điều” được tâm. Muốn tâm an thì phải học cách điều tức là vậy. Phật mất nhiều năm tu thiền vất vả, nhịn thở, nhịn ăn mà không thành công. Nhớ lại một lần còn nhỏ theo phụ thân coi Lễ Tịch điền, tự dung thấy thân thể nhẹ nhàng, lâng lâng, như không còn hơi thở nào nữa, hoá ra đó mới thực là thiền. Cái đó, trong *Nam Hoa Kinh* gọi là “Tọa vong”... “ngồi yên, biến mất”. Không để ý gì chuyện thở hay không thở nữa. Cái đó chính là *tứ thiền* “xả niệm thanh tịnh” rồi đó. Khi còn niệm thì không thanh tịnh nổi đâu, dù cho đã có hỷ có lạc. Cho nên Lục Tổ Huệ Năng lấy *Vô niệm làm tông* là rất đúng. Các kinh sách dạy thiền có thể phân tách từng bước, từ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền... Thực tế, các thiền sư thiền xảo ngồi xuống, ngay hơi thở đầu tiên đã có thể vào định sâu được rồi. Càng theo dõi, càng chia cắt, càng dính mắc, lúng túng. Ở tứ thiền đã gần như không cần thở nữa. Có thể vào *diệt thọ tưởng định*, mà không cần qua các tầng thiền vô sắc.

- Trong thời đại ngày nay, “khẩu không chỉ là lời nói trực tiếp mà còn là những status trên mạng Internet”, cả các comment nữa. Làm sao để phân biệt “khẩu thiện” và “khẩu ác” trên mạng?

- Đó chính là lúc phải quay về nương tựa chính mình. Coi lại mình đã bị “rung động” thế nào, đã bị “xao xuyên” thế nào rồi? Tốt nhất lúc đó nhớ lại câu Đà-la-ni trong *Kinh Kim Cang*: “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*” (Đừng trụ vào đâu cả để mà sanh cái tâm!), thì

may ra mới thoát. Status, comments... nào làm cho ta sanh tâm chạy theo những cảm xúc đó, bị lôi cuốn vào cảm xúc đó, như khi bị dụ dỗ kiểu thực phẩm giúp trẻ mãi không già, xinh đẹp như xưa, “lương cao việc nhẹ”... thì thể nào cũng sụp bẫy. Tóm lại, vì lòng tham mà không đạt thì sân (giận), thiết ra cũng bởi vì si, nghĩa là mê, là say, là ngu. Đáng đời. Ráng chịu. Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

- Anh có thể giải thích một cách dễ hiểu về “duyên sinh” không?

- Hiểu được “duyên sinh” thì hiểu được Bát nhã, trang bị cho mình được cái gọi là “viên thành thật tánh”, một cái tánh sáng suốt, không bị che mắt, không bị dẫn dụ bởi bên ngoài nữa... Dẫn dụ bằng cái gì? Bằng cái danh, bằng cái tướng. Cái “danh” thì rõ ràng, cái danh thì kêu to, chớp lòa, khiến ta tưởng thiết, tưởng bờ. Y như con “thiên thân” bị dụ bởi ánh đèn. Những danh, những tướng đẹp đẽ, hấp dẫn khiến ta dễ dính mắc gọi là “biến kế sở chấp”, là “y tha khởi”...

Duyên? Là những “điều kiện”. Có thể lấy một ví dụ đơn giản, với 3 phân tử Carbone (C), Hydrogène (H), Oxygène (O)... riêng lẻ thì không sao, tự dung có cái men (điều kiện) gì đó tác động vô, thành đường glucose $C_6H_{12}O_6$ ngọt ngào; nếu gặp cái men khác, cũng 3 món đó lại thành rượu (C_2H_5OH) cay đắng, rồi với men khác nữa lại thành giấm (CH_3COOH) chua chát... Những *ngọt ngào, cay đắng, chua chát* đó trong đời sống hàng ngày của ta chẳng phải là do “duyên” gì đó sao? Rồi những RNA, DNA... kết hợp với nhau mà ra virus, vi khuẩn, khủng long, con người... Toàn là “duyên sinh” đó thôi.

Lý duyên sinh, duyên khởi là cốt lõi của Phật giáo: Cái này có vì cái kia có, cái này không vì cái kia không... Thập nhị nhân duyên, 12 nối kết, từ Vô minh sinh hành, hành sinh thức, thức sinh danh sắc, lục nhập... Nếu hiểu rõ con đường duyên sinh này – như một tiến trình tâm - từ ý thức đến hành động, cảm nhận, rồi “ái thủ hữu”, ta có thể “can thiệp” từng bước để cải thiện tiến trình duyên sinh của tâm, và...

giải thoát nếu chấm dứt Vô minh. Có thể nói, hiểu được duyên sinh, duyên khởi, ta hiểu nghiệp, luân hồi, nhân quả...

- Phật là một Y vương. Chỉ cách phòng bệnh, lại chỉ ra nguyên nhân bệnh và cách trị bệnh. Bệnh ở đây chính là khổ đau. Anh có thể tóm tắt nguyên nhân, đơn thuốc và cách phòng bệnh của Phật không?

- Đúng, Phật là bậc Y vương, chữa được cả đau và khổ. Khác với bác sĩ, lương y, thường chỉ chữa được cái đau, cái bệnh... Mà ta biết, Khổ mới là cái gốc của đau, của bệnh. Bệnh thân và bệnh tâm. Khổ phát sinh từ tham, sân và si. Nhưng tham, sân, si cũng chỉ là triệu chứng. Căn nguyên là Vô minh. Từ vô minh mà sinh hành, thức, danh, sắc... có thể nói là con đường sinh bệnh học, sinh lý bệnh học. Lục phủ, ngũ tạng quán quít lấy nhau. Chỉ cần “chiếu kiến ngũ uẩn giai Không” (*Tâm Kinh*) thì đã thoát được vô minh, tức khắc “độ nhứt thiết khổ ách”. Phật “chế” ra nhiều thứ “thuốc”, tùy căn cơ người bệnh mà “cho toa” sao cho phù hợp. “Sanh, bệnh, lão, tử”... có lẽ là nỗi khổ, nỗi lo lớn nhất của kiếp người. Khổ vì sanh ư? Đã có vị Phật tên là Bảo Sanh (Ratnasambhava) đây rồi, giúp sanh đẻ an toàn. Khổ vì bệnh ư? Đã có vị Phật là Dược Sư (Bhaisajyaguru) cho thuốc. Khổ vì già ư? Có vị Phật A Súc Bệ (Asobhya), còn gọi Phật bất động, an nhàn. Khổ vì chết ư? Có vị Phật A Di Đà (Amitabha) rước về Tịnh độ... Vô số các vị “thuốc” để chữa vô số các bệnh khổ. Con đường phòng bệnh khổ chỉ cần gom lại trong Bát chánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tính tấn, chánh niệm, chánh định. Thực hiện được Bát chánh đạo thì An vui và Hạnh phúc. Trong Bát chánh đạo, cũng chỉ cần một thứ thuốc cốt lõi: Chánh định. Có chánh định thì có chánh kiến, chánh tư duy... Có chánh định thì thấy “Vô tướng thực tướng” thấy Như Lai.

- Có người tiếp cận đạo Phật như một tôn giáo, có người lại coi là một triết lý sống. Theo anh, cách nào đúng?

- Trong cuộc sống bình thường, ta cần có một “triết lý sống”, tìm kiếm một cuộc sống an lạc, hạnh phúc. Chúng ta có thể thực hành Giới, Định, Huệ để giảm trừ tham, sân, si. Chỉ cần giữ ngũ giới, có thể là đã đủ. Không sát sanh, không trộm cắp, không nói dối, không tà dâm, không nghiện ngập... Và nếu được, Từ Bi Hỷ Xả. Nhưng con người còn có phần tâm linh. Chưa biết hết, chưa hiểu hết được. Dân gian gọi “ba hồn chín vía”. Các nhà xã hội học tìm thấy có những đứa trẻ sống trong rừng sâu, không hề biết đến con người, khoảng tám tuổi bỗng đặt mấy cục đá xếp thành tầng cao, rồi quỳ lạy, cầu nguyện. Cái gì vậy? Không biết. Có cái gì đó thuộc về “tâm linh”...

- Anh từng nói “trái tim nghĩ bằng tình, khối óc nghĩ bằng lý”. Phật pháp là tình hay lý?

- Phật lúc nào cũng có hai vị Đại Bồ-tát đứng hai bên. Bên trái là Văn Thù Bồ-tát, cười sư tử, tay cầm kiếm báu. Tiếng sư tử rống lên thì muôn thú đều khiếp vía. Vung gươm báu thì chặt đứt phiền não. Còn bên phải là Phổ Hiền Bồ-tát, cười voi 6 ngà và tay cầm đoá hoa sen... Voi mới đủ sức chở nặng giáo pháp đến giúp chúng sanh. Voi 6 ngà tượng trưng cho 6 phương pháp giúp thành tựu trên con đường học Phật: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ. Đó là “Lục độ Ba-la-mật”. Thú vị, khoa học biết rõ hai bán cầu não mỗi bên chịu trách nhiệm một thứ: bên trái lý; bên phải tình. Nặng một bên sẽ không đạt kết quả tốt. Ngày nay, khoa học não bộ cũng thấy hai bán cầu não có khả năng nối kết được với nhau.

- Theo đạo Phật, con người sinh ra trên đời để làm gì?

- Có người nói sinh ra trên đời để... chết? Có người bảo sinh ra trên đời để... sống? Có người nói “bất sinh bất diệt”, không có sống có chết gì cả!

Nhưng có lẽ người ta sinh ra trên đời là để “trả” cái nghiệp của mình. Nghiệp phát xuất từ Thân, Khẩu, Ý, nhiều kiếp sống đã tạo nên, đã tích lũy. Có nghiệp thiện và nghiệp ác. Có thể coi nghiệp là nhân sẽ sinh ra quả. Nhưng từ *nhân* mà sinh *quả*, phải có *duyên*. Không có duyên thì hạt giống tốt cũng bị hủy hoại đi. Duyên là những điều kiện tác động để nghiệp thành quả. Hiểu duyên sinh thì hiểu luân hồi, tái sinh, nhân quả là vậy...

Thật ra có nhiều câu hỏi Phật cũng bảo không nên trả lời. Một người bị tên, phải cứu chữa ngay cái đau của họ, đừng hỏi ai bắn mũi tên này, tại sao bắn, bắn để làm gì... vô ích.

- Anh viết: “Một hôm hơi thở tình cờ / Dính vào hạt bụi thành ra của mình”. Có ngụ ý gì liên quan đến Phật pháp trong câu này không?

- Có đó chứ. Nhưng phải đọc luôn hai câu đầu: “*Lắng nghe hơi thở của mình/ Mới hay ra hơi thở đã nghìn năm xưa...*”. Nếu ta biết nhìn bằng con mắt ngàn năm, ta thấy trên Hy Mã Lạp Sơn vốn xưa kia là biển, nay vẫn còn muối và các vỏ sò ở đó. Còn dưới đáy biển sâu kia, những thành phố đang chìm trong nước... Từ khi có loài người trên quả địa cầu ta đang sống này đã có bao nhiêu người đã chết? Họ chỉ để lại những hạt bụi đó thôi. Trong Phật giáo cũng có một thứ Ấn gọi là “Ấn địa xúc” rất hay. Khi nổi cơn giận dữ, ta đưa ngón tay ấn vào trong đất, sẽ hết giận ngay, vì nhớ ra rằng ta chính là hạt bụi trong đất này thôi. Kẻ thù ta cũng vậy. Hơi thở mà “tình cờ” dính vào hạt bụi, thì lại do duyên. Hai chị em Thúy Kiều, Thúy Vân, cùng cha cùng mẹ, vậy mà hai kiếp sống khác nhau để ngàn sau đoạn trường đó thôi.

- Anh khuyến khích mọi người nên sống “ở đây và bây giờ”. Anh có thể lấy ví dụ cụ thể không?

- Tôi đang khuyến khích mình đó chứ. Nếu biết sống “Ở đây” và “Bây giờ” thì hẳn đã là hạnh phúc. Có điều hết tiếc dĩ vãng thì mơ

trương lai... Tiếng Anh có một từ hay: Present là “có mặt”, Present là “hiện tại” và Present cũng có nghĩa là món quà. Đó là món quà dành cho người có mặt ở thời... hiện tại. Còn ta cứ mãi loay hoay...

- Nói về chuyện ăn, anh viết: “Men tiêu hoá được tiết ra từ tâm hồn chứ không chỉ từ cái bao tử”

- Ăn là một chuyện “lớn” không thua gì thở. Vì thức ăn kết hợp với hơi thở tạo nên năng lượng cho ta hoạt động hàng ngày. Năng lượng đó được tạo ra từ trong mỗi tế bào. Mỗi tế bào có Mitochondria (Ty thể) là nhà máy sản xuất năng lượng. Phật nói về thức ăn của thể chất và thức ăn của tâm hồn. Thực ra, thức ăn của thể chất cũng là thức ăn của tâm hồn đó chứ! Tàn Đà nói: *Đồ ăn ngon, người ngồi ăn không ngon, không ngon. Đồ ăn ngon, chỗ ngồi ăn không ngon, không ngon. Cái chuyện ngon không ngon là chuyện tâm hồn phải không.* Ăn là một vấn đề... văn hóa. Nhiều món quý chỗ này thì chỗ kia chê, không biết ăn. Camembert của Pháp. Mắm Bò hóc của Campuchia. Mắm ruốc, mắm sặc ở ta... Món bánh căn nghèo của Phan Rang, Phan Thiết, chẳng phải là món ngon nhứt sao? Nhiều bạn bè tóc bạc phơ, ở nước ngoài về thăm quê bao giờ cũng đòi ăn cho được mấy món “nhà quê” đó.

- Theo anh, có thể có những giây phút “giác ngộ” trong đời sống thường nhật không?

- Có chứ. Và thường nữa. Có điều ta không ghi nhận và duy trì nên nó tự xoá đi. Ta làm vỡ một cái chén sứ đẹp. Tiếc quá, sức nhớ cái chén đó làm từ gốm và... gốm thì trở về với đất để chờ làm cái chén sứ khác. Thấy cánh hoa tàn ứa, tiếc quá, phải chi nó cứ mãi đẹp như thế. Ta thấy ta... già đi, tiếc quá, phải chi cứ còn trẻ mãi. Mà quên nghĩ rằng cánh hoa phải tàn đi để tạo nên một cánh hoa khác rực rỡ, đẹp đẽ hơn. Ta phải... già đi để con cháu ta có cơ hội lớn lên, nếu không... Cái đó là cái “Thấy biết của Phật” (Phật tri kiến). Vì ta cũng có Phật tánh, có Pháp thân như Phật nên ta cũng thấy biết chút

chút, khác với Phật chỗ ngài thấy biết hoàn toàn, “toàn giác”. Phật không chỉ thấy biết gồm sứ từ đất, thủy tinh từ cát... nên bề cái gồm sứ, vỡ ly thủy tinh, Phật cười còn ta khóc. Thiệt ra Phật thấy rõ, tất cả đều đến từ vô tướng, nên cái ta thấy, ta có, chỉ là cái giả tướng, cái thực tướng mong manh đó thôi, nó vô thường, vô ngã. Khi ta thấy *vô tướng thực tướng*, thì ta đã thấy... Như Lai. Người khéo tu hành, luôn an nhiên, tự tại. Rồi đến một tuổi nào đó, ta không muốn giác cũng giác, không muốn ngộ cũng ngộ... đó thôi!

- “Chữa lành” là một trong những từ đang được nhắc nhiều nhất trên mạng, đặc biệt với người trẻ. Đạo Phật có thể chữa lành cho người trẻ không?

- Được quá đi chớ! Nhưng “người trẻ” đã mắc phải bệnh gì mà muốn “chữa lành”? Bệnh thì có bệnh thể chất, bệnh tâm thần và bệnh xã hội... Về thể chất, nói chung, người trẻ thường là người khỏe mạnh, ít đau ốm bệnh hoạn như người... già. Thế nhưng, người trẻ thường nhìn người hàng xóm, thấy họ cao ráo, vai u thịt bắp, lực lưỡng, bèn đi cắt xương ống chân, nâng cao thêm vài tấc, tập thể lực và dùng thuốc cường cơ cho thịt săn cứng lại khoe 6 múi... thì chữa không lành được. Cô gái yếu điệu thực nữ, giờ muốn giống hoa hậu, bơm mỡ, nôm vú, độn chỗ này, xẻ chỗ kia để bằng bè bạn... chữa lành hồng nổi! Tóm lại, cũng chỉ vì lòng tham, muốn, ganh tị... mà ra! Khi không đạt được mong muốn, thì sân hận, căm thù... Sửa mũi thì mũi xẹp, sửa mắt thì mắt mờ. Đại khái, họ không chấp nhận mình là mình. Cho nên suy gẫm cuộc đời với biết bao nhiêu khổ đau... Phật gom lại chỉ có 3 nguyên nhân chánh: Tham-sân-si. Con đường an lạc chính là Giới-định-huệ. Giới thì giảm lòng tham, lành bệnh tham, Định thì giảm lòng sân và Huệ thì... hết vô minh. Ít nhất dòm qua cũng biết cái đẹp hào nhoáng kia, cái đẹp mơ ước kia là của giả, độn thôi, có khi là vài túi nước muối, nhẹ tay coi chừng vỡ. Chỉ có cách tự mình chữa cho mình thôi. Gặp thầy thuốc không tốt, thầy sẽ dọa thêm cho tăng nỗi lo âu, tốn kém. Gặp thầy tu bất hảo, thầy sẽ hù thêm cho

sợ hãi... Căng thẳng, lo âu, sợ hãi... dẫn đến trầm cảm, khó mà lành nổi. Nếu hiểu biết, chấp nhận mình, sống không đua đòi, ganh tị, hòa hợp với thiên nhiên, xã hội thì không chữa cũng lành. Các nhà khoa học khuyến khích người trẻ nên sống gần gũi với thiên nhiên, thiếu dục tri túc, thực tập 3 thứ: Thê dục, trí dục, đức dục như người xưa dạy, và tìm cho mình một chút giải khuây: Cầm, kỳ, thi, họa... có thể từ đó mà an nhiên, tự tại, không chữa cũng lành!

- Lòng tin vào nhân quả đôi khi khá trừu tượng. Khi một người sống tốt nhưng lại luôn gặp bất công, họ rất dễ mất lòng tin.

- Nhân quả có thể thay đổi. Nhân quả do nghiệp, do duyên. Ân Anh đi sứ nước Sở nhớ không? Cây quýt ngọt ở Giang Nam, đem trồng ở Giang Bắc thì sinh trái chua... Ấy là do thổ nhưỡng, do chăm sóc, tưới tẩm của con người. Nghiệp cũng có thể thay đổi. Cách sống của ta ngay ở đây và bây giờ là do ta quyết định, ta tự do chọn lựa. Phật giáo tin vào con người. “Tánh Phật” có ở mỗi người.

- Đức Phật là một vị thánh toàn năng, hay cũng là người thường như chúng ta?

- Phật không phải thánh, không phải thần. Phật là người... thường như chúng ta, có điều, Phật là người đã giác ngộ rốt ráo, đã “thấy biết” toàn diện (Tri kiến Phật), chứ không loay hoay như ta... Ta cũng có Phật tánh, cho nên Phật bảo “*Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành*”. Ai cũng sẽ là Phật cả, nếu giác ngộ, giải thoát. Kinh Pháp Hoa chỉ có một mục đích là “*Khai thị chúng sanh ngộ nhập Tri kiến Phật*”. Khai thị là “mở ra, bày ra cho thấy”. Thấy cái gì? Thấy cái “Tri kiến Phật”, tức là cái thấy cái biết của Phật. Đó là cái thấy biết “Vô tướng thực tướng”, thấy biết Như Lai.

- Có cần niệm Phật hay tụng kinh mỗi ngày không, hay chỉ cần thiền và thở đúng thôi, để có an lạc?

- Niệm Phật là một cách tốt nhắc nhở ta một tấm gương để noi theo. Nhưng niệm Phật cũng là cách để tâm không vương bận những

thứ linh tinh khác. Niệm có nghĩa là đặt tâm vào ngay thời điểm hiện tại, quên đi tất cả chung quanh, phiền não các thứ, từ thân đến tâm... cho nên có pháp môn Niệm Phật. Tụng kinh cũng vậy. Tập trung vào kinh, vào “tụng” thì không còn vướng bận những thứ khác. Vậy tụng kinh, niệm Phật cũng là những pháp môn. Nhưng với Kinh, còn cần phải hiểu, phải thực hành. Nếu không, dễ tẩu hỏa nhập ma vì mê tín, tưởng Phật là thánh thần mà cầu xin, lạy lục. Thiền sư Như Huyền (năm nay 98 tuổi) có bài thơ “*Thay lời Phật*” thú vị như sau: *Ta nói kinh cho chúng nó nghe/ Chẳng ngờ chúng “tụng” bắt ta nghe/ Tuổi già tám chục nghe gì nữa! Chín tiếng ngồi trên sụm bánh chè!* (Thích Từ Thông, *Như Huyền Thiền Sư Thi Tập*). Học kinh phải hiểu để ứng dụng vào đời sống, chứ không chỉ “tụng” rồi cầu Phật chứng giám, ban phúc!

- Không ăn chay có thể có an lạc không?

- Ăn chay để làm gì? Phật đâu có ăn chay. Phật ăn gì cũng được. Thích chủ cho gì ăn nấy. Đi khát thực mà. Không lẽ đi khát thực mà nói tôi chỉ ăn chay thôi. Chắc dễ bị đói. Nhưng Phật chỉ khát thực vừa đủ... và ăn bất cứ thứ gì trong bình bát khát thực cũng là “ăn chay” cả đó thôi.

Phật dạy có 4 nhóm thức ăn là Đoàn thực, Xúc thực, Tư niệm thực, Thức thực. Bốn nhóm thức ăn đó chỉ có Đoàn thực dành cho thân, còn Xúc thực, Tư niệm thực, Thức thực dành cho tâm. “Xúc thực” đáng sợ, nhất là thời đại AI, internet... Với cái điện thoại thông minh trên tay, mỗi ngày ta “xúc thực” biết bao nhiêu điều, cả tốt lẫn xấu, tràn ngập trong tâm trí. Ta căng thẳng, ta mất ăn mất ngủ... Tư niệm thực là những món nhớ nghĩ triền miên, quay cuồng đầu óc, với những lo âu, oán trách, căm thù, sợ hãi... Rồi Thức thực mới là món ăn đáng sợ nhất, đó là phân biệt, là tranh cãi, là hơn thua, là đấu đá... là chiến tranh một mất một còn...

- Anh có thể giải thích lý do Phật chọn năm giới căn bản cho Phật tử không? Giữ năm giới này thì được lợi lạc gì?

- Lợi lạc nhiều chớ. Không sát sanh. Không trộm cắp. Không nói dối. Không tà dâm, Không nghiện ngập... Chừng đó đã đủ cho một nếp sống An lạc, Hạnh phúc cho một kiếp người. Bão lũ, động đất, núi lửa, sóng thần... chưa đủ sao mà con người còn tự gây chiến tranh khắp nơi với những thứ vũ khí ngày càng ghê gớm. Cái ăn của con người cũng vậy, sát sanh ngày càng nhiều. Không trộm cắp ư? Tham nhũng là một dạng trộm cắp kinh khủng nhất. Một dạng tạo nghiệp lớn nhất. Không nói dối? Thử xem... “*Quân tử nhưt ngôn là quân tử đại. Quân tử nói đi nói lại là quân tử khôn*”! Fake news, deep fakes... phổ biến, phát triển mạnh mẽ. Không nghiện ngập ư? Xưa chỉ nói đến rượu, bây giờ thì nghiện đủ thứ, ngày càng nguy hiểm độc hại. Thực hiện được phần nào trong năm giới là tốt phần đó. Từ ngũ giới còn tiến lên “thập thiện” là 10 điều lành. Không chỉ không sát sanh mà còn “dưỡng sanh”. Bảo vệ môi trường. Chống biến đổi khí hậu...; Không chỉ không trộm cắp mà còn “bố thí”- bố thí “ba-la-mật” tốt nhất vì không có tính toán lợi dụng trong đó. Không nói dối, mà còn nói lời chánh ngữ, ái ngữ...■





Chân dung Mẹ

Lâm Băng Phương

Sáng chiều quần gánh chợ xa
Mẹ luôn vất vả bốn ba tháng ngày
Mẹ không lược vất trâm cài
Không son phấn chẳng trang dài tiểu thư.
Bên người chỉ có lời ru
Bài ca dao ấy thấm như trong tôi
Dạy tôi cách sống ở đời
Dạy tôi nhân ái mọi người xung quanh.
Thời gian phai nét xuân xanh
Thân cò lặn lội gian nan không màng
Băng đồng lội suối chẳng than
Miễn tôi no ấm bình an giữa đời.
Mẹ lo mòn mỏi cả hơi
Gánh đau, gánh khổ cả đời vẫn chưa
Gánh bao những thiếu, đủ, vừa
Gánh bao nhiều nổi nắng mưa dạt trời.
Tôi giờ sống cảnh cút côi
Ngày nhàu chiều úa đêm soi trăng buồn
Mẹ tôi tịnh giấc tay buông
Thân tro bụi gửi về nguồn thiên thu.

Nghe về **SINH TỬ**

Vu Giá

Báo hiếu là việc rất tốt, nhắc nhở người còn sống biết ơn và trả ơn. Nhưng báo hiếu thiết thực nhất, với tôi vẫn là câu nói của người xưa: *“Con hơn cha là nhà có phúc”*.

Mùa Vu Lan là Mùa Báo hiếu theo quan niệm Phật giáo. Báo hiếu với người còn sống. Báo hiếu với những người đã khuất. Thế giới hiện đại có *Ngày của Mẹ* (Mother’s Day, 10-5 hằng năm), *Ngày của Cha* (Father’s Day, 15-6 hằng năm) để tôn vinh các bậc sinh thành. Những ngày này, dân gian cũng tổ chức cúng dường thập loại chúng sinh, những *“Cô hồn nhờ gửi tha phương/ Gió trắng hiu hắt lửa hương lạnh lùng”* cũng là cách tri ân, báo ân. Từ những sự kiện này, tôi nghĩ về sinh tử đời người.

Tìm niềm vui, chặn phiền não

Tết năm 1995, tôi ăn Tết ở Bệnh viện Bình dân (TPHCM). Sau khi xuất viện về nhà được 4 ngày thì lại phải nhập viện, nằm phòng cấp cứu 17 ngày. Ngày nào, tôi cũng được lên lịch mổ. Đến ngày thứ 17, GS-BS, Anh hùng Lao động Văn Tàn – người trực tiếp điều trị cho tôi từ ngày đầu nhập viện, khuyên tôi về nhà dùng thuốc và chữa theo “năng lực tinh thần”, cùng lắm mới tiến hành giải phẫu, vì tôi không đủ sức để thực hiện ca siêu phẫu lần thứ hai. GS-BS Văn Tàn khuyên tôi hãy học bà con Đồng bằng sông Cửu Long sống chung với lũ. Lũ gây nguy hiểm chết người, nhưng cũng hào phóng nuôi sống

con người. Thân tâm an lạc, thì dùng thuốc mới có kết quả. Phiền não dấy lên, thuốc tiên cũng chào thua.

Trước ngày xuất viện lần thứ nhất, ông có viết thư trả lời cho Tổng Biên tập cơ quan tôi rằng, tôi sống không quá 6 tháng. Thế là cơ quan, bạn bè, người thân, ai cũng nghĩ cái chết sẽ đến với tôi và từ đây tôi hiểu thêm về tình nghĩa đong đầy. Cũng từ đó, tôi nghĩ đến sống phải làm sao để xứng đáng với ân tình ấy, đón cái chết như thế nào để ai nấy không mấy bận lòng.

Từ thực tế bản thân, tôi thấy tử vong không đáng sợ, đáng sợ chính là chờ đợi tử vong, bị cái chết dày vò không ngừng nghỉ. Để khắc phục sự dày vò này, khắc phục sự lo sợ này chỉ có cách lao vào công việc, tìm niềm vui trong công việc mà quên nó đi. Đây chính là “năng lực tinh thần” như GS-BS Văn Tàn nói. Và tôi đã làm như thế, vừa thấy mình sống còn có ích, vừa góp phần giáo dục con (con lớn tôi mới học lớp 8, con nhỏ mới hơn 2 tuổi). Cơ quan, bạn bè, người thân thấy tôi yêu việc, hòa ái, trong ánh mắt, nụ cười của họ toát lên những lời động viên đầy ý nghĩa.

Qua việc làm thực tế của mình, tôi thấy con cũng tích cực học tập thói quen làm việc của cha nó mà ít rong chơi. Với tôi, được thế là mừng rồi, cảm ơn cuộc đời rồi và cũng là nguồn động viên giúp tôi tích cực làm việc, quên cái chết rập rình đâu đó.

Anh em làm sách (Lê Quý Mậu, Võ Thành Tân) cũng nhiệt tình giúp đỡ, hề tôi xong bản thảo cuốn nào, thì chậm lăm trong một vài tháng là có sách ký tặng bạn bè. Những điều này, tôi thấy mình đã thực hiện được chút gì đó biết ơn và trả ơn.

Nhờ xác định như vậy, tìm niềm vui trong công việc như vậy, nên từ năm 1995 đến năm 2011 (đầu năm 2012, tôi nghỉ hưu), tôi được các nhà xuất bản ấn hành 15 đầu sách, và cũng gần chục giải thưởng báo chí từ cấp Thành phố đến Trung ương.

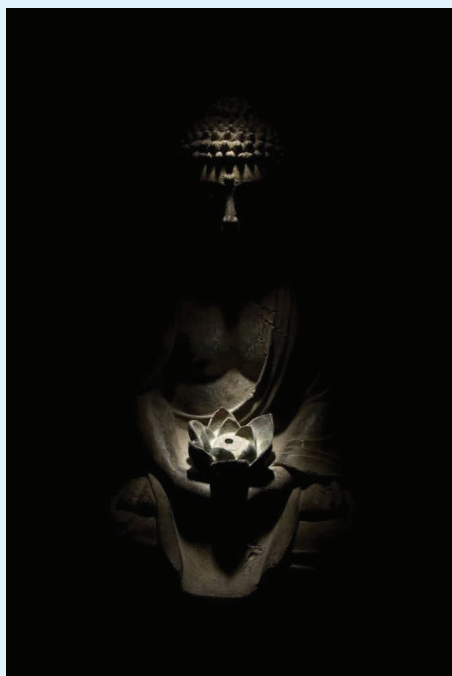
Sau một năm, tôi trở lại cơ quan làm việc như khi chưa bị bệnh, ai cũng khen tôi có gan, có gan lớn mới vượt qua được lần ranh sinh tử. Ngẫm lại, có gan chính là dám làm, dám chinh phục chính mình, đánh bại chính mình, để trong nội tâm của mình chỉ có một thanh âm: Phải làm, phải để lại chút ấn tượng nào đó cho những người yêu quý mình ấm lòng khi phải rời xa. Nếu do dự, cân nhắc, chính là niềm tin không đủ. Vấn đề là ở chỗ này. Và nghĩ cho cùng, chết có gì phải sợ? Suốt ngày lo lo sợ sợ, cái chết có bỏ qua cho ta không? Chắc chắn là không. Vậy sợ có ích gì?

Làm sao những ngày còn sống được nhiều người quý trọng là vui tràn trề. Sống thêm, biết đâu xảy điều gì đó làm những người tin yêu mình thất vọng, thậm chí không dám chương mặt gặp ai, thì cuộc sống ấy có nghĩa lý quách chi.

Thật lòng mà nói, không ai không sợ chết, nhưng phải xác định không ai thoát khỏi cái chết. Vậy chọn cái chết vui vẻ bởi làm được chút gì đó có ý nghĩa với đời, với người thân, với bạn bè,... hay là chọn cái chết trong lo sầu, đau khổ? Chuyện này, tôi tin ai cũng chọn được.

Nhận chân cuộc đời

Năm 2004, con đầu của tôi gần tốt nghiệp đại học, con nhỏ đã học cấp 2, chỉ cần nó ra trường có việc làm ổn định, thì có thể giúp mẹ nuôi em ăn học. Nghĩ vậy, tôi thấy nhẹ lòng và thầm cười một mình, nhìn lại chặng đường qua. Khai bút đầu Xuân, tôi viết câu đối tự trào: “GẦN TRỌN KIẾP ĂN MÀY, NÀO NHỤC NÀO VINH NÀO



LẦN THÂN/ HON NỬA ĐỜI CÀM BÚT, ẤY DANH ẤY LỢI ẤY TÀO LAO”.

Khi làm thủ tục nghỉ hưu, tôi nghĩ đến thói đời, đến tình nghĩa, bèn làm câu đối nói lên tâm tư của mình với bạn bè và người thân: “VUI THÌ ĐẾN BUỒN THÌ ĐI, CHỖ GUỘNG ÉP LÀM TRÀ XANH NHẠT VỊ/ SỐNG LÀ Ở CHẾT LÀ VỀ, ĐỪNG BẬN LÒNG CHO RƯỢU TRẮNG THÊM CAY”.

Xác định được như thế, thì chẳng có gì phải bận lòng cả. Và tôi thấy mình lắm to. Nghỉ hưu là hoàn thành trách nhiệm công dân. Trách nhiệm làm chồng, làm cha cũng trọn vẹn. Cả hai vợ chồng hưởng lương hưu, không bận tâm chuyện đói nghèo. Năm 2011, chúng tôi có nhà riêng cho mình, con trai nhận được học bổng của Quốc hội Mỹ, du học chương trình đào tạo nghiên cứu sinh tại ĐH Pittsburgh, con gái thi đỗ vào Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch, cuốn biên khảo *Khái Hưng – Người đổi mới văn chương*, dày cả ngàn trang cũng ra mắt bạn đọc. Vận may ào ào kéo đến có muốn cản cũng không được.

Vận may do đâu mà có? Với tôi, vận may kéo tới là do bản thân vận động, chứ không từ trên trời rơi xuống, cũng chẳng phải vận may tự động chạy đến ôm chặt lấy mình.

Bản thân vận động là gì? Ngày ấy, tôi xác định cái chết sẽ đến với mình, nên không lo không sợ, bởi lo sợ chẳng có ích gì, chỉ biết nỗ lực sống những ngày còn lại sao cho thật có ý nghĩa, cho những người yêu quý mình được vui. Và tôi đã sống theo lời Phật dạy được ghi trong kinh *Tiểu Bộ*: “*Hãy quán chiếu sự sống/ Trong giờ phút hiện tại... ”*.

Theo nhà Phật, sống và chết là hiện tượng liên tục, chứ không phải là thật. Con người không chết. Chết là thân thể vật chất này chết. Qua thời gian, thay đổi thân khác đầu thai trở lại. Sinh mệnh vĩnh hằng, nhưng thân thể này không phải là ta, chỉ là cái ta sở hữu giống như áo quần vậy. Áo quần cũ rách phải bỏ, thay bộ áo quần khác.

Nguồn gốc của lý niệm nhân quả là không có sinh tử.

Ngày ngày cứ nghĩ đau ốm thế nào, khi chết thế nào; người thân, bạn bè có tương tiếc không, v.v, chẳng phải chông chất thêm gánh nặng không đáng lên đôi vai không còn trẻ khỏe ư? Tại sao phải thế?

Lời dẫn dò

Năm 2015, tôi đã qua một vòng hoa giáp những mấy năm. Thọ rồi. Vui lắm rồi. Nói như Nguyễn Công Trứ là tôi đã đến lúc “*Nợ tang bông trang trắng vỗ tay reo*”. Nhưng với tôi, còn sống là còn làm việc. Có làm việc mới thấy được ý nghĩa của cuộc sống. Làm việc để biết ơn đời, trả ơn đời phần nào trong khả năng của mình. Và học người xưa, tôi viết di chúc để lại cho con.

*“Dù ba mới tuổi sáu tư/ Nhưng ghi lại bức tâm thư chẳng thừa/
Bởi ai biết sao thừa, trời lặng/ Bỗng dùng dùng bão nổi can qua/ Tuổi ba chưa thể gọi già/ So ra đã thọ hơn là ông con/ Viết trong lúc trí còn sáng suốt/ Mong các con hãy thuộc nằm lòng/ Mai này, ba có đi tong/ Thì đừng than khóc, cầu mong ba về/ Hãy cứ nghĩ, sơn khê vạn dặm/ Cõi đi về thăm thẳm của ba”.*

Phật dạy: “*Pháp từ tâm tướng sinh*”, “*Pháp tùy tâm niệm chuyển*”. Tâm biến thì thức biến. Mình nghĩ như thế, dặn con hãy nghĩ như thế là chẳng ai bận lòng, lo lắng. Được vậy, thì thân tâm an lạc. Tôi nghĩ, người sống hay người chết cũng chỉ mong thân tâm an lạc.



Con cái là cánh tay nối dài sinh mệnh của mình, nên với trách nhiệm người làm cha cùng trải nghiệm cuộc sống hơn 60 năm, tôi dặn dò: *“Các con chăm sóc việc nhà/ Vợ chồng, con cái hài hòa là vui/ Đừng nặng óc đến mùi tiền bạc/ Cầu đủ xài, an lạc là hơn/ Anh em chớ có giận hờn/ Dù cho xuất phát nguồn con thế nào/ Dạy con cháu biết chào, biết hỏi/ Chăm học hành mới giỏi mới ngoan/ Tránh xa cái thói hoang đàng/ Tránh xa những bọn tham tàn đáng khi”*. Con cái thực hiện được “ước nguyện” ấy là vui rồi. Tôi muốn con cháu “nên người” trước, rồi mới tính tới chuyện “hơn người”.

Bốn chân lý đầu tiên mà đức Phật giác ngộ chính là Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Quy luật sinh, lão, bệnh, tử nằm trong quy luật Khổ đế. Quy luật này được Phật Thích Ca Mâu Ni giác ngộ và được ứng dụng trong bài *Kinh Chuyển Pháp Luân* đầu tiên. Bao đời qua, con người chưa có ai thoát khỏi quy luật này. Đọc lịch sử nhân loại, chúng ta thấy không ít người tìm cách trường sinh bất lão, trường sinh bất tử, nhưng không có ai thành công. Cuối cùng, cát bụi trở về cát bụi. Nói như Thiền sư Chiêu Đê: *“Nhớ chăng nhiều kiếp nhân duyên/ Một đời liệu đủ say miền chân như/ Thấu đời giả tạm huyễn hư/ Rằng đây quán trọ ngụ cư một đời”* (Nhớ chăng).

Mai táng và hỏa táng

Ở những tộc người dùng hình thức mai táng cho người đã khuất, thì quan niệm rằng nhập thổ vi an mới được vào luân hồi, còn phơi thây nơi hoang dã thì trở thành cô hồn dã quỷ. Thời của cha tôi về trước, khi nhà có người qua đời, người nhà mời thầy địa lý đến xem huyệt mộ để mai táng, hoặc những danh gia thế phiệt, người sống đã chọn sinh phần cho mình. Họ quan niệm thầy địa lý sẽ tìm được cửa sinh (sinh môn) không phải cửa tử. Có được cửa sinh thì sinh khí sẽ thường xuyên tiến vào bảo vệ thi thể không hư thối (người đời gọi là “mả kết”), giữ gìn được khí vận cho hậu thế. Những người tầng lớp dưới thấy những danh gia vọng tộc làm thế thì bắt chước, lâu ngày trở thành phong tục, không cần biết tại sao.



Bây giờ cũng thế, hễ thấy những người thành đạt trong cuộc sống làm sao, thì những người không đạt được thành tựu như thế cứ nhắm mắt làm theo, bởi vì... họ thành đạt. Đọc mấy lời Bác Hồ để lại trước khi chết, tôi thấy Bác có tầm nhìn rất rộng, rất xa: *“Tôi yêu cầu thi hài tôi được đốt đi, tức là “hỏa táng”. Tôi mong rằng cách “hỏa táng” sau này sẽ được phổ biến. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh, lại không tốn đất ruộng. Khi ta có nhiều điện, thì “điện táng” càng tốt hơn”*.

Theo quan niệm của nhà Phật, sau khi chết, phần hồn sẽ siêu thoát và bước tiếp vào cõi luân hồi. Còn phần xác sẽ trở về với đất trời, trả nợ cho đất mẹ. Phần xác sau khi chết nếu không được thiêu, sẽ bị ô uế bởi các sinh vật, bị ăn mòn và gặp phải tình trạng thối rữa. Do đó, việc hỏa táng là một cách để thanh lọc thân xác, giúp cho linh hồn được siêu thoát một cách nhanh chóng và trọn vẹn hơn.

Việc hỏa táng của người chết cũng mang ý nghĩa là để tiễn biệt vong hồn về một thế giới tốt đẹp hơn. Tro cốt của người chết sau khi hỏa táng là biểu tượng của sự thanh thoát, nhẹ nhàng và cũng là cách mà người thân thể hiện sự tưởng nhớ đối với người đã khuất. Những năm gần đây, việc hỏa táng (điện táng) đối với nhân dân ta không còn xa lạ. Và tôi dặn con: *“Ngày ba chết lễ nghi đơn giản/ Đem nhục thân thạch táng gửi chùa/ Đừng nên nổi máu hơn thua/ Miệng đời độc lắm, chẳng đùa được đâu/ Miễn chấp điều, từ lâu ba muốn/ Con noi theo kẻ uống ước mong/ Bạn bè, ai có tấm lòng/ Đến chào một tiếng, thông dong đi về/ Ai không đến, chớ hề hờn trách/ Bởi con*

người, phải thánh thần đâu/ “Nhân hòa”, con giữ làm đâu/ Sống cho tử tế là câu dặn dò”.

Vĩ đại như Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuối đời Người vẫn căn dặn: *“Sau khi tôi đã qua đời, chớ nên tổ chức diếu phúng linh đình, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân”*, hướng gì chúng ta.

Cần hạn chế sự lãng phí

Như suy nghĩ vừa giải bày, chết không phải là hết, và tôi có chút tự hào về những ngày mình được làm người ở cõi Ta bà này. Sự tự hào cũng có phần giáo dục con cháu: *“Thế con nhé, chuyển đồ định mệnh/ Ai cũng lần nhận lệnh bước qua/ Ba đi là trở lại nhà/ Không làm xấu hổ ông bà, tổ tiên”*. Đây cũng là quan niệm dân gian. Từ xa xưa, ông cha ta thường nói: *“Con hơn cha là nhà có phúc”*.

Khi viết những dòng chữ này, tôi vẫn còn chút băn khoăn về sự lãng phí không đáng có. Ai cũng biết mai táng hay hỏa táng, thì áo quan được chôn, đốt cùng với thi thể, thế nhưng áo quan vẫn còn quá đắt vì được làm bằng gỗ. Theo giá thị trường hiện nay, áo quan rẻ nhất vẫn hơn 40 triệu đồng. Đã chôn, đốt thì có sao không dùng “vật liệu rẻ tiền mau hỏng” để giảm chi phí không cần thiết? Hiện nay, về hình thức bên ngoài áo quan, chúng ta thừa sức “muốn gì giống nấy” và chẳng có ai đi dự đám tang mà bước đến gỡ quan tài ra kiểm tra có đúng là gỗ lim, gỗ trắc hay gỗ tạp đâu. Tôi tin, nếu các cơ sở mai táng giới thiệu loại áo quan làm bằng “vật liệu rẻ tiền mau hỏng”, sẽ có rất nhiều người chọn.

Việc phúng diếu cũng thế. Một vòng hoa luân lưu là đủ rồi, sao lại phải có vòng hoa tươi bạc triệu chỉ để mấy tiếng đồng hồ rồi bỏ, vừa phí tiền vừa góp phần làm môi trường ô nhiễm. Tiền vòng hoa ấy, chúng ta “cúng hương” cho người nằm xuống, giúp phần nào khó khăn trước mắt của tang gia (nếu họ thật sự khó khăn), ngược lại thì tang gia dùng số tiền phúng diếu này làm từ thiện, quả thật hay đủ đường.

Mở đầu bài *Thực hành tiết kiệm* (Báo Người Lao Động, ngày 01/6/2025), Tổng Bí thư Tô Lâm viết: “Tiết kiệm và chống lãng phí là hai thành tố gắn bó hữu cơ với nhau, là hai trụ cột để đi tới thịnh vượng, giàu có đối với cả phạm vi gia đình, đất nước và xã hội. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là điều cần làm trong cuộc sống của từng cá nhân và toàn xã hội, là “hòn đá tảng” góp phần xây dựng một xã hội văn minh, phát triển bền vững. Đó phải là trách nhiệm chung và cần trở thành nếp sống, thành văn hóa hằng ngày của mỗi chúng ta”. Do vậy, trong việc tang lễ, chúng ta cũng cần suy nghĩ.

Theo số liệu từ Tổ chức Y tế thế giới (WHO) gần đây, tuổi thọ trung bình của Việt Nam ghi nhận là 73,64 tuổi, của TPHCM là 76,24 tuổi, nhưng tuổi sống khỏe mạnh chỉ là 65,4 tuổi (trong đó, nam giới là 62,8 tuổi và nữ giới là 68 tuổi) - (*Tuổi Trẻ Online*, ngày 28/02/2025). Theo tôi, sống được từng tuổi ấy là tốt rồi. Sống được những người xung quanh quý trọng là vui lắm rồi, không cần phải địa vị, giàu sang. “*Nhân chi sơ, tính bản thiện*” (Con người sinh ra, căn tính vốn thiện). Cái “bản thiện” này được phát huy, đưa vào cuộc sống thì theo quan niệm nhà Phật, người này chắc chắn sẽ không đi vào tam ác đạo, và trần gian đối với họ có lắm niềm vui. Tin vậy, nên tôi viết: “*Ba về thế giới người hiền/ Gác qua mọi chuyện muộn phiền là vui/ Trần gian gieo sẵn tiếng cười/ Đang tay đón chút xuân tươi mang về*”.

Sinh tử đối với tôi như thế, hy vọng giúp người đọc mua vui được... vài nhịp thở.■



Trăng VU LAN

Thích Quảng Minh



Trăng kia vắt vẻo sân đình
Đong đưa dưới nước giật mình Vu Lan
Chợt nghe báo hiếu trọng ân
Trăng về chuẩn bị việc cần kính dâng

Hôm sau trăng hiện không ngần
Lộ vẻ u uẩn phân vân quảng quảng
Hỏi sao trăng lại băng khuâng
Mà sao biểu cảm nhiều tầng nghĩ suy

Trăng rằng cuộc sống cấp nguy
Cha mẹ tuổi tác cũng tùy thời gian
Ân cha nghĩa mẹ khó bàn
Làm sao trả đặng muôn vàn công lao

Phật dạy muôn pháp tùy trao
Công lao to lớn cỡ nào cũng xong
Chỉ cần trăng đẹp trăng trong
Phật tính hiển lộ lòng không nào phiền

Trăng nghe hoan hỉ sáng liền
Vằng vặc chiếu rọi lụy phiền tiêu tan
Vu Lan trăng sáng tỏa lan
Niệm ơn Phật tổ bảo ban ngọn ngành

Để cho trăng hiếu pháp hành
Cùng nhau hiếu đạo góp danh độ đời
Trăng về khuyên Cuội ít chơi
Học hành chăm chỉ gặp thời an bang.

Mùa Vu lan, Phật lịch 2568

VAI VẾ HOẰNG PHÁP TRONG XU HƯỚNG THỜI ĐẠI MỚI

Minh Quang

Bất cứ thời đại nào, thì công tác hoằng pháp vẫn luôn là một trong những mũi nhọn then chốt trong hoạt động của Phật giáo. Đây cũng là nhiệm vụ hàng đầu của hàng ngũ Tăng Ni, của một bộ phận Phật tử tại gia có năng lực và nhiệt huyết với Phật pháp. Trong bối cảnh hiện nay, công tác hoằng pháp của Phật giáo càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết trước những yêu cầu cấp thiết của thời đại mới.

Khi nói đến nội dung “Hoằng pháp trong xu hướng thời đại mới”, thì trên căn bản chúng ta cần phải không tách rời hai vấn đề then chốt của nội hàm hoằng pháp, đó là “Phật học - Tu tập” và “Hoằng pháp - Xã hội”. Trong đó, chủ đề “Phật học - Tu tập” mang tính truyền thống, hàm dưỡng, phát huy nội lực của Phật giáo, và vấn đề “Hoằng pháp - Xã hội” mang tính hiện đại, thể hiện sự dân thân phổ độ nhân sinh bằng các kỹ năng cũng như vận dụng phương tiện. Điều này cho thấy, nội dung tọa đàm mang ý nghĩa vừa giữ vững truyền thống, bản sắc của Phật giáo, vừa hòa nhập vào dòng chảy thời đại. Một khi thỏa mãn hai yếu tố này, thì mới có thể mang lại hiệu quả trong việc truyền bá nội dung tư tưởng giáo lý Phật Đà và chuyển tải các giá trị nhân văn vào đời sống.



Sở dĩ, chúng tôi nêu lên vấn đề “Hoàng pháp trong xu hướng thời đại mới”, bởi đây là thời điểm đất nước đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính nhà nước, xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Đây là thời điểm quan trọng mà đất nước ta bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình, khẳng định vị thế của dân tộc trên trường quốc tế...

Trong bối cảnh này, trên tinh thần đồng hành cùng dân tộc, hòa nhập vào dòng chảy lịch sử, thì đây cũng là động lực để Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung, ngành hoàng pháp nói riêng, đẩy mạnh sự đổi mới từ tổ chức đào tạo nhân sự đến từng nội dung chương trình hoạt động, đồng thời nhìn nhận những giới hạn trong công tác Phật sự, qua đó nâng cao chất lượng phụng sự đạo pháp và dân tộc, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của ngành hoàng pháp và sự nghiệp pháp triển Phật giáo nước nhà trong giai đoạn mới.

Như chúng ta đã biết, Tăng già hình thành trên cõi đời nhằm giúp tất cả thành viên đều đạt Thánh quả và truyền bá Phật pháp cứu độ chúng sanh, như lời Đức Phật dạy các vị Tỳ kheo: “Này các Tỳ kheo, hãy đi đi, đi khắp nơi vì lợi lạc và hạnh phúc của số đông, vì lòng từ

bi đối với cuộc đời, vì lợi lạc và hạnh phúc của Trời và Người...”¹. Theo truyền thống đó, Phật giáo Việt Nam qua nhiều thời đại, đều cùng hướng đến một sứ mạng cao cả, đó là xương minh Phật pháp, phát triển Giáo hội và vì lợi ích tha nhân.

Thời Phật tại thế, chư Tăng đi khắp nơi hoằng pháp là hướng trực tiếp đến những người khát khao tầm cầu chân lý, đó là hoằng pháp thuần túy về đạo. Vì vậy, con đường nhập thế thời bấy giờ chưa được mở rộng trong đời sống xã hội; càng về sau, do thuận theo trào lưu tiến hóa và nhu cầu xã hội trong từng giai đoạn lịch sử, con đường hoằng pháp cũng được thể hiện qua nhiều phương cách, tùy theo yếu tố con người và bối cảnh thời đại. Từ đó, hành trạng dần thân nhập thế phổ độ chúng sanh được dàn trải trên nhiều lĩnh vực, nhưng không ra ngoài mục đích tối thượng của đạo Phật là giác ngộ giải thoát và mang lại lợi ích cho tha nhân. Tinh thần nhập thế trở thành một hành dụng không thể tách rời trong quá trình hoằng pháp lợi sanh của Tăng, Ni, Phật tử...

Vai trò của hoằng pháp chủ yếu là đem Đạo vào Đời...

Đạo ở đây là nguồn sống tuệ giác khởi nguyên từ nền tảng giáo lý Phật Đà và suối nguồn từ bi lân mẫn của mười phương chư Phật. Qua các thời đại, nguồn sống tuệ giác này luôn được người con Phật khai thông, thấm chảy vào đời, nó được lưu xuất từ nền tảng giới hạnh, đạo đức, cùng các phẩm hạnh vô ngã vị tha, từ bi trí tuệ của chư Tăng, Ni.

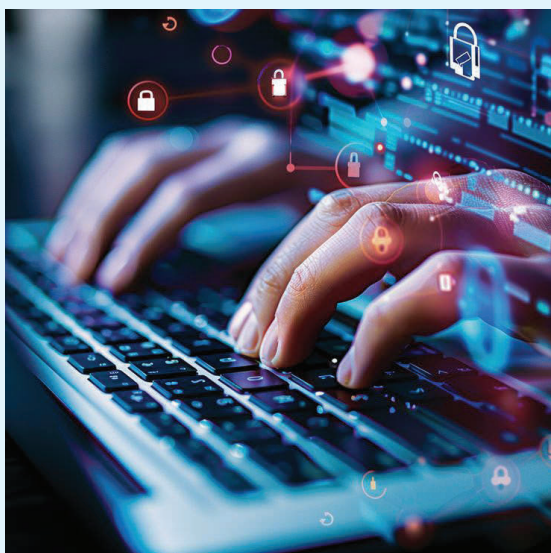
Đời ở đây là những tâm hồn còn vô minh mê muội, còn đau buồn phiền não, còn tà kiến tà nhân, còn chung sống với tập tục hủ lậu, mê tín dị đoan. Như vậy, hoằng pháp chính là khơi nguồn tuệ giác trong đời sống nhân gian, giúp người mê tín trở nên chánh tín, giúp người tà kiến trở nên chánh kiến, giúp người đời trong thế gian hiểu được đạo lý giải thoát, giúp người đã hiểu đạo phát tâm tu hành, giúp người đã

1. Mahāvagga I, 11 - Đại phẩm

phát tâm tu hành tinh tấn không thoái chuyển. Chung quy lại là cùng nhau làm cho lan tỏa các giá trị đạo đức nhân văn và tư tưởng giác ngộ giải thoát để xây dựng những tâm hồn tràn đầy Phật chất và kiến tạo nên một thế giới hòa bình thịnh trị.

Bản chất của hoằng pháp là như vậy, tuy nhiên, các nhà hoằng pháp thời nay, đa phần chỉ xem công tác hoằng pháp đơn thuần là công việc truyền đạt kiến thức từ giáo lý, chứ chưa thật sự xem hoằng pháp là một nghệ thuật ươm mầm đạo đức, gieo hạt từ bi, trí tuệ cho người. Xét về khía cạnh chuyên môn, cùng sự tinh chuyên trong hoạt động hoằng pháp, trong thời gian qua, tình trạng thuyết giảng chưa tập trung vào mục tiêu giác ngộ giải thoát; hoặc đôi khi phân tích biện giải quá xa những vấn đề chưa thật sự cần thiết đối với nhu cầu tu học của đại đa số quần chúng; hoặc tình trạng khai thác yếu tố tâm lý, đặt nặng lợi ích cá nhân, nhất là một số nơi vẫn chưa quan tâm đến việc soạn thảo giáo trình đề tài thích hợp cho từng nhóm đối tượng trong các khóa tu, đạo tràng... Thứ nữa, Phật giáo lấy niềm tin nhập đạo, trong lĩnh vực hoằng pháp cũng vậy. Phật tử và quần chúng khi có niềm tin thì mới đến với đạo, mà niềm tin cụ thể ở đây chính là niềm tin của người học Phật đối với nhà hoằng pháp đang trực tiếp thuyết giảng. Chính vì vậy, bên cạnh Tăng tướng, giới hạnh, oai nghi, thì một yêu cầu đặc biệt quan trọng đó là sự cẩn ngôn khi phát biểu, bởi một khi tùy tiện, tùy hứng, hay thiếu chuẩn mực về tác phong oai nghi, sẽ dễ dàng đánh mất niềm tin của người học Phật.

Thân giáo là một yếu tố quan trọng trong công tác hoằng pháp, nhưng đáng tiếc, trong thời gian qua, tình trạng khiếm nhã đôi khi vẫn còn xảy ra ở một bộ phận người làm công tác thuyết giảng trên các trang mạng xã hội theo chiều hướng khó kiểm soát. Thiết nghĩ, những hạn chế này là một trong những nguyên nhân khiến cho nội dung các thời thuyết giảng chưa thật sự đáp ứng nhu cầu của người học Phật, cũng như yêu cầu nâng cao chất lượng hoằng pháp của Giáo hội. Điều này, cho thấy công tác hoằng pháp phần nào thiếu đi sự tinh



chuyên. Trước những yêu cầu cao đối với công tác hoằng pháp trong thời đại mới, thì đây là vấn đề cần sớm khắc phục.

Khi nói đến vai trò của vấn đề hoằng pháp trong xu hướng thời đại mới, thiết nghĩ chúng ta cần đưa ra một khái niệm về “thời đại mới”, qua đó chúng ta mới có thể giải quyết rốt ráo các

vấn đề trong tình cảnh hiện thời, trong đó có công tác hoằng pháp... Như chúng ta đã biết, dòng thời gian luôn tuôn chảy. Mỗi thời đại lần lượt trôi qua, thời đại mới sẽ được nối tiếp và sở hữu các giá trị tích cực của các thời đại đã qua, đồng thời cũng phải đối mặt với các khó khăn thách thức trong đời sống hiện đại, bởi mặt trái của các công nghệ giải trí, phương tiện thông tin tiêu cực, các sản phẩm internet từ các trang mạng độc hại...

Thời đại mà chúng ta đang sống hàm chứa những sự biến động khó lường, xảy ra hằng ngày, thậm chí hàng giờ, nó diễn biến trên nhiều lĩnh vực, nhất là những biến động từ xung đột và tranh chấp, từ biến đổi khí hậu, từ thiên tai, dịch bệnh, từ các cuộc chiến thương mại mang tính toàn cầu. Những diễn biến ấy, kéo theo những hệ lụy về khủng hoảng kinh tế, tài chính, nạn thất nghiệp, tình trạng tâm lý và sức khỏe của con người. Tuy nhiên, dù thế giới đang có những biến động bất ổn, nhưng đất nước ta lại có sự chuyển mình vươn lên rất khởi sắc, điển hình là sự tái cấu trúc bộ máy hành chính tinh gọn hoạt động hiệu quả, cùng với những hoạch định nâng cao chất lượng sống của người dân và phát triển đất nước. Trước sự chuyển mình ấy, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng hòa điệu chuyển mình vươn lên

cùng đất nước trong thời đại mới... Và trong tình cảnh này, thì đại đa số Phật tử và quần chúng thực sự cần gì, khao khát điều gì, sẽ hướng về đạo Phật với tâm thế như thế nào, và ngành hoằng pháp sẽ tiếp cận sự thể này ra sao? Có thể nói rằng, đây chính là những nội dung nhấn mạnh đến vai trò của vấn đề hoằng pháp trong xu hướng thời đại.

Thời đại mới, đất nước không ngừng đổi mới, trong khi đó không gian hoằng pháp rộng mở và nhu cầu của người học Phật cũng mang nhiều sắc thái tâm lý khác nhau. Theo đó, những yêu cầu đối với ngành hoằng pháp sẽ hàm chứa nhiều nội dung hơn, nhất là trên tiến trình đồng hành cùng dân tộc, hòa nhập vào dòng chảy thời đại, thì vai trò của hoằng pháp càng trở nên quan trọng nặng nề hơn.

Chúng tôi chủ quan cho rằng, trong thời đại mới, vai trò của hoằng pháp không chỉ đóng khung trong các chương trình thuyết giảng, truyền đạt nội dung tư tưởng giáo lý Phật Đà, góp phần thiết lập sự an bình nội tâm để giải quyết các mâu thuẫn xung đột giữa cá nhân, gia đình, xã hội, mà còn phải nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với các vấn đề thời đại, còn phải thể hiện trách nhiệm hộ quốc an dân của Phật giáo đối với dân tộc thông qua các thời thuyết giảng. Người thuyết giảng phải thuần thực trong việc kết hợp hoằng pháp với nghi lễ Phật giáo, phong tục, tập quán và qua nhiều phương tiện hình thức nhằm chuyển tải hiệu quả các giá trị nhân văn vào đời sống, đồng thời còn phải thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng giới thiệu quảng bá hình ảnh con người và đất nước Việt Nam đang từng ngày bức phá vươn mình trong thời đại mới.

Bên cạnh việc trang bị các kỹ năng, phương tiện hoằng pháp trong xu hướng thời đại, thì mỗi nhà hoằng pháp đều phải là những mẫu người đa năng, tinh chuyên, linh động, diệu dụng, nhất là đòi hỏi cần phải có kiến thức Phật học chuyên sâu, nguồn tri thức dồi dào, cùng với một nền móng giới luật vững chãi. Thế nhưng, trong thời gian qua, dù đã gặt hái được những thành quả nhất định, nhưng trên thực tế, công tác hoằng pháp vẫn tồn tại một vài hạn chế nhất định.

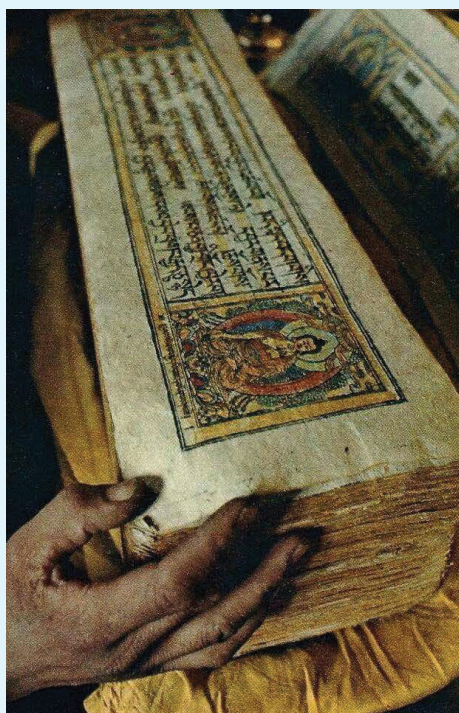
Trí tuệ và kỷ cương phải đặt lên hàng đầu

Trong bài viết ngắn này, tôi mạo muội chia sẻ một vài ý kiến mang tính chủ quan và gợi mở tổng quát như sau:

- Thứ nhất, chúng ta đang sống trong thời đại kỹ thuật số, đồng thời cũng là thời kỳ đạo đức xã hội có chiều hướng xuống cấp, do vậy việc xây dựng những con người phẩm chất đạo đức, tích cực góp phần ổn định đời sống xã hội càng trở nên cấp thiết. Thiết nghĩ, với truyền thống yêu nước, đồng hành cùng dân tộc, nhất là trong giai đoạn đất nước chuyển mình vươn lên, ngành hoằng pháp cần phải nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với các vấn đề thời đại, sâu sát nhu cầu học Phật của quần chúng Phật tử, tập trung kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng nhân sự, cải tiến phương thức điều hành sao cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Thứ hai, vận dụng trí tuệ để dung hòa giữa hai hình thái truyền thống và hiện đại. Sự dung hòa giữa truyền thống và hiện đại phải phát xuất từ tầm nhìn xuyên suốt và nội lực hàm chứa trong công phu tu tập của từng thành viên trong ngành hoằng pháp. Theo đó, yếu tố truyền thống của đạo Phật là giữ vững kỷ cương và giới luật, thực hành giáo pháp, luôn dẫn thân phụng sự đạo, đời trên tinh thần vị tha vô ngã, thể hiện sức mạnh nội lực của Phật giáo. Và yếu tố hiện đại là sử dụng hiệu quả những phương tiện thời đại, tạo điều kiện thuận lợi nhằm hanh thông Phật sự. Thiết nghĩ, sự dung hòa này sẽ giúp chúng ta thăng tiến, đồng thời dễ nhận ra những tồn tại trên bước đường hướng tới những mục tiêu cao cả trong sự nghiệp phát triển chung của Giáo hội và của bản thân ngành hoằng pháp.

- Thứ ba, Phật giáo lấy giới luật làm nền tảng để tu tập và hoằng pháp, nhờ đó mà Phật giáo không đánh mất đi bản sắc của đạo giác ngộ và giải thoát. Do vậy, để có những đóng góp chất lượng, hữu hiệu vào sự nghiệp xương minh Phật pháp, mọi thành viên ngành hoằng pháp cần phải nghiêm trì giới luật, trau dồi phẩm hạnh, nỗ lực công



phụ tu hành, nhất là đối với thế hệ Tăng, Ni giảng sư trẻ đang gánh vác sứ mạng hoằng pháp độ sanh.

- Thứ tư, các nhà hoằng pháp vốn là nhân tố trực tiếp tương tác với quần chúng và Phật tử, thì cần phải thấu hiểu, đồng cảm, phải có phương cách tiếp cận khoa học, sao cho khế cơ, khế lý, khế thời. Trong thời thuyết giảng phải nhắm vào nhu cầu khát khao học giáo lý vì mục tiêu giác ngộ giải thoát của đạo Phật, phải khơi dậy cái tâm Bồ đề của mỗi người học Phật. Một khi thỏa mãn các yêu cầu này, thì

mới có thể giải quyết được bài toán làm là thế nào để chu toàn trách nhiệm và thể hiện tốt nhất vai trò của nhà hoằng pháp trong xu hướng thời đại mới.

Đức Phật dạy, trong tất cả việc làm công đức, không có gì sánh bằng bố thí pháp, tức là công đức hoằng pháp... Hoằng pháp là hạnh nguyện cao cả của hàng tu sĩ xuất gia. Sứ mạng hoằng pháp được tương truyền không đoạn dứt trong suốt trên 2.550 năm qua, dù mỗi thời đại mỗi phương thức hoằng pháp khác nhau, nhưng không ra ngoài mục đích chuyển mê khai ngộ, mang lại lợi ích thiết thực cho đời sống con người. Trong thời đại mới thì tôn chỉ ấy, mục đích ấy vẫn là kim chỉ nam của ngành hoằng pháp. Trên tinh thần này, người thuyết giảng Phật pháp khi chuyển tải nội dung giáo lý, bắt buộc phải tôn trọng chân lý, phải tôn trọng quần chúng Phật tử và quan trọng hơn bản thân giảng sư phải là người có Phật chất, thì mới có thể làm tròn trách nhiệm của một nhà hoằng pháp.

Chiến lược phát triển bền vững của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay luôn tuân thủ phương châm “Trí tuệ - Kỷ cương - Hội nhập - Phát triển”. Do vậy, với sứ mạng hoằng pháp lợi sanh, dù trong hoàn cảnh nào và bất cứ nơi đâu, thì hai yếu tố trí tuệ và kỷ cương cũng phải luôn được đặt lên hàng đầu mới mong đạt được những thành quả và nâng cao chất lượng phục vụ trong sự nghiệp hoằng pháp. Trong thời đại toàn cầu hóa, trong bối cảnh hội nhập và bùng nổ thông tin với nhiều thuận lợi cũng như những thách thức hệ lụy kèm theo, thì yếu tố kỷ cương cần phải được cụ thể hóa bằng một số tiêu chí cần thiết, cần phải có các biện pháp chế tài thích ứng với những trường hợp vi phạm kỷ cương và các quy định của ngành hoằng pháp.

Tóm lại, người xuất gia hay người tại gia, một khi đảm nhận công tác hoằng pháp, ngoài những yếu tố cần hội đủ đối với một nhà hoằng pháp, thì còn phải trau dồi bốn đức hạnh từ, bi, hỷ, xả, phải tâm huyết với sự nghiệp độ sanh, luôn khắc kỷ bản thân, nỗ lực nhiều hơn trong công phu tu tập để thâm nhập kinh tạng, để sự lý viên dung, ngôn hạnh tương ứng, có như vậy thì mới có được phương tiện diệu dụng nhiếp dẫn quần chúng, mới có thể hoàn thành tốt vai trò hoằng pháp và hoàn thành sứ mạng mang đạo vào đời. ■





CÁI LẠY ĐẦU TIÊN

Nguyễn Cẩn



Qua những thông tin trên các báo chính thống, tôi thường nghĩ về chữ Hiếu, chứ không đợi đến Mùa Vu Lan. Nhìn lại những người quanh mình, tôi lại thấy... lo lo. Đây là câu chuyện của một ông chú họ xa. Sau khi vợ mất, cả 4 đứa con: 3 trai, 1 gái, đều khuyên ông không nên ở một mình, có gì ban đêm khuya ông bị đau yếu hay trộm đạo thì sao? Thấy các con thiết tha ông quyết định bán nhà. Số tiền thu được là 17 tỷ đồng, ông chia cho 4 đứa 16 tỷ còn 1 tỷ gửi tiết kiệm. Ông đến nhà đứa con trai lớn ở tháng đầu tiên, thì đến tháng thứ hai con vợ nó kiếm chuyện, nào là ông quên tắt đèn cầu thang, may chứ mà mai một có ngày ông quên tắt bếp thì sẽ cháy nhà nguy hiểm lắm... Nó dựng ra nhiều kịch bản mà ông cũng không hình dung nổi (!). Ông sang nhà đứa con gái, hy vọng nó có hiếu hơn, nhưng sau

gần 2 tháng nó trách ông làm hao điện, hao nước quá! Ngồi ăn cơm tối mà nó cứ cảm rằm vật giá leo thang, riết rồi chịu không nổi. Nó đề nghị mỗi đứa “chứa” ông một tháng luân phiên. Ông quá mệt vì đứa thì ở Phú Nhuận, đứa gần chợ Sài Gòn, đứa ở Thủ Đức... Mà đứa nào cũng một điệp khúc “vật giá leo thang”, ông vụng về, không giữ gìn nhà cửa chúng nó cẩn thận! Sau cùng, với số tiền còn lại ông đánh liều vào dưỡng lão, nhưng chi phí cũng không rẻ gì vì trên 10 triệu một tháng, mới có nơi ở tạm được. Ông ra ngoài muốn nhà nhưng quá cực vì thân già hay đau yếu, phải lo cơm nước, giặt giũ, rất mệt... Sáu tháng sau, may sao được một ông bạn cũ giới thiệu vào một ngôi chùa ở Cần Đước tá túc. Cả năm nay, không đứa nào hỏi thăm xem ông bây giờ ra sao, ở đâu. Ông biến khỏi cuộc đời chúng như chiếc bóng. Ông cũng hối hận sau khi đã làm lụng gian lao gần hết cuộc đời mà ít dành thời gian dạy dỗ chúng thành những kẻ có lương tâm và có lòng biết ơn.

Nhận định thế nào?

Câu chuyện có thấy ấy, khiến chúng ta phân vân không biết có phải vì chữ hiếu bây giờ trở nên “thực dụng” quá, hay đó là dấu hiệu suy đồi phong hóa, nhân phẩm của tất cả những người trong cuộc. Vì sao? Vì chúng ta đã mãi mê truyền thụ kiến thức, nhồi nhét đủ mọi định lý, định luật vào đầu con trẻ, nhưng không hề dạy chúng ít nhất phải biết ơn người đã sinh ra, cưu mang, lo lắng cho chúng bao nhiêu năm tháng. Chúng ta nhớ câu chuyện cậu bé Enrico hồn với mẹ trong “*Tâm hồn cao thượng*” của Edmondo de Amicis. Chúng ta nhớ lá thư người cha gửi con khi nó hồn với mẹ.

Enrico con ạ,

“...Trước mặt cô giáo của em con, con đã tỏ ra vô lễ với mẹ con. Enrico ơi! Lần sau không được thế nữa!

Thái độ hồn hào của con đã xuyên thấu trái tim cha như một mũi dao. Cha còn nhớ mấy năm trước đây, mẹ con đã thức suốt đêm ở

cạnh giường con, nghe hơi con thở, mẹ con đã lo lắng vô người và mỗi khi nghĩ đến nỗi phải “bỏ” con thì lại sụt sùi. Con ơi! Con nên nghĩ đến những lúc ấy và không nên tệ với mẹ con, một người mẹ sẽ sẵn lòng đem một năm hạnh phúc của mình để chuộc một giờ đau đớn cho con, một người mẹ sẽ vui lòng đi ăn xin để nuôi con và sẵn lòng hy sinh tính mệnh để cứu con sống! Con ơi! Trong đời con, con sẽ có những ngày buồn rầu, thảm đạm, nhưng cái ngày buồn thảm nhất, chính là ngày con mất mẹ.

...Con nên nhớ rằng lòng hiếu thảo là một bổn phận thiêng liêng của con người. Kẻ nào giầy xéo lên chữ hiếu là kẻ khốn nạn. Quân giết người nếu biết tôn kính cha mẹ, cũng còn một điểm thành thực trong tâm; con người dù sang trọng tuyệt vời, nếu làm rầu lòng mẹ, xúc phạm đến mẹ, cũng là kẻ không có nhân cách.

Enrico ơi! Con van mẹ con đi, để mẹ con hôn con cho cái hôn ấy xóa sạch vết vô ơn ở trên trán con. Con ơi! Lòng cha vẫn yêu con, vì con là mối hy vọng quý báu nhất đời của cha, nhưng cha thà không con còn hơn là có đứa con ở bạc với mẹ!” (Edmondo de Amicis, *Tâm hồn cao thượng*, bản dịch Vũ Ngọc Thăng, 2022, NXB Phụ Nữ).

Điều quan trọng nhất, hãy cảm ơn bản thân mỗi ngày đã trở nên mạnh mẽ hơn sau mỗi thử thách khó khăn trong đời! Hãy luôn yêu chính mình vì bạn là phiên bản duy nhất!

Hãy dạy trẻ lòng biết ơn

Chúng ta phải biết ơn mỗi giây phút trong ngày. Nhìn ánh mặt trời, chúng ta tràn ngập lòng hân hoan vì nếu không ánh sáng sẽ không có sự sống; ăn một bữa ăn, cảm nhận được công sức của bao nhiêu người giúp ta có được bữa ăn này; bước chân vào chỗ làm, ta thầm cảm ơn vì công ty giúp ta có công việc và thu nhập.

Và người mà chúng ta phải biết ơn từ khi tằm bé là mẹ, người cho ta bầu sữa yêu thương để lớn khôn đi vào đời... rồi đến người cha lo toan một đời cho ta kiến thức. Hãy nhìn vào các kỳ thi lớp 10, lớp 12,

giữa trưa hè tháng 6 chói chang, trước cổng trường, bao nhiêu ông bố bà mẹ sắc mặt căng thẳng dù họ không ở trong phòng thi. Có bao nhiêu đứa trong số ấy sau này nghĩ đến giây phút ấy.

Gieo trồng lòng biết ơn có nghĩa là nuôi dưỡng và phát triển lòng biết ơn trong tâm hồn, biến nó thành một phần của cuộc sống hàng ngày. Bằng cách thực hành lòng biết ơn, chúng ta có thể tạo ra sự thay đổi tích cực trong suy nghĩ, cảm xúc và hành động, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống.

Ta khuyên trẻ mỗi ngày, dành chút thời gian để viết ra những điều bạn cảm thấy biết ơn, có thể là những điều nhỏ nhất.

Hãy thường xuyên nói lời cảm ơn với những người đã giúp đỡ bạn, dù là hành động nhỏ nhất. Hãy thể hiện mỗi ngày với cha với mẹ, một cái nắm tay, một cái ôm, một ánh mắt, nụ cười cũng luôn dành cho cha mẹ. Cha mẹ là người đã đưa bạn vào đời, nuôi dưỡng và dạy những giá trị sống.

Dù cho bạn có làm gì, đi đâu hay sống ở đâu, thì tình cảm của cha mẹ dành cho con luôn là thứ tình cảm thiêng liêng và cao cả, không gì có thể sánh bằng.

Tình yêu thương của cha chính là nguồn cảm hứng truyền cho con một sức mạnh vô biên để con có thể thực hiện những điều hằng mong ước. Lòng biết ơn có thể làm các tật cả ngày thường thành *lẽ tạ ơn*. Ai đó nói rằng nếu một người không biết ơn những gì anh ta đang có, thì anh ta cũng sẽ không có cơ hội để được biết ơn những gì sẽ nhận được. Cảm ơn là lời cầu nguyện tốt nhất mà bất kì ai cũng có thể dùng. Lời cảm ơn thể hiện lòng biết ơn, sự khiêm tốn và hiểu biết.

Lòng biết ơn là một trong những kỹ năng yêu thương mà tuổi trẻ cần phải rèn luyện và học tập, vì thiếu lòng nhân ái, tuổi trẻ sẽ rất dễ bị cuốn theo môi trường sống độc hại, gia nhập bè đảng, tính tình trở nên hung bạo, thiếu kiềm chế. Chúng ta giáo dục hướng ngoại nhiều hơn hướng nội, nên con người có thể thành công trong đời sống vật

chất, kiếm ra nhiều tiền, nhưng không sao thoát khỏi trầm cảm, nỗi cô đơn và stress. Chúng ta có thể nhận ra qua tình trạng bạo lực học đường gia tăng khi các trẻ em không biết cách giải quyết xung đột và chọn việc sử dụng bạo lực như là phương cách duy nhất trong giải quyết bất đồng trong cuộc sống.

Kỹ năng yêu thương khiến tuổi trẻ khám phá những cái đáng yêu, cái tốt trong cuộc sống và sẽ ít khi bị dồn nén bởi cô đơn, tù túng trong tâm hồn. Kỹ năng ấy phải bắt nguồn từ cha mẹ - gia đình. Trong tam giác gia đình - nhà trường và xã hội, thì cha mẹ là những vị thầy cô đầu đời của các em. Cha mẹ còn là tấm gương đầu tiên cho các em soi bóng mình vào đó để noi theo, để mơ ước.

Vào thời Đức Phật có Tôn giả Tất-lăng-già-bà-ta. Ngài xuất gia hành đạo nhưng còn cha mẹ già yếu, nghèo khổ không ai nuôi dưỡng. Ngài muốn đem y phục và thực phẩm phụng dưỡng cha mẹ, nhưng lại sợ phạm giới luật. Ngài bèn trình bày nỗi băn khoăn của mình lên Thế Tôn. Nhân đó Đức Đạo Sư họp các Tỳ-kheo và truyền dạy: “Nếu có người nào suốt cả trăm năm, vai phải cõng cha, vai trái cõng mẹ, và dù cha mẹ có đại tiểu tiện trên vai mình, cũng chưa thể gọi là làm tròn hiếu đạo. Hoặc đem những thứ y phục và ẩm thực quý nhất trên đời cung phụng cha mẹ cũng chưa đủ báo đền công ơn cha mẹ trong muôn một. Từ nay, Ta cho phép các Tỳ-kheo suốt đời hết lòng cúng dường cha mẹ. Nếu ai không cúng dường thì phạm tội nặng”.

Cho đi lại từ đầu

Theo nhà Phật, phương pháp nào cũng phải khế lý, khế cơ. Vì dù có “luật hóa” chỉ là giải pháp sau cùng khi chúng ta không có phương pháp nào hiệu quả hơn. Đó chính là giáo dục về giá trị gia đình, về tình yêu cha mẹ ngay từ khi còn bé, vì trẻ em là tờ giấy trắng cho chúng ta truyền thụ những gì chúng ta muốn. Về mặt xã hội, học đường phải noi những điều thiêng liêng được truyền tải, không chỉ qua những bài học trên lớp, còn qua sinh hoạt ngoại khóa, tổ chức



trọng thể Ngày của Mẹ, Ngày của Cha, chưa kể đại lễ Vu lan trong các chùa, tự viện ...

Thiền sư Nhất Hạnh dạy chúng ta lạy cha mẹ khi họ còn tại thế vì thường thì chúng ta chỉ lạy “sống” ông bà cha mẹ trong những dịp hôn lễ, còn thì chỉ lạy khi họ qua đời hay giỗ chạp.

Thiền sư Nhất Hạnh dạy về 3 cái lạy, chúng ta chỉ cần đọc và học về cái lạy thứ nhất:

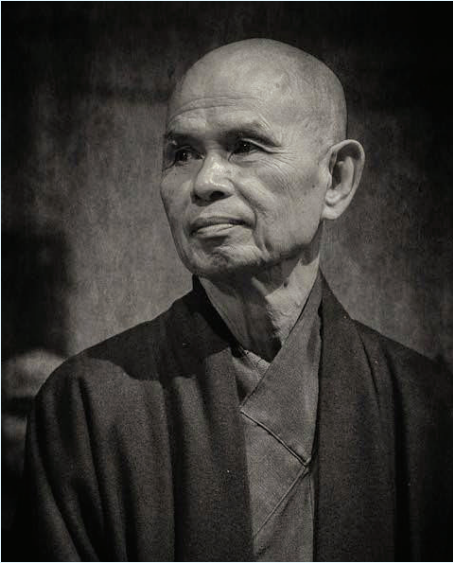
“Trở về kính lạy, liệt vị tiền nhân, dòng họ tổ tiên, gia đình huyết thống, hai bên nội ngoại.

Con thấy cha mẹ và xương thịt và sự sống đang có mặt và lưu nhuận trong từng tế bào và mạch máu của con. Qua cha con và mẹ con, con thấy ông bà, bên nội cũng như bên ngoại, đã và đang đi vào con với tất cả mọi năng lượng, mọi trông chờ, mọi ước mơ, cũng như tất cả trí tuệ và kinh nghiệm của tổ tiên trải qua bao nhiêu thế hệ. Con mang trong con sự sống, dòng máu, kinh nghiệm, tuệ giác, hạnh phúc và khổ đau của các thế hệ tổ tiên” (Thích Nhất Hạnh (2016), *Thương yêu theo phương pháp Phật dạy*, NXB Phương Đông).

Với cái lạy thứ nhất đó, tuổi trẻ sẽ thấy mình kết nối trong mối quan hệ tương tức, tương sinh, tương dung với thế hệ trước và cha mẹ mình. Họ sẽ yêu kính cha mẹ ông bà, dù sống ở phương trời nào đi nữa.

Ngày xưa, chúng ta còn nhớ: *Mẹ già ở túp lều tranh/ Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con.*

Nay thì xa xôi, bận rộn nhưng chúng ta có viber, zalo, messenger, facetime... Chúng ta có thể liên lạc với cha với mẹ, một lời hỏi thăm,



Thiền sư Nhất Hạnh

một câu nói yêu thương đủ ấm lòng. Một nụ cười trên mạng cũng thấy cha mẹ thật gần trong tim con. Khi được hỏi điều gì quan trọng nhất trong đời ông, Bill Gates đã trả lời “gia đình”, nghĩa là ông rất trân trọng tình cảm vợ chồng, con cái, cha mẹ...

Thế nên cần tập lay, Thiền sư Nhất Hạnh dạy: “Nếu cần thì chúng ta chỉ lay cái lay thứ nhất thôi, lay cho đến khi nào thành công. Đừng nói rằng vì thực tập 3 cái lay, cho nên mình phải lay cho đủ cả ba lay. Không, hãy lay cái lay

thứ nhất cho thành công trước đi! Một người trẻ sinh ra ở Tây phương có thể nói rằng thân này là của con, con muốn làm gì với thân này thì con làm. Ngay cả người Việt sinh ra ở Tây phương cũng có người nghĩ rằng thân này là của con, ba mẹ không có quyền can thiệp vào việc con muốn làm. Nói theo kiểu đó thì đúng là chưa bao giờ lay cái lay thứ nhất”.

Ở phương trời nào, thì cái lay thứ nhất cũng vẫn cần và vẫn làm được nếu lòng mình quyết tâm .

Đã xa rồi cái thời mà “Cho tôi lại ngày nào/Trăng lên bằng ngọn cau/Me tôi ngồi khâu áo bên cây đèn dầu hao/Cha tôi ngồi xem báo; Phở xá vắng hiu hiu... Cho tôi lại nhà trường, bao nhiêu là người thương/Không ai thù ai oán, ai cũng bảo tôi ngoan/Tôi yêu thầy tôi lắm, nhớ tiếng nói vang vang... (Phạm Duy - Kỷ niệm).

Nhưng chúng ta vẫn có thể theo lời bài hát đó mà tự nhủ “Cho đi lại từ đâu/ Chưa đi vội về sau...” ■



Chiêm bái Xá lợi Phật tại chùa Thanh Tâm

Chiêm bái XÁ LỢI PHẬT

Trí Minh Đặng Hùng Anh

*Phật lịch Hai ngàn năm trăm sáu chín
Lễ Vê-Sắc lại đến với Việt Nam
Xá Lợi Phật thiêng, được cung thỉnh từ Ấn Độ sang
Tôn trí tại chùa Thanh Tâm uy nghiêm
Nay Phạm vũ huy hoàng, đón bảo vật đầu tiên
Lưu lại ít lâu
Rồi cung rước đến các miền
Cho Phật tử, dân lành gần xa chiêm bái
Trong không khí tung bừng*

chào mừng ngày trọng đại
 Tin tốt lành lan tỏa ngát hương
 Tôi háo hức đến chùa
 vào một sớm tinh sương
 Giữa những tà áo dài lam hiền dịu
 Chào nhau làm quen, chuyện trò to, nhỏ
 Khuôn mặt nào cũng tỏ nét hân hoan
 Những người ở gần: Tân Bình, Chợ Lớn, Long An
 Ở xa như: Long Hải, Cần Thơ, Kiên Giang, Bình Phước
 Có đoàn ở miền Trung xa xôi
 Đã về đây từ hôm trước
 Để sáng ra được đánh lễ, thỏa nỗi niềm
 Họ nói với nhau như tôi nói với chính mình:
 - Trong đời đâu dễ được một lần
 Chiêm bái Xá Lợi Phật thiêng
 Vào cổng chùa như chạm ngưỡng cửa thiền
 Hương trầm quyện làn gió thơm thổi mát
 Yên tâm, đi theo luồng dẫn dắt
 Đến chánh điện trang nghiêm
 Tháp vàng an vị Xá Lợi Phật
 Tỏa ánh Từ Bi lung linh
 Tôi chấp tay đánh lễ, mắt lặng nhìn
 Nghe tiếng lòng phát ra lời nguyện:
 - Đời con được chiêm bái Xá Lợi Phật là duyên phước lớn
 Bởi thiện căn
 Con nguyện tu học, làm lành như Phật đã dạy, răn
 Bao mơ ước, nay đà mãn nguyện. ■



ĐỜI SỐNG TĂNG ĐOÀN Ở NALANDA (ẤN ĐỘ) VÀO THẾ KÌ VII: CÂY XIA/CHÀ RĂNG THEO GHI CHÉP CỦA PHÁP SƯ NGHĨA TỊNH

Nguyễn Cung Thông¹

Khoa học hiện đại đã cho thấy là tình trạng sạch sẽ của răng và miệng (oral hygiene - tiếng Anh) có ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe con người. Ca dao, tục ngữ tiếng Việt cũng đề cao tính chất của hàm răng như “*Răng long đầu bạc; Thứ nhất đau mắt, thứ nhì nhức răng; Cái răng cái tóc là gốc con người...*”, qua đó ta có thể thấy được phần nào vẻ đẹp (ngoại hình) và sức khỏe toàn diện con người. Trong truyền thống người Việt, chăm sóc răng không đòi hỏi gì nhiều: Từ nhỏ thì dùng tăm, khi lớn thì dùng cau khô, v.v... Các tài liệu cổ của Phật giáo cũng kêu gọi tăng ni cần để ý chăm nom sức khỏe mình, đặc biệt là miệng và răng. Bài viết này, chú trọng đến điều thứ 8 (hay chương 8) của cuốn *Nam Hải Kỳ Quy Nội Pháp Truyện* do Pháp sư Nghĩa Tịnh soạn vào khoảng đầu thập niên 690. Điều 8 có tiêu đề là *Triêu tước xỉ mộc* 朝嚼齒木 (Sáng sớm phải nhai/chà răng - tạm dịch/NCT). Một số Hán và Phạn tự được ghi lại để tránh trường hợp tối nghĩa và tiện cho người đọc tra cứu thêm khi cần. Các hoạt động giúp sức khỏe tăng lữ còn được Pháp sư Nghĩa Tịnh ghi chép cẩn thận từ việc đi vệ sinh cá nhân (điều 18) cho đến việc rửa tay vào

1. Nghiên cứu tiếng Việt độc lập (Melbourne, Australia) - địa chỉ email nguyencungthong@gmail.com

buổi ăn (điều 5), dùng nước sạch (điều 6 và 7), tắm rửa thân thể cho sạch (điều 20), tập thể dục/đi bộ (điều 23), phương cách trị bệnh tật (điều 27), phân biệt thức ăn sạch hay dơ, không dùng lại đồ ăn thừa (điều 4), v.v... Sau khi biên soạn tác phẩm trên và gửi về nước (Trung Hoa), Ngài trở lại Lạc Dương vào năm 695 và chính Võ Tắc Thiên (bấy giờ đã là hoàng đế Trung Hoa) đích thân ra nghênh tiếp. Tuy là người sau cùng trong 3 nhà du hành nổi tiếng Trung Hoa (cũng là tăng sĩ/dịch giả) đã qua xứ Phật vào thời Trung cổ, nhưng Ngài ở đây ít nhất là 12 năm trong 25 năm lưu lạc ở “nước ngoài” lo học đạo, so với 10 năm của nhà sư Pháp Hiển và 16 năm của nhà sư Huyền Trang. Do đó, các nhận xét và ghi chép của Ngài rất sâu sắc và đáng chú ý.

Pháp sư Nghĩa Tịnh và Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện

Pháp sư Nghĩa Tịnh 義淨, tên tục là Trương Văn Minh 张文明, sinh năm 635 ở Tế Châu (Sơn Đông) và xuất gia năm 14 tuổi. Ngài đã nghe tiếng Thiền sư Pháp Hiển và Huyền Trang hành hương xứ Phật, nên nhất định theo đuổi ý định này để tìm hiểu Phật pháp thấu đáo hơn. Năm 37 tuổi, Ngài mới có cơ hội đi tàu qua Srivijaya (bây giờ là Palembang ở Sumatra, từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong vùng Đông Nam Á), ở đây 6 tháng học tiếng Phạn và tiếng Mã Lai, sau đó đi tàu sang Ấn Độ. Sau khi đậu “kì thi nhập học”, Ngài vào chùa¹ (tu viện) Nalanda được 12 năm tu học, so với 25 năm sống ở hải ngoại và thăm viếng được hơn 30 quốc gia. Ngài đem về nước khoảng 400 bộ kinh luận tiếng Phạn, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi. Cho đến cuối đời, vào năm 713, Ngài luôn chăm chú dịch kinh từ tiếng Phạn (được hơn 50 bộ kinh). Một số tác phẩm nổi tiếng của Nghĩa Tịnh là *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*, *Trọng Quy Nam Hải Truyện*, *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện*, *Phạn Ngữ Thiên Tục*

1. Trong *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*, Nghĩa Tịnh phê bình là tự 寺 (chùa) là cách phiên/dùng không chuẩn (不是正翻 bất thị chính phiên), so với cách dùng 毘訶羅 bì ha la (phiên âm tiếng Phạn vihara वहिर là nơi thờ thần/Phật, chùa, tu viện...). Tuy nhiên, ở đây Ngài vẫn dùng tự (~ chùa) cho Na Lan Đà.

Văn 梵語千字文 còn gọi là Phạm Đường Thiên Tự Văn, Đường Tự Thiên Man Thánh Ngữ 梵唐千字文, 唐字千鬘聖語 v.v...

Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện gồm 4 quyển và có 40 điều (chương) được coi như là **nội quy** cho các sa môn (tăng sĩ hay ni cô Phật giáo) phải noi theo cùng với các lý do và phê bình chi tiết của Pháp sư Nghĩa Tịnh.

Phỏng dịch điều 8 - Triều Tước Xỉ Mộc 朝嚼齒木

Điều 8 - *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện* - quyển đệ nhất (tạm dịch/NCT):

Mỗi sáng sa môn¹ cần phải nhai, chà răng và cạo lưỡi bằng xỉ mộc, làm vậy như nề nếp hàng ngày². Rửa tay và súc miệng cho sạch, xong rồi mới chào hỏi nhau. Nếu không thì sẽ đắc tội. Xỉ mộc là cây chà răng, tiếng Phạn là đạn xỉ gia sắt sá: Đạn xỉ nghĩa là răng/ngà, gia sắt giá nghĩa là cái/thanh cây. Xỉ mộc dài 12 chiều ngang ngón tay, không nhỏ hơn 8 chiều ngang ngón tay, lớn khoảng ngón tay út. Nhai một đầu cho mềm rồi dùng đầu này để chà/lau cho sạch miệng. Khi gần một người đáng kính, thì lấy tay trái che miệng nếu đang dùng xỉ mộc. Xong thì bẻ xỉ mộc, uốn cong nó để cạo lưỡi. Hoặc có thể dùng loại bằng đồng hay sắt làm đồ cạo lưỡi, hoặc lấy thanh tre hay gỗ, dẹp như bề mặt ngón út, vọt cho nhọn để xỉa/khều răng và bẻ cong để cạo lưỡi, cẩn thận đừng làm hại (thương tổn) đến miệng. Khi đã dùng xong, thì rửa và vát xỉ mộc ở một nơi vắng vẻ. Thường khi vát bỏ xỉ mộc, hay khi khắc nhỏ, thì phải khảy ngón tay 3 lần hay tăng hắng ít nhất 2 lần. Nếu không làm như vậy thì có tội. Nếu ở gần nông trại hay rừng rú, thì thường lấy nhánh cây trách (tạc), cây cát (sắn); nếu

1. Nguyên bản không có chủ từ - nên có dịch giả để trống như nguyên bản - người viết/NCT tạm dùng thuật ngữ sa môn (沙門 - tiếng Phạn sramana) cho rõ nghĩa - cũng như cách ghi sa môn Tịnh Nghĩa trong trang 1 của *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện* - quyển đệ nhất.
2. Người viết/NCT phỏng dịch 務令如法 (vụ lệnh như pháp) để nhấn mạnh sự chuyên tâm làm việc này (nhai/xỉ/chà răng dùng xỉ mộc ~ tước xỉ mộc 嚼齒木) như nề nếp (luật pháp).

ở đồng bằng, thì tùy ý dùng nhánh cây đào, mai, dương liễu làm xỉ mộc - phòng bị cho đủ, đừng để cho thiếu. Ướt¹ thì cho người khác, khô thì giữ lấy mà dùng. Sa môn trẻ thì dùng xỉ mộc tự nhiên, nhưng sa môn cao tuổi cần đập nát một đầu cho mềm trước khi dùng. Loại tốt là khi có vị đắng, chát, cay. Loại có đầu xĩa/chà răng mềm như bông gòn là tốt nhất. Rễ lá cây thu hồ² dùng làm xỉ mộc rất tốt (thu hồ hay thương nhĩ là cây có rễ ăn sâu vào đất 2 tấc xưa³). Xỉ mộc là răng cứng, miệng thơm, giúp tiêu hóa và giải trừ bệnh tim⁴. Dùng xỉ mộc trong nửa tháng thì chứng hôi miệng sẽ hết, chứng đau răng trong 3 tuần⁵ thì lành. Cốt yếu là nhai cho kỹ và lau/rửa cho sạch, súc miệng cho nhiều nước, nhổ hết nước miếng/nước súc miệng ra ngoài, Đây chính là cách thức vậy. Sau đó, uống bằng mũi một sao⁶ nước, đây là phương pháp để được sống lâu⁷ của Ngài Long Thọ/Thụ. Nếu không quen uống (nước) bằng mũi như trên, uống bằng miệng cũng

-
1. Ướt (thấp 溼) hàm ý xỉ mộc còn tươi hay mới cắt ra từ thân cây.
 2. Thu hồ 龜胡 hay thương nhĩ 倉耳 (burweed tiếng Anh) là loại cây nhỏ dễ mọc, lá có gai...
 3. Một tấc xưa (dịch chữ thốn 寸, đơn vị đo lường TQ cổ đại) bằng khoảng 3.3 cm hay một ngón tay.
 4. Bệnh tim ở đây là dịch chữ 癰 trong *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện*, một chữ rất hiếm - đọc là âm hay âm (於禁切 ư cấm thiết - *Quảng Vận, Tập Vận* - hàm ý tâm bệnh 心病. Theo *Quảng Vận, Tập Vận* ~ “bệnh đường ruột (bên trong/tâm) - NCT” - để ý đây không phải là bệnh tâm lý như cách hiểu hiện đại/NCT. Học giả Takakusu (1896) dịch là heartburn hay chứng ợ nóng có vẻ phù hợp với các điều lợi khi dùng xỉ mộc. Học giả Li Rongxi, dịch là heart disappear thì rất tối nghĩa.
 5. Để ý: Tam tuần 三旬 ở đây nghĩa là 3 lần 10 ngày (1 tuần xưa là 10 ngày) hay một tháng - không phải là 3 tuần hay $3 \times 7 = 21$ ngày như cách hiểu hiện đại!
 6. Sao 抄 là đơn vị đo lường dung tích nhỏ của TQ cổ đại, tương đương với sức chứa của một muỗng (thìa). Câu này không rõ nghĩa, vì dùng động từ âm 飲 là uống/cho uống: 次後若能鼻中飲水一抄 thứ hậu nhược năng tị trung âm thủy nhất sao - tạm dịch/NCT sau đó uống bằng mũi một sao nước (sau đó uống một muỗng/lượng nhỏ nước qua mũi). Sao Hán - Việt là một cái thìa/muỗng nhỏ, hay một đơn vị dung tích bằng 1.804 ml (= 1/10 toát 撮). Môn phái yoga cổ từng có tập tục rửa mũi gọi là neti नेती, phải chăng Nghĩa Tịnh có hàm ý này chăng?
 7. Người viết/NCT dịch trường niên 長年 là (phương pháp sống được) nhiều năm, cũng như học giả Takakusu (1896), tuy nhiên cũng có người dịch là (phương pháp dùng) nhiều năm của Ngài Long Thọ - để ý Luận sư Long Thọ sinh vào khoảng 150 và qua đời năm 250, hay sống được 100 tuổi thọ.

tốt. Áp dụng các phương cách trên lâu ngày thì ít bệnh tật. Chất bản (uế) ở chân răng tích tụ lâu ngày trở nên cứng, phải cạo cho sạch hết. Lấy nước (nóng) đắng rửa, thì răng sẽ không bị hư suốt đời (chung thân). Đau răng ở đây (Ấn Độ)¹ rất hiếm vì hậu quả tốt lành khi dùng xỉ mộc xỉa/chà răng. Có vấn đề về cách hiểu xỉ mộc cho ra lẽ so với nét nghĩa dương chi (nhánh liễu): Cây liễu ở Ấn Độ rất hiếm dù rằng người dịch thường dùng danh từ dương chi. Thật ra, xỉ mộc của đức Phật không phải là từ cây dương liễu, chính tôi đã quan sát thấy ở chùa Na Lan Đà². Tôi không cần tin hay nghe người khác nữa, cũng như người nghe³ không phải mất công/lao trí. Tra kinh *Niết Bàn* tiếng Phạn thấy nói rằng “khi nhai xỉ mộc” thì rõ vậy. Có lúc⁴ dùng cành liễu nhỏ, 5 hay 6, đều cho vào miệng nhai mà không biết súc/rửa miệng. Hoặc họ còn nuốt nước (tráp) từ xỉ mộc trong miệng để cho hết bệnh, cầu sạch sẽ mà lại trở thành dơ bẩn, muốn khỏi bệnh mà hoá ra mang thêm bệnh. Có phải họ đã biết được điều này hay không? Có giải thích cũng bằng thừa. Tục lệ 5 miền của đất Ấn Độ là nhai xỉ mộc để chà sạch răng, ngay cả đứa bé lên 3⁵ đã được dạy làm điều

1. Nghĩa Tịnh dùng Tây quốc 西國 (~ nước ở phía Tây - chỉ Ấn Độ - so với cách dùng Tây vực 西域), người dịch/NCT dùng (các nước ở) Tây phương cho phù hợp với thời kỳ này. Takakusu (1896) cũng dịch đoạn này là “Đau răng rất hiếm ở Ấn Độ vì người ta dùng xỉ mộc để xỉa/chà răng”.
2. Nghĩa Tịnh ghi là 那爛陀寺 Na Lan Đà tự (chùa Na Lan Đà). Chữ 陀 là chữ hiếm, dùng như 陀婆 (theo Ngọc Thiên, năm 543).
3. Takakusu dịch đoạn này là “người đọc không cần phải nghi ngờ gì nữa” - nguyên bản dùng cho bài viết này/NCT - ghi là 聞者 văn giả (người nghe chứ không phải là người đọc hay độc giả 讀者).
4. Takakusu dịch đoạn này là “Vài nơi ở Trung Hoa dùng các cành liễu nhỏ để nhai và không biết cách súc/rửa miệng cho sạch nước ra/dịch (juice)”. Có thể bản nguồn có sự sai lệch/khác biệt hay chẳng? Tài liệu Phật giáo liên hệ ở Nhật Bản và Trung Hoa có thể được chép lại khác/sai đi so với bản chính. Pháp Sư Dōgen (道元 1200-1253) từng nhận xét rằng Tăng đoàn ở Nhật vẫn còn dùng “xỉ mộc” so với Tăng đoàn Trung Hoa lại không biết đến, dù rằng giới luật thường nhắc nhở, và do đó các nhà sư Trung Hoa thường bị hôi miệng (tham khảo cuốn “*A Pure Mind in a Clean Body: Bodily Care in the Buddhist Monasteries of Ancient India and China*”, tác giả Ann Heirman và Mathieu Torck - Academia Press 2012).
5. Các bé lên ba thường có 20 chiếc răng sữa, bắt đầu rụng đi khi lên 6 hay 7 tuổi. Đến lúc 12 tuổi thì có 20 răng vĩnh viễn. Dạy cách dùng xỉ mộc cho các bé lên ba (cũng như

này. Giáo lý đạo Phật, thường dân ai cũng đã biết lợi ích ra sao. Tôi đã trình bày các điều tốt hay xấu về xỉ mộc, tùy tâm¹ (người đọc) mà thực hành hay bác bỏ².

Bàn thêm về điều 8 “Triêu Tước Xỉ Mộc”

Cây xỉ/chà răng của Sa môn từng được các nhà sư trước thời Nghĩa Tịnh ghi chép lại, tuy rất là sơ sài, nhưng là một trong 18 món cần thiết mà tăng lữ luôn mang theo bên mình. Nên nhắc ở đây là phong tục cổ đại Ấn Độ thường tặng nhau xỉ mộc và nước thơm cùng chúc nhau mạnh khỏe. Lịch sử Phật giáo Trung Hoa kể lại chuyện nhà sư An Thế Cao (sinh khoảng 148 - 180) đến Trung Hoa truyền đạo, là người đầu tiên dịch các kinh Phạn ngữ ra Hán ngữ được biết đến nhiều nhất. Trong cuốn *“Phật Thuyết Ôn Thất Tảo Dục Chúng Tăng Kinh”*, Ngài viết “... 六者楊枝 ...” (...*Lục giả dương chi ... tạm dịch/* NCT: Sáu là dùng cây xỉ răng/nhánh dương - một trong các hoạt động giữ vệ sinh cho chúng tăng).

Pháp sư Pháp Hiền (337-422) cũng từng ghi lại trải nghiệm về tước dương chỉ trong chuyến hành hương từ Trung Hoa đến Ấn Độ. Trong *Phật Quốc Kí* (chương 19), Ngài ghi rằng 南門道東佛本在此嚼楊枝刺上中。即生長七尺 (Nam môn đạo đông Phật bản tại thử tước dương chỉ thử thượng trung, tức sinh trường thất xích - tạm dịch/ NCT: Ra khỏi cửa Nam đi về hướng Đông nơi đức Phật từng nhai/chà răng bằng nhánh dương và cắm xuống đất, sau mọc thành cây lên cao đến 7 thước xưa³).

khắp cả 5 miền của đất Ấn Độ) cho thấy phần nào mức độ phổ thông của phong tục này trong xã hội Ấn Độ vào TK 7 (qua trải nghiệm của Nghĩa Tịnh).

1. Tùy tâm, hàm ý tùy theo sự phán xét/trải nghiệm của người đọc mà chấp nhận hay bác bỏ. Đây là một cách nhìn khách quan/khoa học không khiên cưỡng, so với khái niệm tự lực và tha lực trong Phật giáo v.v...
2. Takakusu dịch đoạn này như sau: “Tôi đã giải thích giá trị/so sánh tục nhai/xỉ răng bằng xỉ mộc ở Trung Hoa và Ấn Độ, mỗi nghĩa xét đoán cho chính mình để xem có thể chấp nhận/thực hành hay bác bỏ tục lệ này”. Không thấy các địa danh cận đại như Trung Hoa hay Ấn Độ trong nguyên bản (dùng để soạn bài viết này/NCT).
3. Thước xưa là xích 尺, một đơn vị đo chiều dài thời cổ, khoảng 25 cm vào thời nhà Tùy

Pháp sư Huyền Trang (602-664) đã từng ghi lại trong cuốn *Đại Đường Tây Vực Kí* rằng 饌食既訖，嚼楊枝而淨 (Soạn thực kí cật, tước dương chi nhi tịnh... tạm dịch/NCT: Ăn tiệc xong, dùng cây xĩa răng/nhánh dương cho sạch).

Ngoài các truyện như trên, được kể lại từ **nhân chứng lịch sử** trong cuộc (từng trải nghiệm) về tục nhai/chà (đánh) răng (~ tước dương chi HV). Các tài liệu Hán cổ cũng nhắc đến tập tục này như *Tùy Thư*¹/*Chân Lạp Truyện* 隋書/真臘傳 ghi rằng 每旦澡洗，以楊枝淨齒，讀誦經咒 (Mỗi đản tảo tẩy, dĩ dương chi tịnh xỉ, đọc tụng kinh chú - tạm dịch/NCT: Mỗi sáng rửa ráy, lấy nhánh dương đánh răng, đọc kinh kệ). Nhà sư Cưu Ma La Thập 鳩摩羅什 (344-413), người dịch cuốn *Đại Trang Nghiêm Luận Kinh* 大莊嚴論經, quyển 10, cũng dùng tước dương chi. Vào thời Nam triều nhà Tống (420-478), các nhà sư Phật Đà Thập (Buddhajīva) và Trúc Đạo Sinh (khoảng 360-434) trong cuốn 彌沙塞部和醯五分律 *Di Sa Tắc Bộ Hòa Hải Ngũ Phần Luật* cũng dùng “tước dương chi” v.v...

Các tài liệu Hán cổ² cho thấy cách dùng tương đương dương chi, liễu chi, dương liễu chi, liễu mộc so với xỉ mộc (Nghĩa Tịnh). Cách dùng **tước xỉ mộc** 嚼齒木 từng xuất hiện trong *Ma Ha Tăng Kỳ Luật*, quyển 34 - soạn bởi các sư Pháp Hiển và Phật Bà Đạt Đà La/Buddhabhadra. Nghĩa nguyên thủy của dương chi là dương thụ chi (nhánh cây dương), sau mang theo các nét nghĩa khác như cây chà/xĩa răng, người hầu/thê thiếp (theo phép ẩn dụ). Cũng nên nhắc ở đây là cây dương có nhiều loại, ít nhất là Bạch dương (白楊), Thanh dương (青楊), Xích dương (赤楊) và Hoàng dương (黃楊) v.v... Tóm

(thời nhà Thanh khoảng 33 cm). Thước là một dạng âm cổ của xích còn bảo lưu trong tiếng Việt - Tự điển Việt-Bồ-La (1651) ghi thước là cubitus (tiếng La Tinh), một đơn vị đo chiều dài cổ dao động từ 46 cm đến 53 cm. Cubit nguyên thủy là chiều dài từ cùi chỏ đến đầu ngón giữa. Taberd (1838) dịch cubitus là cánh chỏ, xích, một thước...

1. *Tùy Thư* là chính sử của nhà Tùy (591-618), gồm 85 quyển.
2. Tham khảo chi tiết trong bài viết của GS Vương Khánh (2018) “嚼楊枝：歷史上的潔齒習俗” (Tước dương chi: Lịch sử thượng đích khiết xỉ tập tục) - Đại học Sư phạm Văn học (Bắc Kinh).

lại, dương chi hay nhánh dương đã dùng ở Trung Hoa rất lâu cho việc chà/đánh răng (tước dương chi). Các tài liệu về nhai/đánh răng ở Ấn Độ như Pháp Hiển, Huyền Trang - trước thời Nghĩa Tịnh - cũng dùng tước dương chi, nhưng Nghĩa Tịnh phân biệt rõ ràng tước xỉ mộc ở Ấn Độ chứ không phải là tước dương chi, vì dương chi (nhánh dương - nhánh dương liễu) rất hiếm thấy ở Ấn Độ - đây là chính là trải nghiệm của Nghĩa Tịnh. Bây giờ, thì ít người biết dương chi (nhánh dương) từng là tăm xỉ răng so với cách dùng hiện đại là nha thiêm 牙簽 (nha ~ răng, thiêm ~ cái thăm, tăm). Tuy nhiên, tiếng Nhật vẫn còn bảo lưu cách dùng thời Trung cổ dương chi qua dạng つまようじ tsumayōji 爪楊枝 (Tăm xỉ răng - trảo dương chi (Hán - Việt): dương rút gọn thành yō, chi thành ji).

Di Sa Tắc Bộ Hòa Hải Ngũ Phần Luật, quyển 26, ghi lại câu trả lời của Phật Tổ về các vấn đề vệ sinh cá nhân - như bị hôi miệng, thức ăn không tiêu hóa - là <ứng tước dương chi> (dùng nhánh dương để nhai/chà/xỉ¹ răng - tạm dịch/NCT). *Tứ Phần Luật* cũng ghi lại câu chuyện tương tự. Như vậy là các nhà sư đã dịch từ tiếng Phạn và “bản địa hóa” xỉ mộc của Ấn Độ thành nhánh dương (dương chi) cho phù hợp hơn. Điều quan trọng là quyển 26 còn giải thích thêm 5 lợi ích khi dùng nhánh dương để làm cho sạch răng: a) Giải nhiệt, b) Tiêu đàm, c) Không hôi miệng, d) Ăn uống tốt hơn (phân biệt được các vị), e) Mắt sáng hơn (nhìn thấy rõ hơn). Ngoài ra, phần này còn chỉ ra 5 loại cây không nên làm xỉ mộc: Cây sơn (tất thụ 漆樹), cây độc, cây xá di (xá di thụ 舍夷樹), cây ma đầu (ma đầu thụ 摩頭樹) và cây bồ đề.

1. Thượng tọa Thích Thiện Phước dùng động từ “nhăn” để dịch tước (Hán - Việt): tước dương chi ~ nhăn nhánh dương - Tham khảo bài viết (2015) “*Nguồn gốc nhánh dương và tăm xỉ răng*”.

Phiên/dịch nghĩa và phiên âm tiếng Phạn

Điều 8 có 564 chữ Hán, trong đó 2 cách dùng là phiên/dịch nghĩa (xỉ mộc, Long Thọ/Thụ) và 4 cách dùng là phiên âm (Phạn, Phật, Niết Bàn, Na Lan Đà) từ tiếng Phạn. Chẳng hạn từ “Xỉ mộc”:

Pháp sư Nghĩa Tịnh giải thích xỉ mộc có gốc tiếng Phạn là 憚哆家瑟訖 đạn *đa *ca sất sá (Hán - Việt). Chữ 哆 có các cách đọc là đa: 丁可切 đĩnh khả thiết (*Thuyết Văn Giải Tự, Quảng Vận*), 丁寫切 đĩnh tả thiết (*Tập Vận*) so với âm xỉ: 尺氏切 xích thị thiết (*Quảng Vận*), 尺里切 xích lí thiết (*Chánh Vận*). Người viết/NCT chọn cách đọc 哆 là đa, vì là âm cổ hơn so với xỉ. Chữ 家 có các cách đọc *ca (hay *ka) 古牙切 cổ nha thiết (*Thuyết Văn Giải Tự, Đường Vận*), 居牙切 cư nha thiết (*Tập Vận, Chánh Vận*) - âm gia (Hán - Việt) là dạng ngạc hoá hậu kì của âm *ca. Do đó, âm Phạn vào thời Nghĩa Tịnh ghi lại là đạn *đa *ca sất sá hay là *dandakasha, liên hệ rất rõ nét với với tiếng Phạn¹ là dantakāṣṭha (दन्तकाष्ठ). Đây là một từ ghép của 2 từ दन्त (dantah), nghĩa là răng/ngà và काष्ठ (kāṣṭha), nghĩa là cây. Do đó, dantakāṣṭha ~ xỉ mộc, là một nhánh hay mảnh cây nhỏ dùng để làm sạch răng. Tiếng Phạn dantakāṣṭha còn được kí âm là (a) 彈多拏瑟攢 đạn đa ni sất *sai, chữ 攢 đọc là sai: 丑佳切 sửu giai thiết (*Đường Vận*), (b) 憚哆家瑟多 đạn trắc *ca sất đa - trích từ cuốn “*A Dictionary of Chinese Buddhist Terms: With Sanskrit and English*”, tác giả Lewis Hodous/William E. Soothill (1937, in lại nhiều lần).

Kết luận

Tóm lại, tìm hiểu điều 8 của *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện* cho ta thấy nhiều kết quả thú vị: Đầu tiên là kỷ luật hay nội quy rất nghiêm khắc của Tăng đoàn Phật giáo vào TK VII. Pháp sư Nghĩa Tịnh đã đạt được phần nào mục đích của chuyến du hành qua xứ Phật khi ghi lại tỉ mỉ các hoạt động hàng ngày của tăng lữ. Tài liệu

1. Tiếng Pali là danta-katth hay danta-pona.

này còn có thể coi như là một cảm nang sức khỏe, y tế rất ích lợi cho cuộc sống cá nhân hay tập thể cũng như các khác biệt về tập tục của 2 nước lớn (“cường quốc” - Trung Hoa và Ấn Độ) vào thời Trung cổ. Ngài không hài lòng với một số thói quen ở quê nhà, vì không biết tường tận lời đức Phật dạy, một phần là do “dịch giả” đã chuyển ngữ không chính xác từ kinh kệ tiếng Phạn, một phần do sự ngu muội và thiếu kiến thức “khoa học” thường thức. Thí dụ như xỉ mộc khác với dương chi (nhành dương) từ kích thước, vật liệu cho đến cách dùng. Đây có thể là nguồn gốc của cây tăm xỉa răng chẳng? Có tác giả đã từng đặt vấn đề như vậy¹. Ngoài ra, Nghĩa Tịnh nhất quyết là tước xỉ mộc (nhai/đánh răng bằng xỉ mộc) không phải là tước dương chi (nhai/đánh răng bằng nhành dương) như đa số tài liệu kinh kệ được dịch từ tiếng Phạn. Trong cuốn *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện*, quyển thượng, Ngài cũng nhắc lại điều này² (cây xỉ mộc không phải là dương liễu). Không những là các ghi chép về cách dùng cho người ít tuổi đến người già, Nghĩa Tịnh còn chỉ cho biết phương cách vất bỏ các xỉ mộc sau khi dùng, một giai đoạn ít người để ý cho các đồ “phế thải”. Trong những mục đích như là tài liệu lịch sử tôn giáo quan trọng, *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện* còn là một nguồn dữ liệu về ngôn ngữ, lịch sử và địa lý rất đáng khai thác thêm. Thí dụ, như trong phần giới thiệu của *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện*, Ngài ghi rằng “*Từ Hoan Châu đi bộ về hướng Nam khoảng*

1. Tăm xỉa răng (toothpick tiếng Anh), tiếng Trung (Quốc) là nha thiêm 牙籤 (nha ~ răng, thiêm ~ thăm/xăm ~ tăm). Có tác giả đề nghị nguồn gốc của tăm xỉa răng là từ đức Phật Tổ - tham khảo các trang này chẳng hạn <https://kyosuzume.or.jp/en/blog/%E3%81%8A%E7%AE%B8%E3%81%A8%E3%83%95%E3%82%A9%E3%83%BC%E3%82%AF%E3%80%81%E7%88%AA%E6%A5%8A%E6%9E%9D/> hay <https://www.rxpelletmachine.com/info/the-history-of-toothpicks-50395500.html> ...v.v...
2. Nghĩa Tịnh viết 根本殿西有佛齒木樹非是楊柳 Căn Bản điện tây hữu xỉ mộc thụ phi thị dương liễu: Tạm dịch/NCT điện Căn Bản phía tây có cây xỉ mộc, không phải là dương liễu. Căn Bản là dịch tiếng Phạn mula, nghĩa là gốc rễ, là tên một tháp trong chùa Na Lan Đà - tên tiếng Phạn của tháp này là Mūlagṇḍhakuṭi. Gandha là mùi thơm (hương), kuti là nhà nơi nhà sư/đức Phật Tổ ở (điện). Căn bản hương điện là dịch nghĩa, còn mộ la kiệt đà câu chi 慕羅健陀俱 là phiên âm từ tiếng Phạn.

hơn nửa tháng, hay sau 5 hay 6 thủy triều khi đi tàu, sẽ đến Chủy Cảnh¹. Đi về phía Nam nữa sẽ đến Chiêm Ba² hay Lâm Ấp”. Thành ra các tài liệu như *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện* cung cấp nhiều thông tin quý báu về nhân danh, địa danh cổ để tra cứu cho thêm mức chính xác trong quá trình tìm hiểu chúng. Hi vọng bài viết này sẽ là một động lực cho người đọc tìm hiểu sâu xa hơn về lịch sử Phật giáo và khám phá nhiều kết quả thú vị hơn nữa.

Hiện nay, ít thấy tăng ni dùng xỉ mộc hay dương chỉ so với bàn chải và thuốc đánh răng. Tuy nhiên, một số nước ở Châu Phi và Hồi giáo vẫn còn giữ tục lệ này - cây nhai/chà răng này gọi là **miswak** - danh từ này có gốc từ tiếng Ả Rập nghĩa là cây đánh răng. Người viết/NCT có tìm hiểu thêm về thương hiệu (miswak) trong



vài tiệm tạp hoá Ấn Độ ở Melbourne (tháng 1 năm 2025), nhưng không thấy cây nhai/chà răng (xỉ mộc) mà lại thấy bán thuốc đánh răng (toothpaste tiếng Anh) hiệu **miswak**.

Một hàng bán xỉ mộc (miswak) và hình chụp gần một đầu dùng để đánh răng. Có thể xem xỉ mộc như là một dụng cụ “đa năng” làm sạch răng (multifunctional teeth cleaning tool - tiếng Anh) vì có thể là:

- Chà răng/đánh răng (toothbrush ~ bàn chải đánh răng).
- Xỉa răng (toothpick – dùng đầu có các sợi đã mềm để khều chân răng, an toàn hơn tăm cứng).
- Cạo lưỡi (tongue scraper - bề cong xỉ mộc để cạo lưỡi/Nghĩa Tịnh), v.v...■

1. Chủy Cảnh 七景, một dạng âm trung cổ phục nguyên là *pi *kinh, không biết là địa danh nào ở An Nam - có tác giả đề nghị là khu vực Đà Nẵng hay Huế ngày nay? Lại có tác giả cho rằng Nghĩa Tịnh đã ghi nhầm v.v...
 2. Pháp Hiền trong *Phật Quốc Kí* cũng nhắc đến một nước Chiêm Ba (瞻波大國 Chiêm Ba đại quốc) nằm bên bờ sông Hằng, nơi đức Phật Tổ từng ghé qua.



Vu Lan nhớ mẹ

Vũ Khắc Tĩnh

Con lại viết những vần thơ về mẹ
Mẹ bao dung, nhân hậu, thật thà
Tình của mẹ hơn núi cao biển cả
Suốt cuộc đời lòng trung nghĩa bao la.

Mẹ dịu dặt những lúc con còn tập tễnh
Khi vào đời con vấp ngã mẹ nâng
Những lúc buồn mẹ thường an ủi
Mẹ là nắng xuân ấm áp vô ngần.

Như đàn chim trời con bay lượn
Những đêm chơi khuya lơ khuya lắc
Mẹ thức chờ lòng cứ nao nao
Lời mẹ khuyên nhỏ nhẹ ngọt ngào.

Cả lúc mẹ ngồi một mình rướm lệ
Lo lắng sợ rủi ro từng tí
Những bầy đứa con lần lượt tung bay
Mẹ chờ mong từng đứa một mỗi ngày.

Theo thời gian vết nhăn hằn trên trán
Tóc bạc, chân bước chậm ngập ngừng
Ngó về quê mịt mù sương dâu bể
Ngửa mặt nhìn trời nước mắt rưng rưng.

Cảm ơn mẹ. Mẹ mãi là từ mẫu
Đức hy sinh, nhẫn nhục, côi đời
Nghĩa mẹ soi từng đường đi nước bước
Tình tâm dành cho hiền mẫu mẹ ơi!

Tháng Bảy, Vu Lan mùa báo hiếu
Nhớ mẹ con lại viết những vần thơ
Vĩnh biệt mẹ. Xin ngàn đời vĩnh biệt
Nén nhang này, con phủ phục trước bàn thờ.





Câu chuyện MỘT CHIẾC ĐÈN DẦU

Hoàng Phong

Tôi sinh ra đời khi Thế chiến thứ hai bắt đầu bùng nổ tại Âu châu. Thế nhưng, tại một tỉnh lỵ nhỏ bé tại miền Nam trên quê hương tôi, nơi tôi sinh ra đời, thì người dân vẫn sống yên lành. Thật ra, gốc gác của gia đình tôi ở thật xa nơi này, tận miền Bắc. Cha tôi là một công chức trong chính quyền thuộc địa, được chuyển về cái tỉnh lỵ này một năm trước khi tôi ra đời. Tuy thế, khi lớn lên tôi vẫn cứ xem cái tỉnh lỵ bé tí xiu đó là cả một góc quê hương gần gũi và thân thiết nhất đối với tôi, nơi mà người ta chôn buồng nhau của mẹ tôi và cái cuống rốn của tôi.

Tỉnh lỵ nằm ở cửa một con sông nhỏ, mở ra một vùng biển sinh lầy và ngày nay cũng đã trở thành một tỉnh lỵ sầm uất. Thế nhưng, cái khung cảnh êm đềm và nếp sống thật đơn sơ của cái tỉnh bé xiu đó của hơn ba phần tư thế kỷ trước vẫn còn in đậm trong ký ức tôi. Tôi vẫn còn nhớ ngôi trường và cả lớp học của tôi. Tôi vừa học hết “lớp năm”, còn gọi là “lớp đồng ấu”, thì Thế chiến thứ hai lan đến cái tỉnh nhỏ bé đó. Gia đình cha mẹ tôi cùng các gia đình khác “chạy giặc”, còn gọi là “tản cư”. Mọi người thuê ghe tiến sâu vào các vùng rừng ngập nước và hoang vu, gần biên giới xứ Cao Miên, ngày nay là nước Campuchia. Tôi biết chiến tranh là như thế nào từ những ngày thơ ấu đó.



Câu chuyện mà tôi sắp thuật lại không nhằm mục đích nêu lên một biến cố lịch sử nào cả, mà chỉ là để gợi lại một vài sự kiện làm bình phong cho một câu chuyện rất riêng tư và giản dị, một câu chuyện về một ngọn đèn dầu. Nói là một câu chuyện, thật ra cũng không hẳn là một câu chuyện, bởi vì các tình tiết nêu lên trong câu chuyện thật hết sức giản dị và tầm thường, một câu chuyện giữa một đứa bé và một người mẹ.

Thời bấy giờ, nơi cái tỉnh lỵ nhỏ bé của tôi, không có nhà nào có điện cả, tối đến phải thắp đèn dầu. Sau bữa cơm chiều, khi trời chập choạng tối, thì mẹ tôi thắp một ngọn đèn dầu ở gian nhà trên. Cha tôi thường ngồi đọc sách bên cạnh chiếc đèn này. Chiếc đèn có chân cao và ống khói cũng cao, dễ bị lật đổ, bắc bằng vải, đốt bằng dầu lửa, người thời bấy giờ gọi là dầu hôi. Thế nhưng chiếc đèn mà tôi sắp nói đến trong câu chuyện này không phải là chiếc đèn này, mà là chiếc đèn riêng của mẹ tôi.

Lúc trời bắt đầu sụp tối, thì lúc nào mẹ tôi cũng có một chiếc đèn bên cạnh. Chiếc đèn này bé tí xiu, mang một cái tên rất ngộ nghĩnh là đèn chong cóc. Tôi cũng chẳng hiểu cái tên gọi chong cóc ấy có nghĩa là gì. Mãi về sau này khi lớn lên, tôi mới hiểu đây là ngọn đèn của những người dân quê cầm tay ra đồng vào buổi tối để bắt ếch. Chữ chong là tiếng miền Nam, có nghĩa là rọi sáng hay soi sáng. Người dân nơi đồng ruộng miền Nam không nói thắp đèn mà nói là chong đèn. Thật vậy, lúc trời sụp tối là lúc mà một số sinh vật rời khỏi chỗ

ẩn nấp để đi kiếm ăn, nói lên một sức sống âm thầm và yên lặng, khác hơn với sức sống ồn ào và náo nhiệt của con người và các sinh vật khác, thức dậy giữa ban ngày dưới ánh nắng chói chang.

Lúc trời chiều hay chạng vạng, kể cả những lúc đêm đã xuống hẳn, tôi thường hay đứng trước sân nhà, nhìn những con cóc nhảy chồm chồm, muỗi mòng và đom đóm bay lượn hàng đàn, tiếng ếch ương ì ọp. Mẹ tôi cấm bước xuống cỏ, vì rất nhiều rắn rết. Không một ánh đèn, quang cảnh mờ mờ hiện lên dưới ánh sao đêm, hoặc rạng rỡ dưới ánh trăng vằng vặc vào những ngày rằm. Trong sân có một cây xoài, bên cạnh là một hàng cây cau cao vút, phía sau các cây cau là một con đường mòn cặp theo bờ con sông Cái lớn. Đêm tối có một sức sống của nó. Tiếc thay, ngày nay không mấy người có dịp trông thấy cái sức sống trong đêm tối đó của thiên nhiên. Ánh đèn điện sáng choang, cùng mọi thứ ồn ào, từ truyền hình cho đến quán ăn, nhà hát, đã làm mất đi cái thiêng liêng của đêm tối.

Tuy còn bé, nhưng tôi rất thích ngắm nhìn vạn vật mờ ảo trong bóng đêm. Quay vào nhà thì tối nào cũng vậy, mẹ tôi sau khi dọn dẹp và rửa chén bát và nồi niêu xong, thì bước lên nhà trên, ngồi vào một chiếc chiếu trải dưới đất, khâu vá quần áo cho tôi và hai em tôi, trước mặt là chiếc đèn chong cóc. Thời bấy giờ, người phụ nữ nào cũng biết may vá cả, là con gái thì phải học may học vá với mẹ từ lúc còn bé. Mẹ tôi đưa hai tay kề gần ngọn đèn, luồn từng mũi kim. Bóng hình của mẹ tôi cúi xuống ngọn đèn, hắt lên thật lớn, lung linh trên vách tường màu trắng phía sau lưng. Mỗi lần mẹ kéo sợi chỉ cho thẳng, thì hình bóng cánh tay trên tường cũng đưa cao, chạm lên đến tận trần nhà. Trên tường và trần nhà vào buổi tối lúc nào cũng có những con thằn lằn, người miền Bắc gọi là thạch sùng. Tôi thường nhìn những con thằn lằn rình mồi và bóng hình cánh tay của mẹ trên tường, nhịp nhàng đưa lên và hạ xuống. Thỉnh thoảng, bóng hình bàn tay cầm kim của mẹ chạm cả vào một con thằn lằn đang bò trên trần.

Vào các thời kỳ xa xưa đó, nhà cửa quét vôi, sơn dầu dường như chưa có hoặc hiếm hoi, mỗi năm thường phải thuê thợ quét vôi trắng trong nhà, tường vách bên ngoài thì pha thêm màu vàng. Bóng dáng mẹ tôi ngồi khâu vá nổi bật trên vách và trần nhà trắng xóa. Ngày nay, khi hồi tưởng lại hình ảnh đó, tôi thường nghĩ rằng trong bóng đêm của cuộc sống, mỗi người trong chúng ta dường như đôi khi cũng có thể chợt thấy hiện lên với mình các hình ảnh rất sinh động và rất thật như vậy, thế nhưng đôi khi chỉ vì chúng ta không để ý nên không nhận thấy mà thôi. Bóng dáng hắt lên tường của một bàn tay cầm kim kéo thẳng sợi chỉ cùng với những con thằn lằn bò trên vách tìm mồi, in đậm trong ký ức của tôi. Bóng đêm trong cuộc sống dường như rất thiêng liêng và cần thiết, giúp chúng ta trông thấy cái rạng rỡ của một buổi sáng hùng đông.

Trở lại với thực tế, thì sau những năm cả gia đình chạy giặc, sống sợ hãi và gian nan trong rừng, thì người Pháp trở lại Đông Dương. Các cơ quan hành chánh lại được thiết lập trở lại nơi cái tỉnh lỵ nhỏ bé trên bờ của một vùng biển sinh lầy đó. Cha tôi thuê xuồng đưa gia đình trở về và tìm lại được chức vụ cũ. Thế nhưng, sau đó thì cha tôi xin chuyển lên Sài Gòn. Chiến tranh không những vẫn tiếp diễn mà còn trở nên kinh hoàng hơn nữa. Các trục lộ bị đào phá, an ninh không có, cha tôi phải thuê thuyền cặp bờ biển đưa gia đình đến tỉnh Kampot của xứ Cao Miên, ngày nay là hải cảng Sihanoukville của nước Campuchia.



Từ Kampot lấy xe đò đi Nam Vang, ngày nay là thủ đô Phnom Penh, và từ Nam Vang lại lấy xe đò đi Sài Gòn.

Cậu bé nhà quê cảm thấy choáng ngợp trước một đô

thị to lớn, ồn ào và tấp nập, nào là xe đạp, xe xích lô, xe thô mộc chở khách do ngựa kéo, thỉnh thoảng có các xe cá bốn bánh, chở hàng hóa hoặc dọn nhà, do hai con ngựa kéo. Những người buôn gánh bán bưng khắp nơi. Thế nhưng, những gì khiến tôi choáng váng và kinh ngạc hơn cả là ánh đèn điện. Lần đầu tiên, tôi trông thấy ánh sáng tỏa ra từ nền văn minh và kỹ thuật tân tiến. Cha mẹ tôi mua một căn nhà trong một con hẻm nhỏ. Trên trần nhà lòng thòng một bóng đèn điện, bóng đèn chỉ bằng một quả cam thế nhưng chiếu sáng cả gian nhà trên. Dưới bếp cũng lòng thòng một bóng đèn khác nhưng nhỏ hơn. Thế nhưng, ánh sáng tỏa ra từ hai chiếc bóng đèn điện sáng choang đó cũng đã đánh mất đi những gì rất thân thiết với tôi. Ánh đèn mờ ảo và lung linh của chiếc đèn chong cóc hắt lên gương mặt của mẹ tôi, trong lúc mẹ tôi chăm chú luồn từng đường chỉ mũi kim, từ nay chỉ là những gì còn sót lại trong ký ức của tôi mà thôi, kể cả ánh đèn mờ mờ và di động, trong những lúc mẹ tôi lục đục trong bếp, cũng không còn.

Vừa dọn vào nhà mới thì công việc đầu tiên của mẹ tôi là dẫn tôi và em tôi đi học trong một ngôi trường tiểu học bé xíu gần nhà, ngôi trường mang tên là Nguyễn Bá Tòng. Người mẹ nào mà lại chẳng muốn thắp lên một ngọn đèn trong tâm trí của con cái mình. Vị hiệu trưởng đưa một quyển sách tập đọc, hỏi tôi từng chữ cái. Tôi nói đúng không sai chữ nào. Tôi thuộc lòng hai mươi bốn chữ cái, thế nhưng nguyên một chữ thì tôi chỉ đánh vần được một vài chữ dễ. Vị hiệu trưởng nói với mẹ tôi: “Dì ơi, tôi xếp cháu lớn vô lớp tư, bởi vì nó lớn rồi, nếu xếp chung với mấy đứa nhỏ trong lớp năm thì cũng khó coi, nhưng nó phải tự cố gắng thì mới được. Còn thằng em thì tôi xếp nó vô lớp năm. Dì chịu không?” Mẹ tôi trả lời: “Chuyện đó là tùy Thầy”. Lúc đó, tôi lên mười và em tôi thì lên tám. Tôi nghĩ rằng lời nói của vị hiệu trưởng rất đúng, cho đến ngày hôm nay, trong khi viết các dòng

chữ này, thì tôi vẫn còn tự mình cố gắng. Chốc nữa, nếu muốn đứng lên, thì phải chống tay vào thành bàn để lấy đà.

Trở lại với ngôi nhà của cha mẹ tôi, thì gian nhà trên có một tấm phản lớn, hai cái giường và một chiếc bàn nhỏ giữa nhà, trong hộc bàn mẹ tôi luôn để một ít tiền các để các em tôi và tôi ăn quà, và đồng thời cũng là để cho những người ăn xin đi ngang. Đặc biệt hơn cả là trong nhà có một cái tủ đứng khá lớn và khá cao, có hai cánh cửa, một cánh có gương soi. Trên đầu tủ, mẹ tôi đặt một bát hương và một chiếc đèn chong cóc. Thế nhưng, chiếc đèn cũng chỉ làm vì, mẹ tôi chẳng bao giờ châm một que diêm. Mỗi đầu tháng và ngày rằm, thì mẹ tôi bắc ghế trèo lên, cắm một nén hương vào chiếc bình hương trên đầu tủ thế thôi. Duy nhất chỉ vào dịp Tết, thì mẹ tôi mới mang chiếc đèn xuống, coi bắc, châm dầu, thắp lên một đóm lửa, đặt đèn lên chiếc bàn nhỏ, chưng dọn hoa quả và bánh trái cúng ông bà.

Gia đình chúng tôi sống trong khung cảnh êm đềm và giản dị đó được vài năm, trong khi chiến tranh vẫn tiếp diễn khắp nơi trên giải đất quê hương. Thế rồi một hôm, bất thần mẹ tôi ngã bệnh. Cha tôi thường vắng nhà, sau cùng thì đi biệt. Mẹ tôi thường hay khóc, đêm đêm bên cạnh gối có đặt thêm một chiếc khăn, thay vì là chiếc đèn chong cóc. Hơn một năm sau, thì mẹ qua đời. Cha tôi trở về, bán nhà, mua một căn nhà khác, mang hai em tôi và tôi về sống với một người dì ghẻ. Câu chuyện chiếc đèn dầu chong cóc chấm dứt ở đây, và thật ra thì câu chuyện cũng chỉ giản dị là như thế.

*Nắm lấy hai tay mẹ,
Xương xương từng đốt gầy.
Con nhìn vào mắt mẹ,
Thoang thoáng một vầng mây.*

Nắm lấy hai tay mẹ,
Xương xương từng ngón lạnh.
Nhìn vào trong mắt mẹ,
Áng mây trời xanh xanh.

Nắm lấy hai tay mẹ,
Vắt vả đôi bàn tay,
Nuôi con từ thuở bé?
Cả khung trời bao la.

Con nắm hai tay mẹ,
Mẹ nhìn con thật gần,
Hắt hui trong mắt con,
Xa xôi hình bóng mẹ.

Trong mắt mẹ, ô kìa!
Bùng lên tia nắng ấm.
Âm ảm đôi tay gầy:
Vạt nắng một mùa xuân?

Trong tim con hoa nở,
Đặt vào hai tay mẹ,
Cánh hoa hồng ngày xưa,
Thuở ngày xưa bên mẹ.

Trông kìa, hai tay mẹ,
Phơi áo con trong nắng,
Thoăn thoắt đôi tay gầy,
Giữa trưa hè nắng gắt.

*Hiu hắt gương mặt mẹ,
Giọt nước mắt chưa nhòe?
Đáy tim con bật khóc,
Nhạt nhòa một ngày xưa.*

*Đôi bàn tay mẹ lạnh,
Nhấn nheo mười ngón gầy,
Đáy tim con se thắt,
Giá buốt một ngày đông.*

*Cắm cùi từng mũi kim,
Âm thầm hình bóng mẹ,
Vá quần con trong đêm,
Bên chiếc đèn leo lét.*

*Trông kia, hình bóng mẹ,
Lung linh in trên vách,
Đang nắm lấy tay con:
Hãy ngược lên, này con!*

*Ngoài kia, trong âm thầm,
Cây cỏ đang đơm hoa.
Hừng đông đang lộ dạng:
Xao xuyến một ngày xuân.*

Bures-Sur-Yvette, 24.01.25

Hoang Phong

VU LAN CHẠNH NGHĨ

Đến MẸ GIÀ

Minh Ngọc



Theo quy luật tạo hóa hễ có sanh ra thì có lớn lên, trưởng thành rồi đến già chết. Ngoại trừ những ai chết yểu, còn đều phải nếm trải cái mà người đời thường tôn vinh cho đó là “thọ”, là già, là “hưởng phước” của cháu con.

Theo thống kê gần đây nhất, tuổi thọ của dân số Việt Nam nói riêng có hướng gia tăng hơn những thập niên trước (có lẽ do điều kiện vật chất tốt hơn chăng?). Lúc trước, 60 tuổi đã có mừng lễ Lục tuần, mừng tuổi bắt đầu thọ. Đến 70 tuổi gọi là “Cổ lai hi” (xưa nay hiếm),

Trên số này, quả thật không nhiều lắm. Nay, trên 70, 80, 90 không là chuyện hiếm thấy nữa.

Đó là điều đáng mừng hay là mối bận tâm lớn cho con cháu, còn tùy theo nhận thức “thấu triệt” của mỗi một người trong thời đại hối hả kiếm tiền, vật chất bủa vây, stress đầy rẫy, dễ đưa con người đến mất tự chủ, sống “vô tình, vô cảm”!

Trước khi đến tuổi già ốm đau bệnh hoạn, nằm một chỗ, lắm cảm, lú lẫn, mất trí, phát sinh những biến đổi tâm sinh lý, do tuổi tác (già sanh tật)... thì phải biết họ đều trải qua một thời Xuân trẻ, làm cha mẹ, ông bà, họ đã thương yêu, chăm sóc, hi sinh cho con cháu biết đường nào, đều phát xuất từ một tình thương tự nhiên không tính toán, không kể công... Vậy đến tuổi già, họ là ông bà, cha mẹ của chúng ta phải có quyền hưởng “phước” từ nơi con cháu, và chúng ta phải có trách nhiệm bổn phận làm hết mình để báo đền ân đức đáng sanh thành dưỡng dục. Có nhiều người cho rằng đó là cái “nợ dây chuyền”, nghĩa là cha mẹ nuôi mình, thì mình nuôi con mình; rồi mai này con mình lại nuôi con của nó...”. Hiểu như thế là sai. Vì cho rằng việc nuôi con chỉ là trả nợ, chẳng có thương yêu cha mẹ gì cả... và việc báo hiếu cha mẹ đồng nghĩa với việc nuôi con của mình. Phải biết, khi có nuôi con cực khổ bao nhiêu, thương con bao nhiêu, lại càng phải thương cha mẹ mình tuổi già bấy nhiêu, chứ không thể lấy việc nuôi con mà hàm hồ ngụy biện. Tục ngữ Việt Nam có câu: *“Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ”*.

Trước đây, tôi có đọc một câu chuyện ở đâu đó, kể một người con sau khi rất giàu có, nói với mẹ mình, hãy tính hết chi phí nuôi con từ nhỏ đến lớn, con sẽ trả cho mẹ một lúc có lời, thậm chí gấp đôi... Bà mẹ đau lòng ngậm ngùi nói, con có thể trả cho mẹ hết chi phí ấy, nhưng con có thể trả cho mẹ những những giọt nước mắt đau như thắt ruột khi nhìn thấy con té ngã, bị thương... Con có thể trả cho mẹ những đêm mẹ thao thức bên con trong bệnh viện lúc con nằm im ỉm sốt hừng hực, mẹ nhúng từng chiếc khăn ướt chườm lên trên trán con



không? Ba đi làm về khuya, đứng ngồi không yên, hóc hác nhiều đêm trông chừng con ngoài phòng bệnh? Con có thể trả cho mẹ những nỗi niềm lo âu chờ đợi thậm chí sợ hãi khi con đi chơi về khuya? Con có thể trả cho

mẹ những lời ru êm ái ngọt ngào dỗ dành diu con vào giấc ngủ, cho dù cổ họng mẹ khô khốc muốn xé toang, vì suốt ngày buôn bán chào mời khách mua không?...

Rõ ràng, không thể nào trả hết được. Vì đó là phát xuất từ tình thương tự nhiên, thiêng liêng vô bờ bến, và vô giá, không thể nào cân đo đong đếm được con ạ!

Cho nên trong kinh Phật dùng hình ảnh ví dụ công ơn cha mẹ: *“Có người công cha bên vai trái, công mẹ trên vai phải đi suốt hết kiếp này sang kiếp khác cũng không báo đền hết công ơn cha mẹ”*, quả cũng không có gì là cường điệu quá. Đúng là công ơn cha mẹ không thể dùng ngôn từ diễn đạt hết.

Cũng bởi hiểu sai, nên đưa đến hành động sai, xem việc báo hiếu cha mẹ, ông bà là việc làm bắt buộc dĩ, làm cho có lệ, thật ra trong bụng muốn ông bà, cha mẹ chết quách cho rồi, sống mà bệnh hoạn, con cái hầu hạ khổ sở, hoặc gây phiền hà bận bịu, trở ngại đến việc làm ăn; hoặc có người sợ thiên hạ cười chê, vì sĩ diện nên đành phải bấm bụng cắn răng nuôi dưỡng. Chưa kể còn đưa ra nhiều khó khăn trở ngại từ bản thân, làm ăn, gia đình riêng tư... nhằm lý luận để gắng

bào chữa cho mình là không phải bất hiếu, hoặc không thể chịu đựng được, do ông bà già quá, khó chịu quá, cản trở quá, đầy ải con cháu quá... nhưng đâu có nghĩ lúc còn bé, mình khó tánh, ngang bướng, hư đốn, bệnh đau hành hạ thể nào mà cha mẹ vẫn lẳng lặng chịu đựng vượt qua, không một lời kêu than, oán trách!

Cha mẹ khi xưa nuôi chúng ta hoàn toàn vô điều kiện, miễn sao con lớn khôn, cho dù cha mẹ có cực khổ, đi ăn xin cũng chẳng sao. Thời nay, có bao giờ nghe nói con ăn xin về nuôi cha mẹ? Bây giờ, con cái nuôi cha mẹ thường đưa ra nhiều điều kiện đáp ứng hoặc đùn đẩy trách nhiệm cho những anh chị em khác... Quả là người xưa nói chẳng sai: *“Một mẹ có thể nuôi 10 đứa con, nhưng 10 đứa con không nuôi nổi một mẹ”*.

Không phải ai cũng có mẹ già, có người sanh ra đời, mẹ đã không còn, hoặc mẹ ở tuổi bắt đầu vui vầy với cháu con, thì đã ra đi... Vu lan về, nhìn chung quanh rất nhiều những người cài bông hồng mà cũng thấy đâu đó không ít những em nhỏ cài bông hồng trắng, chạnh lòng bồi hồi nghĩ đến ai đó vẫn còn hạnh phúc lắm. Ít nhất vẫn còn mẹ, hơn những em nhỏ kia và chắc rằng họ sẽ cảm thấy bao nhiêu bức dọc, buồn phiền trong lòng khi chăm sóc mẹ già bỗng tan dần theo mây khói... Cứ nghĩ mẹ chẳng còn sống bao lâu nữa, *“Mẹ già như chuối chín cây, gió lay mẹ rụng con rày mồ côi”*, thì giả như mình có “chịu đựng” chăm sóc cũng có bao lâu đâu? Chưa kể định luật vô thường khắc nghiệt lắm, không ít gia cảnh *“Lá vàng còn ở trên cây, lá xanh đã rụng sớm rồi”*. Lúc đó, chưa báo hiếu cho cha mẹ bao nhiêu, mà còn thêm bất hiếu làm cha mẹ đau khổ thêm nữa!

Thôi thì còn ngày nào được bên mẹ, mọi người hãy cầu nguyện cho mẹ của mình và tất cả mọi người luôn được sống lâu, khỏe mạnh, an vui cùng với con cháu người thân, và một ngày nào đó cha mẹ cũng thanh thản an lành ra đi về một nơi hữu định! ■

Vu lan Ất Ty - 2025



Vu Lan trong tim nhỏ

Vô Thị Như Mai



Bóng chiều rơi thình lặng
Gió hát khúc Vu lan
Đóa hồng cài trước ngực
Nghẹn ngào nhịp tim ngoan

Ai còn cha, còn mẹ
Xin đừng để buồn đau
Nụ cười trong ánh mắt
Là phúc lớn ngàn sau

Một lần ta lỡ bước
Gây giọt lệ không ngờ
Tháng Bảy về, thấp nển
Chuộc lỗi với giấc mơ

Đời có bao lần muộn
Cho một tiếng “cảm ơn”
Sống chậm và yêu mến
Những phận đời cô đơn.

HỌC GIẢ ĐẠI HỌC STANFORD BÀN LUẬN VỀ PHẬT GIÁO VÀ NGUỒN GỐC CỦA PHẬT GIÁO

Alex Shashkevich
Cao Huy Hóa dịch



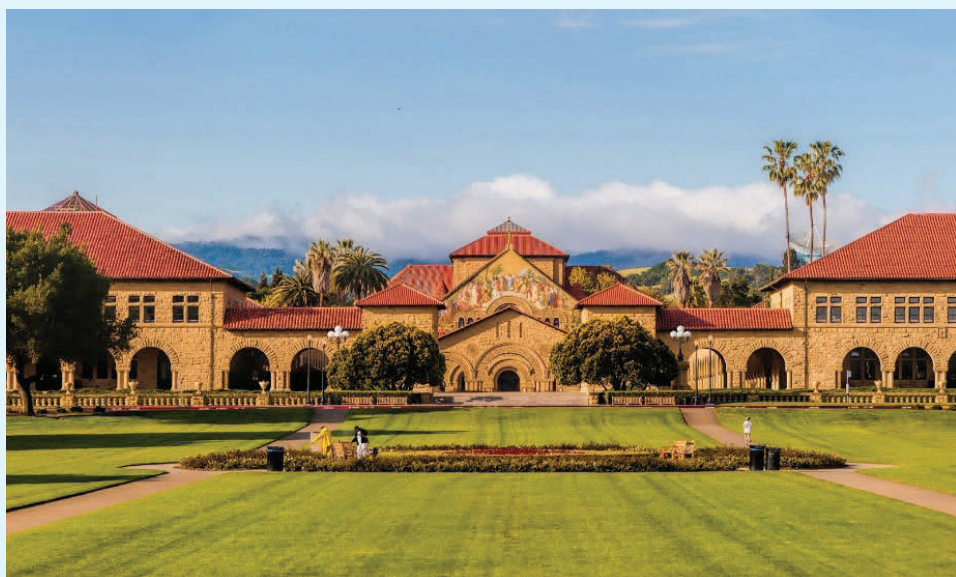
Giáo sư Paul Harrison

Giáo sư về nghiên cứu tôn giáo tại Đại học Stanford, Paul Harrison, đã công bố nghiên cứu mới nhất về nguồn gốc của Phật giáo và sự phát triển của Phật giáo Đại thừa, ảnh hưởng đến hầu hết các thực hành Phật giáo ngày nay trên khắp thế giới.

Ngày nay, thật khó để tìm thấy một cuốn sách tự học nào mà không tán dương lợi ích của thiền, chánh niệm và yoga.

Nhiều thực hành trong số này bắt nguồn từ truyền thống cổ xưa của Phật giáo, một tôn giáo được người dân Ấn Độ phát triển lần đầu tiên vào khoảng thế kỷ thứ V trước Công nguyên.

Nhưng theo học giả Phật giáo của Đại học Stanford (Mỹ), Paul Harrison, Phật giáo còn đi xa hơn cả việc tìm thấy thiền: Đó là một truyền thống tôn giáo có lịch sử phức tạp đã lan tỏa và phát triển qua



Trường Đại học Stanford – San Francisco, USA

nhieu thế kỷ. Harrison đã cống hiến sự nghiệp của mình để nghiên cứu lịch sử của tôn giáo này, hiện nay được hơn 530 triệu người trên thế giới tu tập.

Trong cuốn sách gần đây của ông: ***Setting Out on the Great Way: Essays on Early Mahāyāna Buddhism*** (Khởi đầu trên con đường lớn: Các tiểu luận về Phật giáo Đại thừa sơ khai), Harrison đã tập hợp những quan điểm mới nhất về nguồn gốc và lịch sử ban đầu của một loại hình Phật giáo đã ảnh hưởng đến hầu hết các thực hành Phật giáo ngày nay trên khắp thế giới.

Tác phẩm mới này, tập trung vào sự phát triển của Phật giáo Đại thừa, khoảng 400 năm sau khi Phật giáo ra đời. Đó là một mạng lưới phức tạp của những ý tưởng đã nhìn thấy các nhánh Phật giáo khác từ các truyền thống của nó. Không giống như những Phật tử khác, những Phật tử Đại thừa không chỉ mong muốn giải thoát bản thân khỏi đau khổ mà còn hướng dẫn người khác hướng tới giải thoát và giác ngộ.

Stanford News Service đã phỏng vấn Paul Harrison, Giáo sư chuyên nghiên cứu tôn giáo tại Trường Khoa học và Nhân văn, về Phật giáo và về nghiên cứu mới nhất về nguồn gốc của Phật giáo.

***Stanford News Service* (SNS): Một số điều mà nhiều người có thể chưa biết về Phật giáo là gì?**

GS Harrison: Một số người, đặc biệt là những người ở thế giới phương Tây, dường như say mê và bị quyến rũ bởi sức lôi cuốn của Phật giáo và cách thể hiện trên các phương tiện truyền thông. Ngày nay, chúng ta đang bão hòa việc quảng bá Thiền chánh niệm, vốn xuất xứ từ Phật giáo.

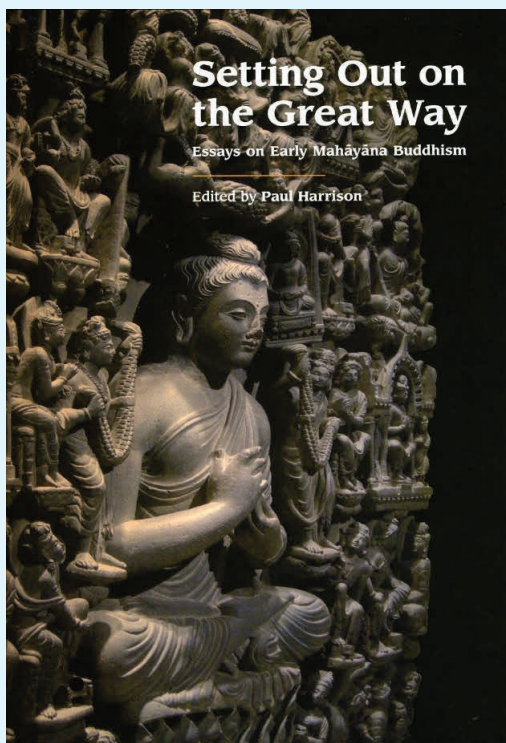
Nhưng Phật giáo không phải tất cả là về thiền. Phật giáo là một truyền thống tôn giáo phức tạp ngạc nhiên không ngờ. Các nhà sư Phật giáo không chỉ ngồi và thiền mọi ngày. Nhiều nhà sư không hề thiền chút nào. Họ nghiên cứu kinh điển, làm công việc hành chính, gây quỹ và thực hiện các nghi lễ cho người thế tục, đặc biệt chú trọng đến tang lễ.

SNS: Tại sao việc nghiên cứu nguồn gốc của Phật giáo và các tôn giáo khác lại quan trọng?

GS: Tôn giáo đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong thế giới của chúng ta ngày nay. Đôi khi tôn giáo gây ra những hậu quả vô cùng tiêu cực, bằng chứng là những vụ khủng bố như vụ tấn công ngày 11 tháng 9. Nhưng đôi khi tôn giáo có những hậu quả tích cực khi được sử dụng để thúc đẩy hành vi vị tha và lòng từ bi.

Tôn giáo rất quan trọng đối với chính trị của chúng ta. Vì vậy, chúng ta cần hiểu tôn giáo hoạt động như thế nào. Và một phần của sự hiểu biết đó liên quan đến việc cố gắng nắm bắt tôn giáo đã phát triển và trở thành như thế nào.

Cuốn sách tiểu luận mới về Phật giáo Đại thừa này, chỉ là một phần nhỏ trong việc tìm hiểu xem Phật giáo đã phát triển như thế nào qua thời gian.



SNS: Phật giáo Đại thừa là gì và có những đặc điểm riêng biệt nào?

GS: Từ *Mahayana* thường được dịch là “cỗ xe lớn”. Từ *maha* có nghĩa là “lớn”, nhưng từ *yana* thì tinh tế hơn. Nó có thể có nghĩa là “cỗ xe” và “con đường”, từ đó có ý tưởng về nhan đề cuốn sách này.

Theo như chúng ta biết, Phật giáo Đại thừa bắt đầu hình thành vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Cuộc vận động tôn giáo này sau đó phát triển nhanh chóng ở một số

vùng khác nhau trong và xung quanh vùng hiện là Ấn Độ, nơi khai sinh của Phật giáo.

Bản thân Phật giáo khởi đầu vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên. Ngày nay, chúng ta nghĩ rằng Đức Phật, người sáng lập ra tôn giáo này, đã mất vào khoảng năm 400 trước Công nguyên. Khi Phật giáo phát triển, Phật giáo lan rộng ra ngoài Ấn Độ. Một số trường phái khác nhau đã xuất hiện. Và từ hoàn cảnh vốn đã phức tạp đó, đã có sự trỗi dậy của một số dòng chảy, hoặc các đường lối tư tưởng, cuối cùng mới khởi sự dán nhãn là Đại thừa.

Loại Phật giáo trước Đại thừa, mà tôi gọi là *Phật giáo dòng chính* (mainstream), ít nhiều là sự tiếp nối trực tiếp những lời dạy của người sáng lập. Lý tưởng ban đầu là đạt được sự giải thoát khỏi đau khổ và vòng luân hồi sinh-tái sinh bằng cách đạt được trạng thái gọi là Niết bàn. Con người có thể thành tựu Niết bàn thông qua nỗ lực đạo đức,

sử dụng các kỹ thuật thiền định khác nhau và học pháp, tức là lời dạy của Đức Phật.

Rốt cuộc, một số người cho rằng Phật giáo dòng chính là hoàn hảo, nhưng không vươn đủ xa. Họ tin rằng mọi người không chỉ cần tự giải thoát khỏi đau khổ, mà còn giải thoát người khác và cũng trở thành Phật.

Những Phật tử Đại thừa tu tập tinh tấn sao y cuộc đời của Đức Phật và nhân ra vô hạn. Nỗ lực đó là nguồn gốc của lý tưởng Bồ tát. Một vị Bồ tát là người muốn trở thành Phật bằng cách bước đi trên con đường cao cả. Điều này, có nghĩa là Phật tử Đại thừa được cho là có động lực từ bi lớn và hướng đến sự hiểu biết đầy đủ về thực tại và trí tuệ.

Tóm gọn Đại thừa là như thế. Nhưng cùng với đó là rất nhiều kỹ thuật mới về thiền, vũ trụ học phức tạp và thần thoại, và một số lượng kinh đồ sộ được viết vào khoảng thời gian Đại thừa ra đời.

SNS: Bài học chính rút ra từ nghiên cứu sau này về nguồn gốc của Phật giáo và Phật giáo Đại thừa là gì?

GS: Sự phát triển của Phật giáo và văn học Phật giáo phức tạp hơn nhiều so với những gì chúng ta nhận biết. Vào giữa thế kỷ XX, các học giả nghĩ rằng Phật giáo Đại thừa được phát triển bởi những người thế tục muốn tạo một Phật giáo cho tất cả mọi người. Nó được so sánh với phong trào Tin Lành trong Kitô giáo. Nhưng ngày nay, chúng ta biết rằng bức tranh này là không đúng.

Bằng chứng cho thấy Phật giáo Đại thừa do các vị xuất gia, Tăng ni Phật giáo dẫn đầu. Đây là những hành giả sùng kính nhiệt thành về tôn giáo và họ gánh trách nhiệm viết kinh điển Đại thừa và quảng bá những ý tưởng mới này. Người thế tục không phải là người khởi xướng.

Nhưng toàn bộ câu chuyện thậm chí còn phức tạp hơn thế. Sự phát triển của Phật giáo giống như một loại cây bụi hơn là một cái

cây. Và Phật giáo Đại thừa giống như một dòng rẽ nhiều nhánh, mà không có một dòng chính nào cả.

SNS: Tại sao việc tìm hiểu sự ra đời của Phật giáo Đại thừa lại khó khăn thế?

GS: Điều gì là đặc biệt khi nghiên cứu Phật giáo và khác biệt so với nghiên cứu các tôn giáo như Thiên Chúa giáo, thì đó vẫn còn một khối lượng đồ sộ tài liệu chưa được dịch hoặc nghiên cứu đúng mức.

Trong hai hoặc ba thập niên qua, các học giả cũng đã phát hiện ra rất nhiều kinh bằng ngôn ngữ đã thất truyền từ lâu, gọi là Gandhari, một số trong đó có liên quan đến Đại thừa. Những tài liệu này, mà cổ nhất trong số đó có niên đại từ thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên, đã được tìm thấy ở một khu vực hiện nay bao gồm Pakistan và một phần Bắc Ấn Độ, Afghanistan và Trung Á.

Rất nhiều kinh này rất khó dịch và khó hiểu. Và có nhiều tài liệu cứ nổi lên trên bề mặt. Tất cả những điều đó đang thay đổi quan điểm của chúng ta về lịch sử ban đầu của Phật giáo.■

Nguyên tác: “Stanford scholar discusses Buddhism and its origins”, website Stanford Report, thuộc Đại học Stanford, 20/8/2018.

Tác giả: Alex Shashkevich viết về khoa học xã hội và nhân văn tại *Stanford News Service*.

So sánh TRIẾT HỌC NHO GIÁO VÀ PHẬT GIÁO DƯỚI GÓC NHÌN QUẢN LÝ VÀ XÃ HỘI HỌC

NCS Trần Lê Đình Hiếu

(Phó Viện trưởng Viện Phát triển
Khoa học, Công nghệ và Giáo dục)

Triết học Nho giáo và Phật giáo là hai hệ tư tưởng lớn tại châu Á, đã tồn tại song hành trong suốt chiều dài lịch sử của các quốc gia như Trung Quốc, Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản. Mặc dù cùng hướng đến mục tiêu đạo đức và thiện lành, 2 dòng tư tưởng này có cách tiếp cận rất khác biệt về xã hội, chính trị và tâm linh. Từ góc độ quản lý và xã hội học, việc so sánh Nho giáo và Phật giáo giúp ta nhận diện rõ hơn nền tảng triết học tạo nên trật tự xã hội phương Đông.

Triết học Nho giáo là một hệ tư tưởng đạo đức – chính trị được khởi nguồn từ Khổng Tử (551–479 TCN), sau đó được phát triển bởi các học giả như Mạnh Tử, Tuân Tử, Chu Hy... Nho giáo tập trung vào việc xây dựng trật tự xã hội thông qua đạo đức cá nhân và chính danh chính trị. Trung tâm tư tưởng: Nhân (仁) – lòng nhân ái, Lễ (禮) – chuẩn mực xã hội, Nghĩa (義) – đạo lý, Trí (智) – sự sáng suốt, Tín (信) – niềm tin và sự thành thật. Ngũ luân (五倫): Năm mối quan hệ



Đức Khổng Tử



Đức Phật Thích Ca

nền tảng của xã hội (vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè) được quy định bởi nghĩa vụ luân lý. Tu thân – tề gia – trị quốc – bình thiên hạ: Triết lý quản lý và tu dưỡng cá nhân, gia đình và quốc gia. Triết học Nho giáo là công cụ tư tưởng của các nhà cai trị truyền thống để xây dựng nhà nước chính danh, duy trì trật tự xã hội và kiểm soát đạo đức công dân. Phù hợp với chế độ quân chủ, Nho giáo đề cao chính danh, nghĩa là mọi người phải hành xử đúng với vai trò xã hội của mình. Không quan tâm sâu đến thế giới siêu hình như Phật giáo, mà tập trung vào đạo đức nhân sinh và lý tính xã hội. Quan niệm Trời (天) không mang tính thần quyền mà là biểu hiện của Đạo Lý và Trật Tự vũ trụ.

Triết học Phật giáo là một hệ thống triết lý sâu sắc, khởi nguyên từ Đức Phật Thích Ca (thế kỷ VI–V TCN), chú trọng đến giải thoát khổ đau (dukkha) và đạt giác ngộ (nirvāṇa). Tứ Diệu Đế (四聖諦): Khổ, Tập, Diệt, Đạo – mô hình nền tảng cho việc hiểu bản chất cuộc

sống và con đường giải thoát. Bát chánh đạo (八正道): Con đường thực hành để đưa đến giải thoát. Vô ngã (Anattā), vô thường (Anicca), duyên khởi (Paticcasamuppāda) là những nguyên lý căn bản của hiện hữu và nhận thức. Phật giáo không có khái niệm “Thượng đế” sáng tạo, mà thay vào đó là thuyết Duyên sinh – mọi vật đều do duyên hợp và không có bản thể thường hằng. Nhận thức được xem là phương tiện giác ngộ, không phải để chấp thủ chân lý tuyệt đối mà để phá vỡ vô minh. Phật giáo chú trọng đến tu dưỡng nội tâm, từ bi, trí tuệ và hành vi đúng đắn. Trong lịch sử, triết học Phật giáo từng được vận dụng như một triết lý quản trị xã hội thông qua mô hình nhà vua Phật tử (Chakravartin), đặc biệt trong Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, v.v. Phật giáo không phủ nhận vai trò nhà nước, nhưng đề cao quản lý dựa trên chánh pháp, vô ngã, từ bi và tôn trọng sự đa dạng tín ngưỡng.

Mục tiêu tối hậu của Nho giáo: Trật tự xã hội đạo đức

Triết học Nho giáo, do Khổng Tử khai sáng và được Mạnh Tử, Chu Hy phát triển, là một hệ tư tưởng đặt trọng vào việc thiết lập một xã hội đạo đức và hài hòa. Trong *Luận ngữ* (Analects 1.2), Khổng Tử dạy: “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”. Đây là một chu trình đạo đức và xã hội học: Cá nhân tu dưỡng là tiên quyết cho gia đình hòa thuận, từ đó mở đường cho quốc gia ổn định. Nho giáo xem xã hội lý tưởng là một thể chế trật tự, trong đó mệnh ai nấy giữ được định vị xã hội và nghĩa vụ luân thường. Đạo đức của mỗi người là nhân (仁), lễ (禮), nghĩa (義), trí (智), và tín (信) (Yao, 2000). Mục tiêu cao nhất không phải sự tự do hay cá nhân chân lý, mà là xã hội được duy trì nhờ vào đạo lý.

Mục tiêu tối hậu của Phật giáo: Giải thoát cá nhân khỏi luân hồi

Khác với Nho giáo, Phật giáo đặt mục tiêu tối thượng vào việc chấm dứt khổ đau và thoát khỏi luân hồi (saṃsāra). Trong kinh *Đại Bát Niết Bàn*, Đức Phật nói: Vì không hiểu rõ Tứ Thánh Đế mà chúng sanh bị luân chuyển lâu dài trong khổ đau. Tứ Thánh Đế là cơ sở giáo lý của Đạo Phật: Khổ (dukkha), Tập (samudaya), Diệt (nirodha), Đạo (magga). Theo Rahula (*What the Buddha Taught*, 1974, tr.17), Tứ Diệu Đế không chỉ là lý thuyết, mà là hệ thống thực hành được trực chỉ để dẫn đến Niết-bàn (nibbāna), trạng thái tự do tuyệt đối, vượt qua sinh tử và đau khổ. Trong kinh *Pháp Cú*, bài kệ 276: “*Người hãy nhiệt tình làm, Như Lai chỉ thuyết dạy. Người hành trì thiền định, Thoát trói buộc ác ma*”. Ở đây, chúng ta hiểu Ác ma (Māra) trong Phật giáo không chỉ là một thực thể siêu nhiên, mà biểu tượng cho tham, sân, si, sự trì trệ, hoài nghi, v.v. Do đó, thiền định không chỉ là kỹ thuật tĩnh tâm, mà là cuộc chiến chống lại chính những rào cản giải thoát nội tâm.

Phật giáo nhấn mạnh vào **tinh thần tự lực**. Đức Phật không ban ân huệ, không cứu rỗi linh hồn, mà **chỉ là người chỉ đường (akkhātāro)**. Do đó, người tu hành phải **tự mình hành trì**, như trong kinh *Tăng Chi Bộ* (Aṅguttara Nikāya) cũng nhấn mạnh: “*Tự mình là nơi nương tựa cho chính mình*”. Đây là nền tảng của học thuyết **tự giác – tự độ**: Phật không cứu độ ai nếu người ấy không thực hành. Đức Phật được gọi là **bậc đạo sư**, không phải thần linh. Ngài chỉ dạy con đường chánh đạo như trong Bát chánh đạo (magga), nhưng **chính hành giả phải bước đi trên con đường ấy**. Trong Phật giáo, đặc biệt là trong Thiền tông và hệ Pāli, thiền định (jhāna) là phương tiện đưa đến tịch diệt và giải thoát. Người hành thiền là người phá được vọng tưởng, phiền não, từ đó chế ngự các căn (indriya-saṃvara), phá tan ngã chấp (attavāda) và phát triển trí tuệ (vipassanā).

Gia đình và xã hội hay cá nhân và tâm thức?

Từ góc nhìn của nhà nghiên cứu Nho giáo: Vai trò xã hội là trung tâm. Nho giáo là hệ thống triết lý đặt nền tảng đạo đức con người vào các mối quan hệ xã hội, đặc biệt là gia đình, xã hội và quốc gia. Trong *Tứ Thư, Ngũ Kinh*, cá nhân không tồn tại như một thực thể biệt lập mà luôn nằm trong mạng lưới luân lý xã hội. Cá nhân được định vị trong mối quan hệ với cha mẹ, vua tôi, vợ chồng, huynh đệ, bằng hữu gọi chung là Ngũ luân (五倫). Mỗi vai trò đều mang trách nhiệm đạo đức tương ứng, không ai được tự trị ngoài cấu trúc đó. Do vậy, sự tu dưỡng cá nhân không nhằm mục tiêu tự tại mà nhằm góp phần ổn định trật tự chung, đó là lý tưởng “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”.

Từ góc nhìn của nhà nghiên cứu Phật giáo: Cá nhân và tâm thức là nền tảng. Phật giáo, đặc biệt qua hệ thống kinh *Nikāya*, nhấn mạnh rằng cá nhân là chủ thể duy nhất chịu trách nhiệm cho khổ đau và sự giải thoát của chính mình. Đức Phật tuyên bố: “Tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình là nơi nương tựa cho chính mình”, đây là lời dạy cuối cùng của đức Phật, được ghi lại trong kinh *Đại Bát Niết Bàn (Kinh Trường Bộ)*. **Tự mình là ngọn đèn**, là hình ảnh “ngọn đèn” (đối nghịch với bóng tối vô minh) ý chỉ trí tuệ cá nhân. Mỗi người phải tự soi sáng con đường chính mình, không thể phụ thuộc vào tha nhân, thần linh hay hăng số. **Tự mình là nơi nương tựa**, trong tinh thần Phật giáo Nguyên thủy, Đức Phật không nhận là người ban phúc hay cứu chuộc. Người tu phải dựa vào chính sự tu tập để chuyển hóa tâm thức và chứng ngộ chân lý. **Pháp làm ngọn đèn, ý là lấy pháp làm nơi nương tựa.** Pháp (Dhamma) là chân lý vốn có trong tự tâm và trong tự tánh các pháp. Học Phật không để tin mù quáng, mà để trực nhận bằng kinh nghiệm tu chứng.

Câu kinh trên là nền tảng cho tinh thần tự do tâm linh và trách nhiệm cá nhân trong Phật giáo. Phủ định thần linh, lệ thuộc hay nghi lễ. Tỏ rõ ý thực hành, phát triển tuệ giác và tự chứng ngộ. Chứng ngộ



là quá trình nội chiếu, không ai có thể thay thế. Điều này, không có nghĩa là cá nhân bị tách rời khỏi cộng đồng, mà là khẳng định tính độc lập nội tại của con người trên hành trình tâm linh. Giải thoát không đến từ tuân thủ lễ nghi hay vai trò xã hội, mà từ việc tu tập nội tâm, đoạn trừ vô minh và phát triển trí tuệ (paññā).

Phương tiện tu dưỡng: Lễ nghi hay Thiền định?

Chúng ta cùng phân tích sự khác biệt cơ bản giữa 2 hệ thống triết học đạo đức lớn của châu Á – Nho giáo và Phật giáo, về phương tiện tu dưỡng. Trong khi Nho giáo lấy lễ nghi và giáo dục truyền thống làm phương tiện xã hội hóa cá nhân, thì Phật giáo lại nhấn mạnh thiền định và trí tuệ như những công cụ chủ yếu để chuyển hóa nội tâm và đạt đến giải thoát.

Nho giáo: Tu dưỡng qua lễ nghi và giáo dục đạo lý

Trong Nho giáo, lễ (禮) được xem là phương tiện trọng yếu giúp chuyển hóa cá nhân thành người đạo đức và xã hội hóa hành vi. Trong *Lễ Ký* (禮記), Khổng Tử khẳng định: “Phi lễ vật thành”, không theo lễ, không thành người. Lễ nghi là biểu hiện của trật tự, giá trị và lối sống đã được chuẩn hóa.

Ngoài ra, nghĩa (義) và học (學) được xem như những con đường then chốt để tu dưỡng. Trong *Luận Ngữ*, Khổng Tử dạy: “*Học nhi thời tập chi, bất diệt duyệt hồ*”, học và thực hành đạo lý chính là niềm vui của bậc quân tử (Nylan, 2001). Giáo dục trong Nho giáo không

nhằm vào tri thức chuyên môn mà để rèn luyện đạo hành, xây dựng tính cách và lối sống trách nhiệm trong xã hội.

Phật giáo: Thiền định và trí tuệ để chuyển hóa nội tâm

Phật giáo xem thiền định (jhāna) và trí tuệ (pañña) là 2 yếu tố cốt lõi trong việc chứng đắc và giải thoát. Khác với Nho giáo, Phật giáo đề cao sự nhận thức nội tâm và chứng ngộ đích thực thay vì hình thức bên ngoài. Trong Kinh *Kim Cang*, Kinh *Trung Bộ*, Đức Phật dạy: Nếu tâm an trú vào âm thanh và sắc tướng thì tâm liền vọng động; nếu tâm lặng như đất, thì trí tuệ phát sinh. “Ly tướng tịch diệt phần” (離相寂滅分). Trong đó, Đức Phật dạy: “*Nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai*”, nghĩa là: “*Nếu thấy các tướng là không phải tướng, thì đó là thấy Như Lai*” (Kinh *Kim Cang*, phẩm 14, theo bản dịch của Ngài Curu Ma La Thập). Đây là lời dạy về ly tướng (không chấp tướng) và cũng là trọng điểm để phá trừ vọng động của tâm, vì chấp vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp sẽ làm khởi sinh vọng niệm. Hay như trong kinh *Trung Bộ* (Majjhima Nikāya), Đức Phật dạy Rāhula: “*Tâm con hãy như đất: Bị người khạc tiểu hay đắp lên đất, đất vẫn không nổi giận hay vui mừng*”. **Tâm an trú vào âm thanh và sắc tướng** là trạng thái chấp vào ngũ trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc). Khi chấp, tâm sinh **phân biệt**, đối đãi, từ đó sinh ra **vọng động**, nghĩa là tâm loạn, khổ đau. **Tâm lặng như đất**: Hình ảnh chỉ trạng thái tâm đạt được **xả ly, vô trụ, bình đẳng**, tức là tâm người tu hành phải **bình đẳng, không dao động, không phân biệt** trước các pháp. Khi tâm không bị lôi kéo bởi ngũ trần, tình thức sẽ hiện bày trí tuệ. **Trí tuệ phát sinh**: Không phải trí thông minh phân biệt, mà là **Prajñā, tuệ giác**. Chính tâm vô niệm, vô tướng, vô trụ mới là nơi phát sinh trí tuệ chao qua sinh tử khổ đau.

Việc tu tập thiền để giác ngộ vô ngã, vô thường là con đường duy nhất chống lại vô ngã và vô minh. Những pháp hành như tứ niệm xứ (satipaṭṭhāna) hay bát chánh đạo (ariya aṭṭhaṅgiko maggo) đều dựa

trên sự tự quán, không phụ thuộc vào nghi lễ hay vị trí xã hội (Gethin, *The Foundations of Buddhism*, 1998).

Nho giáo là học thuyết phục vụ chính trị theo mô hình “vương đạo” và “phụng sự”

Trong hệ thống tư tưởng Đông Á, **Nho giáo là học thuyết duy nhất được thể chế hóa thành quốc giáo**, đặc biệt ở Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản trong suốt hàng thế kỷ. Mối quan hệ giữa Nho giáo và chính trị **không chỉ là phục vụ**, mà còn **xây dựng nền tảng lý luận và đạo đức cho quyền lực**. Ngay từ thời Khổng Tử, lý tưởng Nho giáo đã hướng đến việc **cải hóa xã hội thông qua đạo đức cá nhân của người cầm quyền**. Trong *Luận Ngữ*, Khổng Tử nói: *“Chính giả, chính dã. Tử suất dĩ chính, thực cảm bất chính?”*, nghĩa là : Chính trị là chính đĩnh. Nếu bản thân ngay thẳng thì ai dám không ngay thẳng? Tư tưởng này cho thấy **chính trị phải dựa trên đạo đức**, và **nhà cầm quyền phải là người mẫu mực đạo lý**. Do đó, Nho giáo không chống lại chính trị mà **cung cấp mô hình lý tưởng về người trị quốc**, nhấn mạnh **vai trò giáo hóa hơn là cưỡng chế**.

Trong lịch sử, Nho giáo trở thành **trụ cột tư tưởng cho các triều đại quân chủ**, đặc biệt từ thời Hán Vũ Đế (Trung Quốc) và thời Lê Thánh Tông (Việt Nam). Nho sĩ trở thành tầng lớp quan lại, thông qua hệ thống **khoa cử** và các học viện quốc gia. Tuy nhiên, **sự phụng sự này mang tính “tùy thuận đạo lý”**, tức **không mù quáng phục tùng bạo chúa**. Ví dụ: Mạnh Tử từng tuyên bố rằng vua mất nhân nghĩa thì có thể bị phế bỏ. *“Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”*, nghĩa là “Dân là quý nhất, sau đến xã tắc, vua là nhẹ nhất” (*Mạnh Tử* – Tận tâm thượng). Đây là bằng chứng cho thấy Nho giáo **vẫn có khả năng phản biện**, nhưng **trong khuôn khổ đạo lý**.

Khi Nho giáo được thể chế hóa, tính phản biện dần yếu đi, đặc biệt từ thời Tống, Minh, Thanh. Quan lại Nho học trở thành người bảo vệ trật tự hiện hữu, và không ít trường hợp che đậy bất công dưới

danh nghĩa lễ nghĩa. Tuy nhiên, một số học giả như Chu Hy, Trình Di, và cả Phan Bội Châu ở Việt Nam vẫn khai triển Nho học như một công cụ cải cách chính trị, với niềm tin rằng trở về với “vương đạo” là con đường cứu quốc.

Quan hệ giữa Nho giáo và chính trị phần lớn mang tính **phục vụ và hợp nhất**, nhưng **không tuyệt đối hóa quyền lực**. Nho giáo đặt ra một tiêu chuẩn **đạo đức cho người trị vì**, và trong những trường hợp đặc biệt như thời Mạnh Tử, nó có thể **phản biện quyền lực thế tục một cách gián tiếp và lý tưởng hóa**.

Phật giáo giữ vị trí độc lập hơn và linh hoạt hơn đối với quyền lực chính trị

Khác với Nho giáo là hệ tư tưởng quốc gia, Phật giáo giữ vị trí độc lập hơn và linh hoạt hơn đối với quyền lực chính trị. Tuy nhiên, tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử, Phật giáo có thể đồng hành, trợ thành hoặc phản biện một cách bí mật và đạo lý.

Trong kinh *Tiểu Bộ* (Chuyện Đại vương Janasandha), Đức Phật dạy: “*Một vị vua phải trị vì sáng suốt; trong mọi phận sự của một vị vua, đối với thần dân như cha mẹ đối với con, từ bỏ mọi việc làm ác. Khi một vị vua chân chính, bấy tôi cũng chân chính noi gương*”. Trong kinh *Bốn Sinh* (Jàkata), Đức Phật còn nêu ra 10 phẩm chất cần có của một lãnh đạo quốc gia để trị vì tốt đất nước, gọi là Thập vương pháp: 1-Phải có khí độ rộng lượng, cao thượng, vì dân chúng chứ không vì bản thân; 2-Sống đạo đức và hướng dẫn dân chúng sống đạo đức; 3-Sẵn sàng hy sinh lợi ích cá nhân cho dân, cho nước; 4-Trung thực và liêm khiết, công bình, chính trực; 5-Nhân từ, đức độ, có hành vi, cách cư xử nhu hòa, từ ái đối với mọi người; 6-Sống thanh cao, giản dị, không thù oán, tị hiềm; 7-Thực thi bất bạo động, không làm tổn hại bất cứ ai; 8-Có lòng kiên trì, nhẫn nại; 9-Lấy lòng dân làm gốc, đưa ý dân lên hàng đầu; 10-Tôn trọng sự hòa hợp trong nội bộ quốc gia và hòa bình thế giới.

Trong *Tiểu Bộ Kinh*, tuy văn từ có khác, nhưng chung quy nội dung không ngoài 10 phẩm chất lãnh đạo: 1-Bổ thí, có tấm lòng từ thiện, xả kỷ vị tha (trong quản trị đất nước thì điều này thể hiện ở các chính sách an sinh, phúc lợi xã hội); 2-Trì giới, giữ gìn đạo đức (giữ giới: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu); 3-Bao dung, rộng lượng, giàu lòng hy sinh; 4-Liêm khiết, nghiêm minh, chính trực, công bằng; 5-Nhu hòa; 6-Sống khắc kỷ, giản dị (không đắm mình trong hưởng thụ, truy lạc, không xa xỉ, biết chế ngự những ham muốn, dục vọng); 7-Không sân hận (không gieo thù kết oán với ai, không ganh ghét, đố kỵ, thù hằn); 8-Yêu hòa bình (không gây chiến, từ bi, bất bạo động); 9-Kham nhẫn, chịu đựng; 10-Thuận lòng dân.

Trong kinh *Trường Bộ II* (Chuyển luân thánh vương sư tử hống, số 26), Đức Phật cũng dạy thêm: “Người lãnh đạo tốt phải biết cư xử công bình (không thiên lệch, vị kỷ vị thân, không tạo bất công do bị tiền tài mua chuộc hoặc vì khiếp sợ uy quyền, thế lực); không gieo lòng thù hận trong dân chúng; không ngần ngại áp dụng luật pháp khi cần thiết; phải thông hiểu pháp luật rõ ràng mỗi khi áp dụng. Luật pháp không phải áp dụng chỉ vì người ấy có uy quyền, mà phải được áp dụng hợp tình và hợp lý”.

Trong kinh *Tăng Chi Bộ* (Atguttara Nikāya), Đức Phật không trực tiếp khuyên tham gia chính trị, nhưng đã chỉ ra **đạo lý lãnh đạo** này các Tỷ-kheo, vị vua chính trị phải biết lòng từ, xấu hổ, chủ toàn, và chân chính.

Tất cả các quan điểm này, cho thấy Phật giáo **thiết lập tiêu chuẩn đạo đức cho quyền lực**, nhưng không trực tiếp tranh quyền hay lên án chính thể. Trong lịch sử, Phật giáo đã **phục vụ**, đồng hành cùng quốc gia như thời Lý – Trần (Việt Nam), được xem là đạo quốc gia, góp phần hình thành đạo đức lãnh đạo (như Trần Nhân Tông). **Phản biện linh hoạt** như trong thời Đức Phật, Ngài từ chối liên minh với vua Tần Bà Sa La hay vua Ba Tư Nặc, nhưng vẫn thuyết pháp cho họ

với lập trường độc lập. Phật giáo chủ trương **trung lập và bất bạo động** trong quan hệ với chính quyền. Người tu tập theo đạo Phật được khuyến khích giữ tâm từ bi, không nuôi dưỡng thù hận, nhưng cũng không đồng lõa với bất công. Điều này, thể hiện rõ trong các nguyên tắc đạo đức và hành xử của người Phật tử. Phật giáo **không trực diện đối kháng chính quyền**, nhưng đặt ra **chuẩn mực đạo đức** cho người lãnh đạo và xã hội. Trong lịch sử, Phật giáo vừa có thể phục vụ chính trị để thiết lập trật tự, vừa có thể phản biện dưới hình thức đạo lý nội tâm.

Tự ngã và Vô ngã: Khẳng định hay phủ định bản ngã?

Khác biệt lớn giữa 2 hệ thống triết học này nằm ở cách hiểu về tự ngã. Nho giáo nhấn mạnh sự hình thành nhân cách có trách nhiệm với xã hội, tức cái ngã được xác lập qua các mối quan hệ và nghĩa vụ. Trong khi đó, Phật giáo cho rằng cái ngã chỉ là tập hợp của ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) và không có thực thể tồn tại vĩnh viễn – đó là thuyết vô ngã (anattā). Kinh *Pháp Hoa* (Saddharma-puṇḍarīka Sūtra) dạy rằng: “*Chỉ khi thấy rõ tính vô ngã của các pháp, hành giả mới đạt được tự do tuyệt đối*”.

Tự ngã trong Nho giáo: Một cá nhân luân lý

Nho giáo không phủ định sự hiện hữu của bản ngã. Trái lại, tự ngã là môi trường tu dưỡng đạo đức. Khổng Tử khẳng định: “*Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*” (*Luận Ngữ*, thiên *Đại Học*), trong đó, “tu thân” (修身) chính là việc rèn luyện tự ngã sao cho đạt đến chính danh và hòa hợp với trật tự luân thường. Đỉnh cao nhất trong sự tu dưỡng đó là trở thành người “quân tử” (君子) – con người đạt mức hoàn thiện về nhân cách. Câu này xuất hiện trong thiên *Đại Học* (大學), một phần quan trọng của *Tứ Thư* (gồm: *Đại Học*, *Trung Dung*, *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử*), do Tăng Tử ghi lại, được Chu Hy thời Tống xác lập là sách nhập môn trong hệ thống học thuật Nho giáo. Cấu trúc của câu phản ánh chuỗi tiến trình đạo đức – chính trị mà một người

quân tử phải trải qua để đạt đến lý tưởng trị quốc an dân. **Tu thân** (修身) – **Rèn luyện bản thân**. Đây là nền tảng khởi đầu. Nho giáo nhấn mạnh rằng **mọi thành tựu xã hội đều bắt nguồn từ đạo đức cá nhân**. Khổng Tử nói trong *Luận Ngữ*: “Người quân tử cầu ở mình, kẻ tiểu nhân cầu ở người” (thiên *Vì Chính*). **Tu thân** là điều kiện tiên quyết: Ai muốn làm chính trị, lãnh đạo, phải có **nhân, lễ, nghĩa, trí, tín**. **Tề gia** (齊家) – **Sắp xếp, quản lý gia đình**, gia đình là đơn vị xã hội đầu tiên. Theo Nho giáo, người không biết hiếu thuận, không điều hòa được nhà mình thì **không đủ tư cách điều hành quốc gia**. “*Hiếu tử tắc hiền tề*”, con hiếu là dân tốt; người trị nhà yên sẽ trị quốc vững. **Trị quốc** (治國) – **Cai trị quốc gia**, khi đã tu thân, điều hòa gia đình, thì **đạo đức cá nhân ấy mới có thể mở rộng ra việc trị quốc**. Trị quốc theo Nho giáo không dựa trên hình pháp, mà dựa trên đức và lễ: “Lấy đức mà trị, như sao Bắc Đẩu ở vị trí cố định, muôn sao quay về” (*Luận Ngữ*, thiên *Vì Chính*). **Bình thiên hạ** (平天下), **làm cho thiên hạ thái bình**. Đây là lý tưởng tối cao. Khi đạo đức cá nhân lan tỏa, xã hội được trị an, thiên hạ sẽ thái bình. “Thiên hạ” không chỉ là quốc gia, mà là trật tự phổ quát, mang tính văn minh.

Câu nói này thể hiện rõ một nguyên lý xuyên suốt của Nho giáo: Từ cá nhân, gia đình, xã hội, quốc gia, thế giới. Trật tự vĩ mô phải được xây từ phẩm hạnh vi mô. Khổng Tử không phủ nhận quyền lực, nhưng ông cho rằng chỉ có người có đạo đức chân thật mới có thể hành xử quyền lực một cách chính đáng.

Quan điểm Phật giáo: Vô ngã.

Trong khi Nho giáo khẳng định tự ngã dưới dạng nhân cách xã hội, Phật giáo lại triệt để phủ định sự hiện hữu của một bản ngã thường hằng. Học thuyết **vô ngã (anattā)** là một trong ba tư điển của triết lý Phật giáo, cùng với vô thường (anicca) và khổ (dukkha).

Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đều là vô ngã (anattā), là một tuyên bố cốt lõi của Đức Phật, xuất phát trực tiếp từ *Kinh Tạng Nikāya*,

cụ thể là kinh *Vô Ngã Tướng* (Anattālakkhana Sutta). Ngũ uẩn là 5 yếu tố hợp thành một chúng sinh, Sắc (rūpa): Thân thể vật chất; Thọ (vedanā): Cảm giác (khô, lạc, xả); Tưởng (saññā): Tri giác, nhận thức đối tượng; Hành (saṅkhāra): Các tâm hành, ý chí, phản ứng; Thức (viññāṇa): Ý thức phân biệt (nhận biết chủ thể - đối tượng). Phật giáo dạy rằng toàn bộ con người là tổ hợp của 5 uẩn, không có gì ngoài nó, và không có yếu tố nào là “ta” hay “của ta”. Năm uẩn, cấu trúc tạo nên chân dung con người, đều vô thường, do duyên sinh mà hợp thành, không có thực thể tự ngã độc lập nào. Trong kinh *Ngã Vô Tướng*, nói: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là bản ngã của tôi”. Đây là câu **Đức Phật khuyên các Tỷ-kheo nên quán chiếu đối với từng uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức)**, để đoạn tận chấp ngã và đạt giải thoát. Khác với Nho giáo xem bản ngã là trung tâm, Phật giáo cho rằng **bản ngã chỉ là một huyễn tượng** sinh khởi do vô minh. Khi chấp ngã, con người sinh ra tham, sân, si, 3 nguyên nhân gốc của luân hồi.

Việc quán chiếu vô ngã trong thiền quán giúp chặn đứng vô minh, từ đó chấm dứt khổ đau. Vô ngã không có nghĩa là phủ định con người, mà là thấy con người như một pháp duyên sinh, vô thường và biến đổi không ngừng. Theo kinh *Kim Cang*, một kinh điển quan trọng của Phật giáo Đại thừa: *Nhất thiết hữu vi pháp, Như mộng, huyễn, bào, ảnh; Như lộ diệt như điện, Ứng tác như thị quán*. Đoạn kệ này khuyên hành giả quán chiếu các pháp hữu vi - tức những hiện tượng có điều kiện, sinh diệt - như những ảo ảnh không thật, để từ đó không chấp thủ và đạt đến trí tuệ giải thoát. Trong Phật giáo, “chấp ngã” là sự bám víu vào ý niệm về một cái “tôi” thường hằng, độc lập. Đây là gốc rễ của khổ đau và luân hồi. Để phá trừ chấp ngã, hành giả cần quán chiếu tính chất vô thường, khổ và vô ngã của các pháp.

Việc thấy các pháp như huyễn, như mộng giúp hành giả nhận ra rằng, chúng tồn tại do duyên hợp, không có bản chất cố định; Tính chất tạm bợ: Như giấc mộng, các pháp xuất hiện rồi tan biến; Không

đáng để chấp thủ, vì không thật, nên không nên bám víu. Nhận thức này giúp hành giả buông bỏ chấp ngã, đạt đến sự tự do nội tâm và tiến gần đến Niết-bàn.

Phật giáo phủ định tự ngã như một bản chất thường hằng, đồng thời mở ra con đường chứng ngộ nhờ quán chiếu vô ngã. Đây là trọng tâm của Phật học đạo lý và thực hành.

Cách thức ảnh hưởng: Định chế hóa hay cá nhân hóa?

Ảnh hưởng của Nho giáo chủ yếu thông qua hệ thống giáo dục chính thức, thi cử và luật lệ xã hội. Triết học Nho giáo được thể chế hóa vào các định chế công quyền và trở thành công cụ ổn định chính trị. Trái lại, Phật giáo truyền bá bằng sự chuyển hóa tâm thức của từng cá nhân. Qua các phương pháp hoằng pháp, thiền tập và từ bi, Phật giáo tạo nên một ảnh hưởng bền bỉ nhưng mềm dẻo trong cấu trúc xã hội.

Định chế hóa: Con đường chính thức của Nho giáo

“Định chế hóa hay cá nhân hóa” đặt ra vấn đề về cách thức lan tỏa và duy trì ảnh hưởng xã hội của một hệ thống tư tưởng. Trong trường hợp Nho giáo, đây là hệ tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng nhất đến thiết chế xã hội trong nhiều thế kỷ, với cách thức đồng nhất: **Định chế hóa** qua giáo dục, lễ nghi, chính trị và pháp luật.

Từ sau thời Hán Vũ Đế (140 TCN), Nho giáo được chọn làm quốc giáo, được thiết chế hóa qua hệ thống **khóa cử** làm con đường tuyển dụng quan lại; **Giáo dục kinh điển**: Trẻ em buộc phải học *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh* từ nhỏ; **Lễ nghi xã hội**: Đám tang, hôn nhân, tế lễ gia tiên đều theo chuẩn mực Nho giáo. Khổng Tử tuy không thiết lập tôn giáo, nhưng lời dạy của ông đã trở thành chuẩn mực đạo đức của xã hội. Trong *Luận Ngữ*, Khổng Tử nói: “*Nhân nhị bất học, kỳ như đạ thất chi vô sở*”, nghĩa là Người sinh ra mà không học, như đất sét không đặt kỹ cầu (thiên *Vì Chính*). Ý này chỉ người không học thì không thể nên hình, nên dạng, không trở thành người có phẩm hạnh.

Câu này phản ánh tư tưởng **định chế hóa giáo dục** trong Nho giáo, cho rằng mọi cá nhân muốn đóng vai trò trong xã hội đều phải được rèn luyện thông qua **học vấn và lễ nghi**. Đây là nền tảng cho việc Nho giáo trở thành học thuyết được chính quyền các triều đại Đông Á sử dụng để đào tạo quan lại và hình thành trật tự xã hội.

Nho giáo lan tỏa ảnh hưởng qua **thiết chế xã hội**. Nhân cách Nho gia được định hình bằng lễ nghi của xã hội phong kiến; Mối quan hệ **Ngũ luân**: Vua-tôi, cha-con, chồng-vợ, anh-em, bạn-bè; Hình mẫu **quân tử - tiểu nhân** được khắc họa rõ ràng. Theo Yao (*An Introduction to Confucianism*, 2000), Nho giáo “chứa đựng trong chánh thể, không chỉ là từ đạo cá nhân”. Điều này, khiến Nho giáo trở thành **khung đạo đức quốc gia**, thay vì đơn thuần là một con đường nội tâm.

Nho giáo ảnh hưởng xã hội chủ yếu qua con đường **định chế hóa**, thiết chế giáo dục, chính trị và lễ nghi. Sự lan tỏa của Nho giáo không dừng ở tâm linh cá nhân mà là trở thành **chuẩn mực đạo đức của xã hội**.

Phật giáo và cá nhân hóa trong thực hành

Phật giáo khác với Nho giáo, lan tỏa ảnh hưởng không qua thiết chế hệ thống chính trị hay quốc giáo một cách bền vững, mà chủ yếu dựa trên **sự cá nhân hóa** trong thực hành. Tính linh hoạt, phi thiết chế và tâm linh nội chiếu đã giúp Phật giáo duy trì ảnh hưởng qua nhiều thời đại.

Đức Phật đã nhấn mạnh việc **tu tập do chính cá nhân hành trì**, tự mình tỉnh giác, tự mình quán chiếu, tự mình đoạn diệt cội nguồn tham ái. Tâm điểm của sự thực hành Phật giáo không nằm trong các thiết chế tôn giáo ngoài tâm, mà nằm trong **việc nhiệm màu chân lý qua tự quán chiếu**. Kinh *Pháp Cú*, kệ 160, viết: “*Tự mình làm điều ác, tự mình bị ô nhiễm. Tự mình không làm ác, tự mình được thanh tịnh. Sự thanh tịnh hay ô nhiễm là do chính mình, không ai có thể thanh tẩy cho ai*”.

Phật giáo tránh thiết chế hệ thống quốc giáo, và chỉ đồng hành khi quyền lực không can thiệp vào đạo lý. Đây là điểm khác biệt của Phật giáo so với Nho giáo. Phật giáo từ thời Đức Phật, không chủ trương xây dựng thiết chế tôn giáo mang tính quốc giáo, cũng không tạo lập một hệ thống giáo quyền mang tính cai trị. Đức Phật dạy: “Hãy tự làm hòn đảo của chính mình, nương tựa nơi chính mình, không nương tựa nơi khác”. Đây là lời tuyên bố rõ ràng, **Phật giáo nhấn mạnh tự lực tâm linh**, không phụ thuộc quyền lực thế tục. Chính vì thế, Phật giáo không tìm cách hợp nhất với quyền lực nhà nước để truyền bá tư tưởng mình. Trong lịch sử, Phật giáo có quan hệ với các nhà nước (như thời vua A Dục – Ấn Độ, nhà Trần – Việt Nam), nhưng mối quan hệ đó mang tính tương hỗ đạo – đời, không áp đặt lẫn nhau. Các vị vua hộ trì Phật pháp, nhưng Phật giáo không xây dựng giáo triều hay hệ thống quản lý dân sự như Nho giáo đã làm. Phật giáo chỉ đồng hành khi có tự do giáo lý, không bị quyền lực thế tục bóp méo hay kiểm soát.

Với **Phật giáo sự truyền đạo qua hành động cá nhân, không đồng hóa thể chế**. Ngay các bổ sư truyền Phật giáo đến Việt Nam, như Ngài Khương Tăng Hội, Ngài Ma Ha Kỳ Vực đều truyền đạo qua **hoằng pháp, dịch kinh, và thiền định**, không phải qua sự đồ lập thiết chế chính trị hay kiểm soát hành chính. Trong kinh *Pháp Cú*, kệ 276, Đức Phật dạy: Đây là một tuyên bố rõ ràng, **truyền đạo không nằm ở tổ chức, mà ở hành trì cá nhân và thiền quán giải thoát**. Ngoài ra, trong kinh *Đại Bát Niết Bàn*, Đức Phật cũng nói “*Tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình là nơi nương tựa cho chính mình, không nương tựa vào ai khác*”. Điều này, khẳng định tinh thần tự lực và phản đối sự phụ thuộc vào quyền lực thế tục.

Khác với **Nho giáo**, vốn đồng hóa với **quyền lực chính trị và quản trị nhà nước**, Phật giáo **giữ lập trường độc lập**. Các vị cao tăng chỉ tham gia vào việc giáo hóa tâm linh, không tổ chức bộ máy cai trị hay can thiệp vào hành chính.■

Kết thúc hay bắt đầu

Nguyễn Quốc Nam

Nhẹ như chiếc lông hồng
Theo gió cuốn mây trôi
Đời người cũng như thế
Sống chết liền một hơi!

Chỉ một đêm an nghỉ
Không thức dậy sáng mai
Không già từ ngày cũ
Không vầy chào tương lai!

Lạc vào vườn chiêm bao
Hay bay vào vũ trụ
Hồn sẽ về cõi nào
Luân hồi hay kết thúc!

Vô thường ai cũng biết
Chiếc lá rơi từ đâu
Từ vô minh trùng điệp
Kết thúc hay bắt đầu!?





SƠ QUÁT VỀ CHỮ “SỢ” DUY THỨC HỌC

Khánh Hoàng



“Sợ” là một trong những biểu hiện phổ quát và thường trực nhất trong tâm thức của tất cả con người và mọi chúng sinh trong cuộc sống thường ngày bất kể tuổi tác, giới tính, mạnh yếu, giàu nghèo, sang hèn... “Sợ” cũng thường là phản ứng tiêu cực về tâm lý và cả về sinh lý, là cảm ứng nơi thân tâm, là phản xạ tự nhiên của con người bình thường khi gặp phải các mối hiểm nguy, không tốt lành, đe dọa đến sự an ổn, vận hành bình thường trong đời sống... Có rất nhiều nỗi sợ thường xuyên có mặt trong tâm thức cùng biểu hiện ra ngoài, nơi

thân thể của con người khiến nhiều lúc có ra mặt mũi tái xanh, chân tay cứng ngắc, tim đập loạn xạ, thở không ra hơi... Các nỗi sợ xuất hiện khi ta phải chịu đựng, cảm thụ các tai ách, tai nạn, hoàn cảnh hoạn nạn, có hại cho sinh mạng, sức khỏe, bệnh tật, tài sản... đến bản thân, gia đình, họ hàng, xóm làng, những người thân yêu, những bậc tôn kính... ngay từ khi chào đời và liên tục duy trì kéo dài mãi cho đến lúc ta xuôi tay, nhắm mắt.

Xét về nguyên nhân, các mối hiểm nguy có thể xảy đến từ 2 căn nguồn chính yếu. Căn nguồn chính yếu thứ nhất là từ thiên nhiên, như các thiên tai về lửa (núi lửa, cháy rừng, các ách nạn về hỏa tai...), về nước (như lũ lụt, sóng thần, nước ngập, nước xoáy, các ách nạn về thủy tai...), về gió (như giông bão, lốc xoáy, các ách nạn về phong tai...), về đất (động đất, đất sụp, đất lở, đất chuồi, các ách nạn về địa tai...), về thú dữ (như hùm, beo, rắn, rết...), về dịch bệnh (như các bệnh do thời tiết khí hậu, do vi khuẩn hoặc do siêu vi khuẩn độc hại...). Ngày nay, nhờ vào khoa học phát triển, các mối hiểm nguy từ thiên nhiên này đã ngày càng được hiểu biết sâu rộng, nên dần dà được kiểm soát và giảm thiểu. Căn nguồn chính yếu thứ hai là từ con người, bao gồm các tai ách về chiến tranh, giết chóc, cướp phá, trộm cắp, tranh chấp, ẩu đả, mắng chửi... Do nghiệp thức sâu dày khiến tham vọng, sân hận, si mê, chấp nê... của con người ngày càng lớn thêm; nay lại theo đà phát triển khoa học-kỹ thuật, cùng với đà dân số gia tăng trên trái đất mà chưa có sự dắt dẫn đúng hướng, đúng mức từ các căn bản đạo đức-tâm linh; cộng thêm do sự thiếu hiểu biết và cảm thông với nhau giữa các con người, các quốc gia, các dân tộc, các tôn giáo, các chính kiến...

Xét về dạng loại, tính chất, sắc thái của nỗi sợ, chúng ta có thể phân định ra rất nhiều hoặc có thể nói là có vô lượng dạng loại của nỗi sợ gắn liền theo mức độ khả năng tác hại vào nơi thân-tâm, hoàn cảnh và môi trường sống của người chịu đựng nỗi sợ. Có các nỗi sợ gắn liền với không gian (như sợ khoảng trống, sợ bóng tối, sợ ánh sáng,

sợ độ cao, sợ vực sâu...); có các nỗi sợ liên hệ đến thời gian (như sợ nhớ về quá khứ, sợ nghĩ đến tương lai, sợ buộc ràng với hiện tại...); có các nỗi sợ liên quan đến con người (người hung dữ, người độc ác, người sâu hiểm...); đến các sinh vật (thú dữ, sâu bọ, vi trùng, siêu vi trùng... gây ra những mối hiểm nguy, có hại); đến các vật thể dễ gây tổn thương (vũ khí, đao kiếm, súng đạn, chất nổ...), và cả đến các nỗi niềm ngay trong tâm thức của mỗi người (nỗi muộn phiền, niềm cô đơn, nóng giận, bức bối...) nơi đời sống hàng ngày... Ngoài ra, còn có vô số nỗi sợ khác từ nơi các vọng tưởng đảo điên, huyền hóa, không có thật nữa.

Mức độ tác hại của nỗi sợ tùy theo 2 yếu tố: Một là tùy vào nơi cảnh sắc, hoàn cảnh... có hàm chứa những hiểm nguy; và hai là tùy vào nơi căn cơ, tâm thức chấp ngã (bám chấp vào cái Ta, thân ta, tâm ta) và chấp ngã sở hữu (bám chấp vào những cái của Ta, những cái tự cho rằng thuộc về Ta như tài sản, danh vọng, gia đình, bạn bè,...) nhiều-ít, mạnh-yếu, sâu-cạn... Nhìn chung, quy luật tất yếu ở đây là nếu năng lực chấp ngã và ngã sở hữu càng mạnh, càng lớn, càng nhiều thì sự sợ càng khủng khiếp, càng thường trực ở khắp mọi nơi, mọi lúc nơi người chịu đựng nỗi sợ. Do đây, không phải nỗi sợ chỉ có ở người nghèo hèn, người không có thế lực, người thân cô thế cô; mà người giàu, người quyền cao, chức trọng, có nhiều quyền hành, lắm thế lực cũng thường khi sợ triền miên, sợ trầm trọng, sợ khốc liệt, sợ dữ dội... Vậy có thể xem “Sợ” là mẫu số chung, là biểu hiện tuyệt vời về tánh bình đẳng nơi tất cả mọi người và cả cho muôn loài chúng sanh. Tác hại nghiêm trọng thông thường nhất là các nỗi sợ về sự sống còn, sinh tồn, mạng căn của bản thân, gia đình, gia tộc, bạn bè, làng xóm, xã hội, quốc gia... Tác hại bớt nghiêm trọng hơn là các nỗi sợ về bệnh tật, thương tổn, suy giảm về thân-tâm nơi tự thân, gia đình, thân nhân... Tác hại nhẹ hơn là các nỗi sợ về tiêu hao, mất mát, thiếu hụt về tài sản sở hữu (tiền bạc, nhà cửa, ruộng vườn, xe cộ, phương tiện mưu sinh...) và về danh vọng, uy tín, thể diện, thế lực... Nhưng

dù mức độ nặng nhẹ ra sao, chung quy đều là “Sợ”, sợ khắp nơi, sợ mọi lúc, sợ ngoài, sợ trong, sợ gần, sợ xa, sợ thân, sợ sơ... Ngôn ngữ Việt Nam thông thường được cảm nhận có phân biệt tổng quát ra 2 nỗi sợ chính yếu là “sợ hãi” và “sợ sệt” tùy theo sự tương quan đến mức độ nghiêm trọng nhiều hay ít, nặng hay nhẹ của các nỗi sợ vừa nêu trên tác động vào tâm thức của người chịu đựng nỗi sợ: Sợ hãi là sợ đến mức kinh hãi, tâm thức bị tán loạn đến mức không còn có ý thức, lý trí phân biệt nên không còn có thể biết cân nhắc, tính toán đúng-sai, hay-dở, thiệt - hơn, nặng - nhẹ, thân - sơ, tốt-xấu...; Sợ sệt là sợ nhưng còn có khả năng phân biệt, còn có đủ sức để biết e dè, biết chần chừ, biết do dự, đắn đo... vì còn có đủ ý thức, lý trí để nhận định đúng-sai, hay-dở... Từ nơi 2 nỗi sợ (sợ hãi, sợ sệt) chính yếu này, còn có thể kể ra nhiều nỗi sợ trung gian khác như kinh sợ, hoảng sợ, khiếp sợ, ghê sợ, e sợ, kính sợ, nể sợ...

Theo Duy Thức học, vô lượng các nỗi sợ nêu trên đều cảm nhận là được xuất phát ra từ nơi bản Ngã (cái Tôi, cái Ta) của tất cả dạng loại chúng sinh trong tam giới (Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới). Bản Ngã này lại có khởi nguồn từ Mạt Na thức và được trưởng dưỡng, phát triển vững mạnh, kiên cố thêm nơi tiền Lục thức (Sáu thức trước), nhất là ở Ý thức. Mạt Na thức là Thức năng biến thứ hai (sau A Lại Da thức), cũng là thức thứ bảy của “Bát Thức Tâm Vương”. Mạt Na thức cũng là chuyển thức đầu tiên của 7 chuyển thức. 7 chuyển thức này, còn có tên gọi là tiền Thất thức (Bảy thức trước), bao gồm: 1.Mạt Na thức, 2.Ý thức, 3.Nhãn thức, 4.Nhĩ thức, 5.Tỷ thức, 6.Thiệt thức, 7.Thân thức. 6 chuyển thức sau chính là tiền Lục thức, cũng gọi là Thức năng biến thứ ba (sau A Lại Da thức và Mạt Na thức). 5 chuyển thức sau còn được gọi chung là tiền Ngũ thức (Năm thức trước). Mạt Na thức còn có tên gọi là “Ý Căn” do nó được xem là căn nguồn, đầu mối chính yếu trong sự khởi sinh ra Ý thức. Do không có khởi nguồn trực tiếp từ A Lại Da thức mà chỉ có khởi nguồn từ các phản ứng tâm thức bảo vệ và phát triển bản ngã hư vọng từ Mạt Na thức và tiền Lục

thức, “Sợ” không được xem là một loại tâm sở như 51 tâm sở của Bát Thức Tâm Vương. Vì tâm sở trong Duy Thức học được xem là tướng trạng luôn khởi lên từ Bát Thức Tâm Vương, cùng tương ứng với Bát Thức Tâm Vương, và tương quan hệ thuộc vào Bát Thức Tâm Vương (“hằng y tâm khởi, dữ tâm tương ứng, hệ thuộc ư tâm”, với chữ “tâm” ở đây chính là Bát Thức Tâm Vương).

Mạt Na thức là chuyển thức trung gian giữa 2 bên là bên A Lại Da thức (gọi là “Bổn” vì A Lại Da thức còn được gọi tên là Căn bản thức) và tiền Lục thức (gọi là “Tình” vì tiền Lục thức chính là nơi khởi nguồn cho tất cả tình cảm của chúng sinh). Mạt Na thức nương tựa vào A Lại Da thức rồi chấp lấy Kiến phần của A Lại Da thức làm tự ngã (Ngã tướng sơ khởi, Ngã tướng nòng cốt) nên Mạt Na thức có thể xem là có 2 tánh chủ yếu: (1) Tánh Hữu phú vô ký (“Hữu phú” = có nơi nương tựa là nương bám và thức A Lại Da - “Vô Ký” = không phân biệt thiện-ác, phải - quấy, đúng-sai) và (2) Tánh Tư lương chấp ngã (Tư lương = nguồn liệu cần thiết cho công năng tư duy; Chấp ngã = tất cả các tư duy đều hướng về, xoáy vào trọng tâm Ngã chấp). Ngã tướng không có bản chất thực sự, mà Mạt Na thức lại bám chấp vào Ngã tướng nên cảnh của Mạt Na thức chỉ là cảnh “Đối chất” và thuộc về “Phi lượng”. Nhưng điều này cũng làm gia tăng số lượng tâm sở và khiến phát triển cả về phẩm chất của các tâm sở ở Mạt Na thức khi đem so sánh với A Lại Da thức, trong khi thức A Lại Da chỉ có 5 tâm sở biến hành (1.Xúc, 2.Tác ý, 3.Thọ, 4.Tưởng, 5.Tư) với tính cách mênh mang, nhẹ nhàng; nay qua đến Mạt Na thức, số lượng tâm sở được gia tăng lên đến 18 tâm sở. Vậy nếu đem so với A Lại Da thức, Mạt Na thức đã có thêm 13 tâm sở như sau: 1. Tâm sở Biệt cảnh (Huệ), 4. Tâm sở Căn bản phiền não (1.Tham, 2.Si, 3.Mạn, 4.Ngã kiến), và 8 Đại tùy phiền não (1.Trạo cử, 2.Hôn trầm, 3.Bất tín, 4.Giải đãi, 5.Phóng dật, 6.Thất niệm, 7.Tán loạn, 8.Bất chánh tri). 4 tâm sở Căn bản phiền não của Mạt Na thức, còn gọi là 4 Tư hoặc, đều là những phiền não thâm sâu, tận cùng nơi tâm thức của chúng ta.

Chúng giống như là những tiếng nói thầm thì vang vọng thường trực, liên tục nơi đáy tâm thức, nhưng chúng cũng chỉ là những sản phẩm, những bóng dạng xuất sinh từ ý hướng Ngã chấp nơi Mạt Na thức mà thôi. Điều này, khiến 4 tâm sở phiền não này đều có danh xưng gắn liền với “Ngã”. Như tâm sở phiền não Tham còn được gọi là “Ngã ái”, Si còn được gọi là “Ngã si”, Mạn còn được gọi là “Ngã mạn”,... Điều đặc sắc là tâm sở (Căn bản phiền não) “Ngã kiến” chỉ có ở nơi Mạt Na thức mà không có nơi các thức Tâm Vương khác. Lý do là khi qua đến tiền Lục thức, Ngã kiến đã được phát triển và biến tướng ra thành Kiến hoặc với 5 loại khác nhau được phân định là: 1. Thân kiến, 2. Biên kiến, 3. Kiến thủ, 4. Giới cấm thủ, 5. Tà kiến. Do đây đã khiến có ra sự gia tăng số lượng tâm sở nơi tiền Lục thức. Với tổng số 18 tâm sở trong đó có đến 12 tâm sở (2/3 tổng số) đều thuộc về tâm sở phiền não; Mạt Na thức, căn nguồn Chấp ngã, đích thực cũng chính là căn nguồn của tất cả khổ đau, sợ hãi, sợ sệt thường trực và trọng yếu của mọi con người và mọi sinh vật. Như được đúc kết cô đọng, tinh gọn trong 2 bài kệ đầu tiên nói về Mạt Na thức của *Bát Thức Quy Củ Tụng* (Tác giả: Tam Tạng Pháp Sư Đường Huyền Trang (602-664)):

Bài 1: “*Đới chất, hữu phú, thông tình bốn
Tùy duyên chấp ngã lượng vi phi
Bát Đại, Biến Hành, Biệt Cảnh Tuệ
Tham Si Ngã Kiến Mạn tương tùy*”.

Tạm dịch:

“*Mang bản chất, nương tựa vào A Lại Da, thông suốt hai bên
Tình và Bản*

*Tùy duyên chấp Ngã với phi lượng
Có 8 Đại tùy phiền não, 5 Biến hành, và 1 Biệt cảnh tuệ
Tương hệ và tùy thuộc với 4 Căn bản phiền não là Tham, Si, Ngã
Kiến, Mạn*”.

Bài 2: *“Hằng thâm tư lương ngã tướng tùy
Hữu tình nhật dạ trấn hôn mê
Tứ hoặc bát đại tương ưng khởi
Lục chuyển hô vi nhiễm tịnh y”.*

Tạm dịch:

*“Tùy thuộc Ngã tướng luôn tư lương thâm xét
Chúng hữu tình ngày đêm bị trấn áp, hôn mê
Bốn Căn bản phiền não và tám Đại tùy phiền não tương ưng
sinh khởi*

Gọi là làm nơi nương tựa nhiễm tịnh cho Sáu chuyển thức”.

Qua đến tiền Lục thức, bản Ngã và ý hướng chấp Ngã (xuất sinh từ Mạt Na thức) đã được phong phú hóa, phức tạp hóa và cụ thể hóa nên được thể hiện đậm nét, rõ ràng hơn. Đây là do tiền Lục thức có thêm 2 yếu tố là Cảnh và Lượng. 2 yếu tố này luôn có 3 tánh là Thiện, Ác và Vô Ký (không Thiện, không Ác); không còn chỉ là Vô Ký như ở A Lại Da thức và Mạt Na thức nữa. Điều này, cũng khiến Ngã tướng hư vọng từ Mạt Na thức có thêm sự phân biệt ra hai bên (nhị biên) nơi tiền Lục thức khiến có phân biệt chi tiết hơn về Năng và Sở, chủ thể và khách thể, Thức và Cảnh, Tâm và Vật, Ta và Người... mà phát triển ra tứ tướng là Ngã tướng, Nhân tướng, Chúng sanh tướng, Thọ giả tướng. Sự tựu thành và phát triển ra tứ tướng được cảm nhận có tương quan mật thiết đến nghĩa lý thâm sâu về “Hàng Phục Tâm” nơi kinh *Kim Cang* và về “Chúng Sanh Trược” nơi kinh *Thủ Lăng Nghiêm*. Điều này cũng có tương quan đến thể tánh và thể tướng của tiền Lục thức: Số lượng tâm sở được nâng lên 34 ở tiền Ngũ thức (tăng thêm 16 tâm sở so với Mạt Na thức), và lên đến mức tối đa là 51 tâm sở ở Ý thức (tăng thêm 33 tâm sở so với Mạt Na thức, khiến tổng số tâm sở ở Ý thức gần gấp 3 lần so với Mạt Na thức).

Tiền Ngũ thức chỉ có Tánh Cảnh, nghĩa là dù Cảnh như thế nào (cảnh Thiện, Ác, hay Vô Ký) thì 5 giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) chỉ tiếp thu, ghi nhận như thế ấy, đầy đủ 3 tánh, một cách khách quan, thụ động, không thêm, không bớt... Do vậy, chất lượng nhận thức của tiền Ngũ thức được gọi là “Hiện Lượng”, chất lượng của Tánh Cảnh. Trong tu tập Thiền định, tiền Ngũ thức chỉ có đầy đủ hoạt động, dụng năng của 5 giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) ở Dục giới, nhưng khi lên đến Nhị Địa của Sắc giới (Định Sanh Hỷ Lạc Địa), tiền Ngũ thức chỉ còn dụng năng ở 3 giác quan là mắt, tai và thân. (Điều này minh định là mức độ Thiền định càng cao thì dụng năng của tiền Lục thức bầu vùi vào 6 trần cảnh càng được giảm bớt). Số lượng 16 tâm sở được tăng thêm nơi tiền Ngũ thức so với Mạt Na thức được kể tên và tính toán như sau: Thêm 4 tâm sở Biệt Cảnh (1. Dục, 2. Thắng Giải, 3. Niệm, 4. Định). Tâm sở Biệt Cảnh thứ 5 là Huệ đã có sẵn ở Mạt Na thức; thêm 11 tâm sở Thiện (1. Tín, 2. Tàm, 3. Quý, 4. Vô Tham, 5. Vô Sân, 6. Vô Si, 7. Cần (Tinh Tấn), 8. An (Khinh An), 9. Bất Phóng Dật, 10. Hành Xả, 11. Bất Hại) (Mạt Na thức không có bất cứ tâm sở Thiện nào); thêm 2 Trung Tùy Phiền Não (1. Vô Tàm, 2. Vô Quý). Mạt Na thức cũng không có bất cứ Trung Tùy Phiền Não nào; bớt đi 2 Căn bản phiền não là Mạn và Ngã Kiến, nhưng lại có thêm tâm sở Sân (như thế tiền Ngũ thức chỉ có 3 tâm sở Căn bản phiền não là 1. Tham, 2. Sân, và 3. Si). Các điều trên được cô đọng qua bài kệ nói về tiền Ngũ thức của *Bát Thức Quy Củ Tụng*, như sau:

“Tánh Cảnh, Hiện Lượng, thông Tam Tánh
 Nhân, Nhĩ, Thân tam Nhị Địa cư
 Biến Hành, Biệt Cảnh, Thiện thập nhất
 Trung nhị, Đại bát, Tham Sân Si”.

Tạm dịch:

*“Tánh Cảnh, Hiện Lượng thông với ba Tánh
Đến Nhị Địa vẫn còn dùng 3 căn là mắt, tai, thân thể
Có đủ 5 Biến Hành, 5 Biệt Cảnh, 11 Thiện tâm sở
2 Trung Tùy, 8 Đại Tùy, 3 Căn bản (Tham, Sân, Si) phiền não”.*

Tánh Cảnh và Hiện Lượng của tiền Ngũ thức khi được đưa đến Ý thức (Đệ lục thức, thức thứ 6) đã trở nên có tính chất phong phú, phức tạp và mạnh mẽ hơn, thể hiện qua 3 Cảnh và 3 Lượng của ý thức. 3 Cảnh là Tánh Cảnh (đã nêu ở phần Tiền Ngũ thức), Đối Chất Cảnh (đã nêu ở phần Mạt Na thức), và nay có thêm Độc Ảnh Cảnh. Độc Ảnh Cảnh là cảnh chỉ có độc nhất ở Ý thức, và đó chỉ là những bóng hình, ảnh tượng không có thật, chỉ do Ý thức phân biệt, so đo, tính toán, tưởng tượng mộng lung mà có. Số lượng 33 tâm sở được tăng thêm nơi Ý thức so với Mạt Na thức được kể tên như sau: Thêm 4 tâm sở Biệt Cảnh (như đã nêu ở phần tiền Ngũ thức), thêm 11 tâm sở Thiện (như đã nêu ở phần tiền Ngũ thức), thêm 1 Căn bản phiền não là Nghi (như thế Ý thức có đủ 5 căn bản phiền não là 1.Tham, 2.Sân, 3.Si, 4.Mạn và 5.Nghi), thêm 10 Tiểu tùy phiền não (1.Phẫn, 2.Hận, 3.Phú, 4.Não, 5.Tật, 6.Xan, 7.Cuồng, 8.Xiễm, 9.Hại, 10.Kiêu), thêm 2 Trung tùy phiền não (như đã nêu ở phần tiền Ngũ thức), thêm 4 tâm sở Bất Định (1.Hối, 2.Miên, 3.Tầm, 4.Tư). Các điều này được đúc kết qua bài kệ nói về Đệ lục thức của *Bát Thức Quy Củ Tụng*, như sau:

*“Tam tánh, tam lượng, thông tam cảnh
Tam giới luân thời dị khả tri
Tương ưng tâm sở ngũ thập nhất
Thiện ác lâm thời biệt phối chi”.*

Tạm dịch:

*“Ba tánh, ba lượng, thông ba cảnh
Ba cõi xoay vần có thể dễ biết”.*

Đến đây, Duy Thức học lại giúp có câu trả lời cho câu hỏi: “Đến khi nào chúng ta mới bớt sợ và mới hết sợ?”. Câu trả lời tổng quát có thể được cảm nhận và đúc kết là: Do “Sợ” là một đặc thái tâm thức chấp mắc sai lầm vào bản ngã nơi mỗi chúng ta, là sản phẩm được xuất sinh từ Mạt Na thức, rồi được bồi đắp nơi tiền Ngũ thức, và trưởng dưỡng, phát triển tới đa nơi Ý thức nơi tâm thức chúng ta; nên muốn “Bớt Sợ” thì cần nhận biết rõ tướng trạng bản ngã rồi ra sức bào mòn bớt ý hướng chấp Ngã nơi Ý thức; và nếu muốn “Hết Sợ” thì cần buông bỏ rốt ráo bản ngã nơi Mạt Na thức qua xuyên phá vượt qua được Mạt Na thức và qua buông bỏ tất cả những mầm giống chủng tử Nghiệp thức của bản ngã nơi A Lại Da thức.

Trong nhà thiền có câu chuyện kể: “Đời *Trình Quán* nhà *Đường*, *Tứ Tổ Đạo Tín* xa xem khí tượng núi *Ngưu Đầu*, chùa *U Thê*, biết có dị nhân ở đó, bèn tìm đến. Thấy ngài *Pháp Dung* đang ngồi cứng đờ, chừng như chưa bao giờ ngoái cổ lại.

Tổ hỏi “Ông làm gì ở đây?”.

Sư đáp: “Quán tâm”.

Tổ: “Quán là người nào? Tâm là vật gì?”.

Sư không đáp, đứng dậy, đánh lễ hỏi: “Chẳng hay tôn xá của Đại đức ở đâu?”.

Tổ: “Bần đạo chẳng đình trụ nơi đâu, Đông cũng vậy, mà Tây cũng vậy”.

Sư: “Đại đức có biết Thiền sư Đạo Tín không?”.

Tổ: “Hỏi ông ta làm gì?”.



Cuộc hội vấn của Tứ Tổ Đạo Tín và Thiền sư Ngưu Đầu Pháp Dung

Sư: “Vì ngưỡng mộ cao đức đã lâu, những mong được chiêm bái”.

Tổ: “Đạo Tín là bản đạo đây”.

Sư: “Nhân sao lên đây?”.

Tổ: “Cốt thăm ông. Có chỗ nào an nghỉ không?”.

Sư chỉ về phía sau, nói: “Có cái cốc riêng”.

Bèn đưa Tổ đến am ấy. Nhìn quanh am, thấy dấu vết loài hổ lang, Tổ dang đôi tay, tỏ ra đáng sợ hãi.

Sư hỏi : “Còn có cái đó sao?”.

Tổ: “Có thấy gì nữa không?”.

Sư không đáp.

Chập sau, Tổ bèn viết lên tảng đá Sư ngồi tịnh hàng ngày một chữ “Phật”; Sư nhìn thấy, lộ vẻ khó chịu.

Tổ hỏi: “Còn có cái đó sao?”.

Sư chưa hiểu được thâm ý của Tổ, bèn đánh lễ, xin lắng nghe lời tâm yếu...

Qua câu chuyện Thiền này, có thể rút ra vài điều sau:

Về câu hỏi thứ nhất: “*Quán là người nào?*”: Tổ đã quất thẳng vào tận chiều sâu nơi Mật Na thức chấp Ngã của Sư;

Về câu hỏi thứ hai: “*Tâm là vật gì?*”: Lại có thêm nhát búa bổ vào nơi Ý thức chấp pháp. 2 câu hỏi này thật không dễ có thể trả lời suôn sẻ, nên Sư im lặng, không đáp.

Rồi Tổ dang đôi tay, tỏ ra đáng sợ hãi dẫu vết loài hổ lang, như một điệu bộ nhẹ nhàng như mây bay, giản đơn, quen thuộc mà mọi người ai cũng dễ hiểu để khích dẫn lời phát biểu từ nơi người xem, khiến Sư không thể không buông ra câu hỏi: “*Còn có cái đó sao?*”.

Để nhỏ đỉnh, tháo chốt cho câu hỏi này, Tổ đã viết chữ Phật lên trên tảng đá Sư hàng ngày ngồi tịnh tọa. Rồi ngay khi thấy Sư lộ vẻ khó chịu, Tổ đã ban xuống nhát búa sau cùng: “*Còn có cái đó sao?*”. Nhát búa này ban đầu đã đi từ Sư đến Tổ, nay Tổ đã khéo léo, phương tiện thiện xảo xoay ngược đi trở lại Sư.

Sư và Tổ cùng nói về “Cái Đó”. “Cái Đó” này được biểu hiện qua động thái dang hai tay như tuồng tỏ vẻ sợ hãi của Tổ và thái độ khó chịu, ngần ngại... của Sư. Và cũng nơi “Cái Đó”, qua suốt chiều sâu trong tâm thức lại làm bật sáng lên ý nghĩa giải đáp cho cho 2 câu hỏi của Tổ lúc sơ kiến cùng Sư: “*Quán là người nào? Tâm là vật gì?*” và cả cho câu hỏi sau cùng của Tổ: “*Còn thấy cái gì nữa không?*” vậy.

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh đã nêu rõ: “...**Bồ Tát y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết bàn**”. Có thể tạm dịch thoát đoạn kinh văn này như sau: “*Bồ tát (đã Kiến đạo) tu tập trí tuệ Bát nhã vượt đến bờ kia, tâm sẽ không còn bị trở ngại vọng chướng. Do không còn bị vướng mắc bởi những trở ngại này, Bồ tát (nay Kiến tánh) không còn có các nỗi sợ hãi, xa rời các mộng tưởng điên đảo, thể nhập vào Niết bàn tối hậu*”. ■

K.H.



Sự ảnh hưởng của *Kinh* KIM QUANG MINH trong văn hóa Phật giáo Việt Nam

Diệu Hỷ



Lương Võ Đế (464 -549)

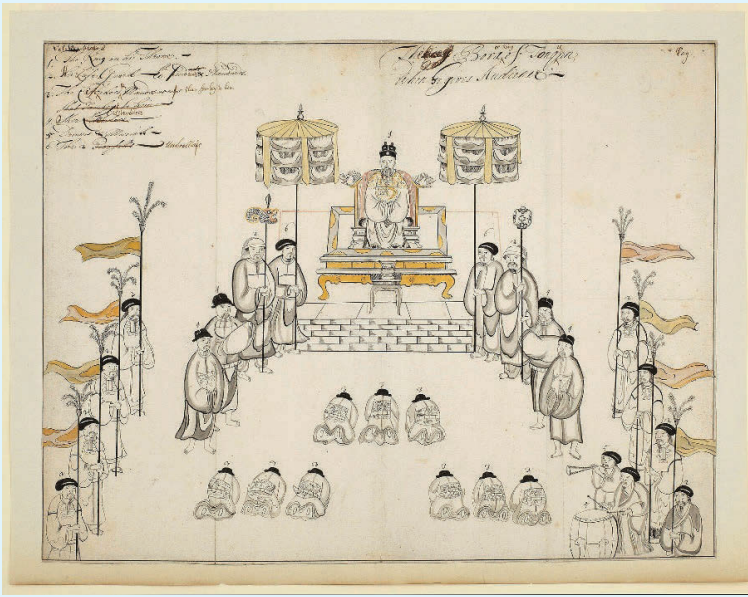
1. Tổng quan

Kinh *Kim Quang Minh* tuy không được quần chúng biết đến rộng rãi như kinh *Hoa Nghiêm* hay kinh *Pháp Hoa*, nhưng cũng xếp vào hàng “vua của các kinh”, được lưu hành và đóng vai trò quan trọng tại Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, Triều Tiên, Nepal...

Không những vậy, kinh này được nhiều vị đế vương nổi tiếng Trung Hoa yêu thích, như Lương Võ Đế (464-549), Tùy Văn Đế

(541-604)... Võ Tắc Thiên (624-705) cũng viết lời tựa cho cuốn *Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh* do Pháp sư Nghĩa Tịnh (635-713) dịch. Thánh Đức Thái tử (574-622) của Nhật Bản được xem là rất tôn sùng bộ kinh này.

Tại Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn lưu giữ một bản *Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh*, ký hiệu AC.457, tổng



Vua Lê Hy Tông

cộng 820 trang (410 tờ) có bài tựa ngự chế viết năm Chính Hòa thứ 12 (1691) đời vua Lê Hy Tông (1663-1716), sách cũng ghi rõ in tháng 2 năm Thành Thái thứ 3 (1911) tại chùa Liên Phái, bản lưu tại chùa Trấn Quốc. Vua Lê Hy Tông của Đại Việt tuy không trực tiếp điều hành đất nước, nhưng thời kỳ của ông được đánh giá là phát triển, nên còn được gọi là “*Chính Hòa chi trị*”. Điều này, cũng rất thuận lẽ vì kinh *Kim Quang Minh* ngoài ý nghĩa đề cao bảo hộ quốc gia còn có phẩm “*Vương pháp chính luận*” dạy bảo về việc dùng chính pháp để trị quốc. “*Kinh này nói khá nhiều về quốc vương. Căn bản của quốc vương là phục vụ quốc dân và quốc gia bằng sự áp dụng chính pháp cho bản thân, thân quyến và quốc dân*”.

Theo dòng lịch sử, kinh *Kim Quang Minh* có các truyền bản như sau:

Kinh *Kim Quang Minh* do Ngài Đàm Vô Sấm (385-433) dịch vào thời Bắc Lương, gồm 4 quyển, 19 phẩm kể cả phẩm tựa, niên hiệu Huyền Thủy (412-428).

- Kinh *Kim Quang Minh Đế Vương* phiên âm theo Phạn ngữ là *Tu bāt noa bā phā bā uāt đā ma nhān đā la già dūyēt na tu đā la* (*Suvarṇaprabhāottamendrarājāsutra*). Bản kinh này do Ngài Chân Đế (513-569) dịch vào niên hiệu Thái Thanh nguyên niên (547) gồm 7 quyển. Tuy nhiên, theo *Khai Nguyên Thích Giáo Lục*, quyển 6 và *Lịch đại Tam Bảo Ký*, quyển 7 thì bản kinh này, Ngài Chân Đế dịch vào niên hiệu Thừa Thánh nguyên niên, tức năm 552.

- Kinh *Kim Quang Minh Tiệm Quảng Thọ Lượng Đại Biện Đà La Ni*, do Ngài Da Xá Quật Đa cùng với Ngài Xà Na Quật Da dịch ở thời Bắc Chu (557-581) gồm 5 quyển. Theo Ngài Trí Thắng trong *Khai Nguyên Thích Giáo Lục*, quyển 7, cho rằng bản kinh này vốn kế thừa bản dịch của Ngài Đàm Vô Sấm, chỉ thêm 2 phẩm “*Thọ lượng*” và “*Đại biện*”.

- *Hiệp bộ kinh Kim Quang Minh*, bản kinh này do Ngài Bảo Quý tổng hợp lại từ 3 bản dịch kinh *Kim Quang Minh*, do Ngài Đàm Vô Sấm, Chân Đế và Xà Na Quật Da vào niên hiệu Khai Hoàng năm thứ 17 (597).

- Kinh *Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh*, do Ngài Nghĩa Tịnh (dịch vào niên hiệu Trường An năm thứ ba 703), gồm 31 phẩm chia đều thành 10 quyển, được Võ Tắc Thiên viết tựa.

Đời Tùy (589-618), Ngài Trí Khải (538-597) tạo bộ *Kim Quang Minh Huyền Nghĩa* (1 quyển) và *Kim Quang Minh Văn Cú* (6 quyển), cũng đời Tùy, Ngài Cát Tạng (tức Gia Tường là sơ tổ hoằng truyền Pháp Tính tông ở Trung Hoa) tạo bộ *Kim Quang Minh Sớ* (1 quyển). Đời Tống (960-1279), Ngài Tri Lễ (960-1028) tạo bộ *Kim Quang Minh Huyền Nghĩa Thập Di Ký* (6 quyển) và *Kim Quang Minh Văn Cú Ký* (12 quyển). Ngoài ra, chưa kể các nước khác và rất nhiều nhà giảng giải hoằng truyền. Tại Việt Nam có bản do Khôi Đường Trần Cai, người Gia Lâm viết chữ



Chùa Huệ Trạch, Bắc Ninh

cũng chính là bản có ngự chế vua Lê Hy Tông đã đề cập ở trên. Ngoài ra, còn có học giả Lê Quý Đôn (1726-1784) viết tựa tân san.

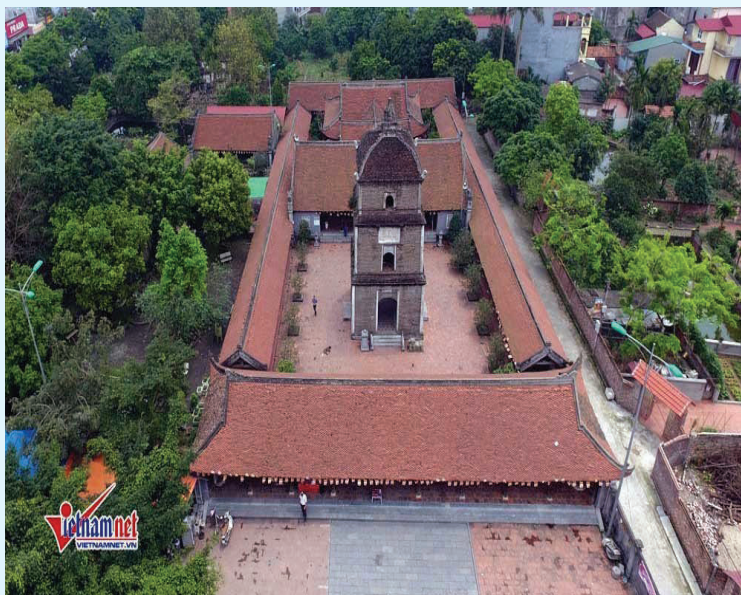
Một số bản dịch của kinh này ra chữ quốc ngữ nổi tiếng khác phải kể đến:

- Kinh *Kim Quang Minh*, Hòa thượng Thích Thiện Trì, dịch xong vào năm 1969, gồm 19 phẩm chính là bản của Ngài Đàm Vô Sấm.

- Kinh *Kim Quang Minh Hiệp Bộ*, Ni trưởng Như Ấn, dịch xong vào năm 1974. Bản này dịch từ bản niên hiệu Khai Hoàng nhà Tùy của Ngài Bảo Quý.

- Kinh *Ánh Sáng Hoàng Kim (Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh)*, Hòa thượng Thích Trí Quang (1923-2019), dịch xong vào năm 1995, gồm 31 phẩm là bản dịch từ bản của Ngài Nghĩa Tịnh.

- Kinh *Kim Quang Minh – nghi thức tụng niệm*, biên dịch và chú giải Tỳ khiêu Thích Nguyên Chơn, dịch năm 2009. Bản này dịch từ bản của Ngài Nghĩa Tịnh.



Chùa Dâu (còn có tên là Pháp Vân)

- Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh, cư sĩ Huyền Thanh (Nguyễn Tài Vũ, 1958-2017), dịch năm 2014 từ bản dịch của Ngài Nghĩa Tịnh.

2. Tín ngưỡng xá lợi và kiến trúc chùa tháp

Trở lại vấn đề chính là ảnh hưởng của kinh trong văn hóa Phật giáo nước ta, vào tháng 8 năm 2012, tại chùa Huệ Trạch, làng Xuân Quan, xã Trí Quả, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, phát hiện một bia năm Tân Dậu, niên hiệu Nhân Thọ nguyên niên thời nhà Tùy (601). Bia có tên là “*Xá lợi tháp minh*”, nội dung nói về việc ngày 15/10 âm lịch năm 601, Hoàng đế Đại Tùy kính cẩn sai đặt xá lợi và dựng tháp tại chùa Thiên Chúng, huyện Long Biên, Giao Châu, để phổ độ chúng sinh muôn cõi. Bia này được công nhận là Bảo vật quốc gia đợt 2 năm 2013 và là tấm bia đá cổ chữ Hán có niên đại cổ nhất được tìm thấy tại Việt Nam. Theo sử sách Trung Hoa, thì vua Tùy Văn Đế cho xây tổng cộng 111 bảo tháp tôn trí xá lợi trên toàn lãnh thổ quốc gia từ năm 601 đến năm 604. Câu chuyện về bảo tháp

Xá Lợi tại chùa Thiên Chúng (chùa Dâu, chùa Pháp Vân) cũng được ghi chép vào *Đại Việt Sử Ký* thời nhà Lý “Năm ấy, sư Hưu ở chùa Pháp Vân, châu Cổ Pháp tâu rằng, trong chùa ấy phát ra mấy luồng ánh sáng, theo chỗ ánh sáng đào xuống được một cái hòm bằng đá, bên trong có cái hòm bằng bạc, trong hòm bạc lại có hòm bằng vàng, trong hòm vàng có bình lưu ly, trong bình đựng xá ly. Vua sai rước vào cấm điện, xem xong lại trả lại”. Như vậy, qua hiện vật khảo cổ và sử sách cho thấy quả thực đã tồn tại một bảo tháp xá lợi từ những năm đầu tiên của thế kỷ thứ VII tại Việt Nam do hoàng đế Nhân Thọ hay chính là Tùy Văn Đế Dương Kiên (541-604) cho xây dựng. Kinh *Kim Quang Minh* là bộ kinh nổi tiếng tán thán sự phụng thờ xá lợi điển hình như các phẩm “*Thọ lượng Thế Tôn*”, “*Xả thân*” (*Xả bỏ thân mạng, sau đó xá lợi của Bồ tát được xây tháp báu để thờ cúng*). Kinh *Kim Quang Minh*, nói: “*Xá lợi này là kết tinh của sự huân tu giới, định, tuệ, rất khó có được, là phước điền tối thượng*”. Một điểm khác dễ nhận thấy đó là thời Tùy cũng là thời đại mà kinh *Kim Quang Minh* được dịch và sơ giải rất nhiều với các Ngài Bảo Quý, Trí Khải, Cát Tạng như đã trình bày ở phần trước. Như vậy, với sự đề cao tín ngưỡng xá lợi và sự phổ biến của bộ kinh này đã góp phần thúc đẩy



Tứ Đại Thiên Vương

việc xây dựng các bảo tháp xá lợi trên toàn lãnh thổ nhà Tùy khi đó trong đó có miền Bắc Việt Nam hiện nay. Việc này, ảnh hưởng lớn đến kiến trúc chùa chiền khi đó, điển hình nhất là chùa Dâu ở vùng Luy Lâu, nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ngôi chùa này có lịch sử lâu đời bậc nhất tại Việt Nam, đến nay vẫn sừng sững một đại bảo tháp cổ kính ở giữa sân chùa trở thành điểm nhấn riêng biệt đặc trưng, dân gian, vì thế có câu ca dao rằng “*Dù ai buôn đẩu bán đẩu, Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về*”. Bộ cục kiến trúc lấy tháp trung tâm, đó là sự tiếp nối của các bảo tháp xá lợi từ xưa như sử sách nhà Tùy.

Truyền thống xây nhiều bảo tháp để cầu phúc cho quốc gia, hoàng gia hay cá nhân nhà vua còn kéo dài về sau, điển hình nhất là triều đại nhà Lý (1009-1225), theo *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* có ghi chép về thời vua Nhân Tông (1072-1128) cho làm 2 ngọn tháp trắng ở chùa Diên Hựu và 3 ngọn tháp chòm đá ở chùa Lâm Sơn, hay thời vua Thần Tông (1128-1138) cho mở hội khánh thành 8 vạn 4 nghìn bảo tháp ở gác Thiên Trù.

Với câu chuyện tiền thân Phật là Hoàng tử Ma Ha Tát Đỏa lấy thân nuôi mẹ con hổ đang bị đói trong phẩm “*Xả thân*”, đây là chuyện rất ấn tượng và dễ đi vào lòng người này đã trở thành hình ảnh đặc biệt được lưu truyền trong văn hóa đại chúng khi nói về tấm gương vô ngã vị tha.

3. Tín ngưỡng Tứ Thiên Vương, Kiền Lao địa thần

Như đã nói ở phần đầu, kinh *Kim Quang Minh* được nhiều triều đại và các vua chúa kính ngưỡng như bộ kinh để bảo hộ quốc gia. Sở dĩ như vậy là tới từ việc trong kinh này đề cập tới lời nguyện hộ trì của Tứ Thiên Vương, đặc biệt là vị Đa Văn Thiên Vương đối với nơi nào truyền bá kinh này. Với bản *Kim Quang Minh* của Ngài Đàm Vô Sấm thời Bắc Lương là phẩm “*Tứ Thiên Vương*” (phẩm 6 và 7), còn *Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh* thời Đường của Ngài Nghĩa



Khổng Việt Đại sư

Tịnh là phẩm “*Thiên Vương quan sát*” thứ 11, phẩm “*Thiên Vương hộ quốc*” thứ 12.

Theo truyền thuyết dân gian, vào thời nhà Đường, niên hiệu Thiên Bảo nguyên niên (742), có giặc Tây Vực sang xâm chiếm thành Tây An. Lúc này, Đa Văn Thiên Vương đã hiện thân tại lầu thành Bắc Môn, dẫn trăm thần binh nghênh chiến với địch, phá “sóc vàng” cắn đứt dây cung của quân địch, đại phá vòng vây. Để cảm phục ơn đức của Ngài, Đường Huyền Tông (685-762) lập tức truyền lệnh cho các châu, phủ, thành ở vùng giáp ranh Tây Bắc đều tạc tượng Thiên Vương, sau đó lại

lệnh cho các ngôi chùa xây dựng “biệt viện” thờ phụng Ngài.

Tại Nhật Bản, Thánh Đức Thái tử (574-622) và Tô Ngã đã cầu khẩn 4 vị Thiên Vương trước khi dẹp loạn dòng tộc Vật Bộ. Sau khi lời nguyện thành công, Tô Ngã đã cho xây dựng chùa Pháp Hưng, còn Thánh Đức Thái tử cho xây dựng chùa Tứ Thiên Vương với ước nguyện Tứ Thiên Vương thường trú khắp bốn phương ngày đêm gia hộ cho đất nước Nhật Bản được phồn thịnh, nhân dân được sống trong cảnh an bình, hạnh phúc. Ước nguyện của Thánh Đức Thái tử về sau được thực hiện bởi Thiên Vũ Thiên hoàng và Thánh Võ Thiên hoàng thông qua việc kiến lập các ngôi chùa Kim Quang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc Tự trên khắp cả nước. Các bộ kinh *Pháp Hoa*, *Duy Ma*, *Thắng Man*, *Nhân Vương Bát Nhã*, *Kim Quang Minh* mà các vị thiên hoàng quan tâm đều đề cập đến sự hộ trì quốc gia và nhân dân, không chỉ hộ trì người bình dân mà còn hộ trì giới thượng lưu, quốc

chủ nếu họ có niềm tin vào Phật giáo. Qua đó cho thấy, Nhật Bản ban đầu tiếp nhận Phật giáo là vì sự an bình và thịnh vượng của quốc gia.

Cũng như các quốc gia Đông Á, Việt Nam cũng không ngoại lệ, trong sách *Thiền Uyển Tập Anh*, quyển thượng, trong phần về Đại sư Khuông Việt (933-1011), có ghi: “*Một lần Sư đi chơi núi Vệ Linh ở quận Bình Lỗ, thích phong cảnh vắng đẹp, bèn muốn lập am để ở. Đêm xuống nằm mộng thấy một vị thần, mình mặc áo giáp vàng, tay trái cầm thương vàng, tay phải đỡ bảo tháp, hơn mười người theo hầu, hình tướng dữ sợ, đến nói rằng: Ta là Tỳ Sa Môn Thiên Vương, những người theo ta là Dạ xoa. Thiên đế có sắc sai ta đến nước này để giữ gìn biên giới, khiến cho Phật pháp thịnh hành. Ta có duyên với ngươi, nên đến đây báo cho ngươi biết. Sư kinh hãi thức dậy, nghe trong núi có tiếng kêu la ầm ĩ, lòng rất lấy làm lạ. Đến sáng Sư vào núi, thấy một cây to, cao khoảng mười trượng, cành lá sum sê, bên trên lại có mây xanh bao phủ, nhân đó sai thợ đến chặt. Dem về, khắc tượng như đã thấy trong mộng, để thờ. Năm Thiên Phúc thứ 1 (981), binh Tống đến quấy nước ta. Vua biết rõ việc đó, liền sai Sư đến bàn thờ cầu đảo. Quân giặc kinh hãi, rút về giữ sông Hữu Ninh, lại thấy sóng gió nổi lên, giao long nhảy nhót, giặc bèn vỡ*”¹.

Trong nghiên cứu của tác giả Như Hạnh về hình tượng Tỳ Sa Môn Thiên Vương, Sóc Thiên Vương và Phù Đổng Thiên Vương trong tôn giáo Việt Nam thời Trung cổ² cũng cho thấy hình ảnh Thánh Gióng một trong Tứ Bất Tử (*Tản Viên, Gióng-Phù Đổng, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh*) của Việt Nam chính là cải biến từ Bắc Phương Đa Văn Thiên Vương một trong Tứ Thiên Vương. Từ câu chuyện các Thiên Vương phát nguyện hộ trì quốc gia lưu truyền kinh *Kim Quang*

1. Lê Mạnh Thát, *Thiền Uyển Tập Anh*, Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1976, trg 22.

2. Như Hạnh, “Tỳ Sa Môn Thiên Vương, Sóc Thiên Vương và Phù Đổng Thiên Vương trong tôn giáo Việt Nam thời Trung cổ”, <https://giacngo.vn/ty-sa-mon-thien-vuong-soc-thien-vuong-phu-dong-thien-vuong-trong-ton-giao-viet-nam-thoi-trung-co-post10639.html>.

Minh mà Phật giáo tại Trung Hoa, Nhật Bản và cả Việt Nam thờ làm thần hộ pháp, hộ quốc, chiến thần... Sau này, dân gian Việt Nam đã Việt hóa thành một người anh hùng dân tộc của riêng mình, nhưng vẫn giữ hình ảnh chiến thần, vị thần cũng hòa nhập vào thần đạo bản địa thành một vị thánh lớn của quốc gia với nhiều đền thờ tại các huyện Gia Lâm, Sóc Sơn, Thường Tín của thủ đô Hà Nội cũng như nhiều nơi khác tại tỉnh Bắc Ninh, một “cái nôi” của Phật giáo Việt Nam.

Các chùa tại miền Bắc Việt Nam ngày nay, thờ chủ yếu hệ hộ pháp Khuyến Thiện, Trừng Ác, nhưng rất nhiều các chùa cổ nổi tiếng như chùa Thầy, chùa Dâu, chùa Nành... vẫn lưu giữ hệ thống tượng Tứ Thiên Vương, cho thấy hệ hộ pháp này cũng từng rất phổ biến tại nước ta.

Một trong những hình tượng nữa mà chúng tôi quan sát thấy sự ảnh hưởng từ kinh *Kim Quang Minh* tới hệ thống thờ tự Việt Nam đó là tượng Thổ địa, vị này thường đi thành cặp với tượng Giám trai (*Tân Đầu Lư Phả La Đạo tôn giả*). Tạo hình của tượng Thổ địa là mặt đỏ, râu trắng chính là vị Địa thần Kiên Lao trong Phật giáo chứ không phải Thổ địa riêng của bản cảnh mỗi khu đất xây chùa.

Theo *Từ điển Phật học*: “*Trong mạn đồ la thai tạng của Mật giáo có vẽ 2 vị Kiên Lao địa thiên nam và nữ. Vị địa thiên nam ngồi trên tòa tròn, thân màu đỏ, đội mũ báu, tay trái bưng bát, trong bát có hoa tươi, tay phải đặt ở trước ngực, bàn tay hướng ra ngoài... Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương, quyển 8, cho rằng tên gọi Kiên Lao địa thần (Phạm: Dđhà-pfthivì-devatà) là do cái đức bền chắc của vị thần này mà ra, về sau vị thần này được Phật giáo tôn làm Bồ tát và thờ cúng*”¹. Vị địa thần này xuất hiện trong nhiều kinh điển, nhưng đặc biệt kinh *Kim Quang Minh*, vị này được nói đến trong 1 phẩm riêng lấy tên

1. Cổng thông tin GHPGVN, Từ điển online, Kiên Lao địa thiên, <https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/kien-lao-dia-thien-k35590.html>

Ngài làm tên của phẩm. Trong bản *Kim Quang Minh* thời Bắc Lương là phẩm thứ 9 còn bản *Kim Quang Minh Tối Thắng Vương* thời Đường là phẩm thứ 18.

4. Nghi thức phóng sinh

Phóng sinh là một thiện hạnh quen thuộc đối với Phật tử Việt Nam từ xưa tới nay, hoạt động này gần đây bị xã hội lên tiếng chê trách khi mua các động vật bị bắt đem thả là đồng lõa với nạn săn bắt. Đây là cái nhìn có hơi phiến diện và có phần đồng nhất sự phóng sinh trong Phật, giáo với hành động giải cứu động vật của người đời. Trong đạo Phật không chỉ đơn thuần giải cứu các con vật ra khỏi nỗi khổ tạm thời mà còn là sự quy y, gieo duyên cho họ với Phật pháp hòng sớm muộn đưa họ ra khỏi luân hồi khổ đau. Một trong những hình ảnh sống động và đầy đủ nhất về phóng sinh phải kể đến chuyện của công tử Lưu Thủy (tiền thân đức Phật) trong kinh *Kim Quang Minh* (bản Bắc Lương là phẩm 16, bản thời Đường là phẩm 25).

Trong phẩm “*Truyện của Lưu Thủy*”, mô tả chi tiết khi Ngài giải cứu 10.000 chú cá trong hồ gồm cho ăn rồi xưng danh hiệu Phật là Bảo Kế Như Lai, thuyết về 12 nhân duyên và minh chú thích ứng với 12 nhân duyên cho chúng, sau đó cá chết rồi sinh lên thiên giới¹. Như vậy cần phải đánh giá và nhìn nhận toàn thể về hoạt động phóng sinh, ngoài việc giải cứu các sinh vật còn có những nghi thức tán tụng danh hiệu Phật, chân ngôn, minh chú, thuyết pháp cho các loài đó nghe, việc thiện này ngoài đạo và người thế gian không hề có trong hoạt động giải cứu của họ. Nhìn thoáng qua việc phóng sinh của Phật giáo và người thế tục có vẻ giống nhau, nhưng thực ra thì thiện hạnh của Phật giáo ngoài phần thế gian còn có cả phần xuất thế gian và sâu sắc, lợi lạc hơn rất nhiều.

1. Kinh *Ánh Sáng Hoàng Kim*, dịch giả Thích Trí Quang, NXB Tôn giáo, 2010, trg 469-471.

5. Tạm kết

Ngoài những sự ảnh hưởng tới kiến trúc nghệ thuật, văn hóa tín ngưỡng trong và ngoài Phật giáo như trên, kinh này còn được nhiều dịch giả, đại sư tán dương vì oai lực, lợi ích mang lại hòa bình cho thế giới, quốc gia, đó là điều rất thực tiễn ở đương đại khi xã hội hiện nay còn nhiều chiến tranh, thiên tai dịch bệnh.

Trong lời duyên khởi khi dịch bộ *Kim Quang Minh Hiệp Bộ* của Ni trưởng Như Ân, bà có kể rằng vào năm 1965 (khi nước ta trong giai đoạn còn chiến tranh), thì sư trưởng của bà có nhập thất tụng bộ kinh này và thấy kinh dạy nơi nào tất cả nhân dân chí thành trì tụng kinh này, thì tai họa bắt dừng, nhân dân cõi đó được an lành, ngoại xâm không còn xảy ra... Vì thế, sau đó sư trưởng phát tâm dịch bộ kinh này ra để phổ biến khắp nơi để nhân dân sớm dứt tai ương.¹

Đại sư Lama Zopa Rinpoche, nhà sáng lập Trung Tâm Bảo Tồn Truyền Thống Đại Thừa (FPMT) người chỉ đạo kiến lập tượng “Phật Ngọc cho hòa bình thế giới”², thì nói về kinh *Kim Quang Minh* như sau: “Điều có lợi nhất để có hòa bình và chấm dứt chiến tranh là trì tụng *Kinh Ánh Sáng Vàng*”³.

Đặc biệt với Việt Nam, một quốc gia có lịch sử trải qua nhiều cuộc chiến, thì giá trị của hòa bình, ai trong chúng ta cũng ý thức được, nên bộ kinh này là “viên ngọc quý” trong nền văn hóa Phật giáo Việt Nam cần được nghiên cứu và quảng bá. ■

-
1. Kinh *Kim Quang Minh Hiệp Bộ*, dịch giả Tỳ khiêu ni Như Ân, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, trg.10.
 2. <https://giacngo.vn/tuong-phat-cho-hoa-binh-the-gioi-trung-bay-lan-dau-tien-o-viet-nam-post3250.html>
 3. <https://fpmt.org/education/prayers-and-practice-materials/sutras/golden-light-sutra/>

Đêm bình yên

Tôn Nữ Mỹ Hạnh

Sen thơm ngan ngát mặt hồ
Trong hơi tiếng suối lững lờ bóng mây
Một miền tĩnh lặng hương bay
Thời gian lắng đọng nhẹ lay lá cành.
Chấp tay khấn niệm tâm thành
Đôi bờ tĩnh thức trong lành miền man
Cội nguồn soi ánh từ quang
Nhẹ tênh cánh hạc mây ngàn chốn xa.
Buồn vui trong cõi Ta là
Yêu thương hạnh ngộ chia xa lại gần
Chông gai dẫm bước chân trần
Hợp tan cũng chỉ duyên phận đó thôi.
Vô tình chiếc lá nhẹ rơi
Chân cầu nước cuốn lèo trôi mặc lòng
Một hồi chuông sớm mênh mông
Tâm thân thanh tịnh phiêu bồng chậm trôi.
Tì trong sâu thẳm cuộc đời
Con đường chánh niệm lòng người uyên nguyên
Đêm nay đêm thật bình yên
Sáng trắng một góc sân thiền an nhiên.



SƯ TÂM LAI

NGƯỜI KHỞI XƯƠNG CHÂN HUNG PHẬT GIÁO XỨ BẮC

Nguyễn Đại Đồng

Đến nay, chưa thấy tài liệu nào nói về thân thế, tục danh, năm sinh, thân tộc và quê quán của Hòa thượng Tâm Lai. Tuy nhiên, theo tờ *Khai hóa nhật báo*, ra ngày 16 tháng 1 năm 1927, cho biết Tâm Lai là nhà sư người Hải Phòng, tu ở chùa Vĩnh Bảo, làng Phương Lãng, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An¹ thuộc Sơn môn Lâm Tế Linh Quang tự - Bà Đá, Hà Nội.



Năm Quý Hợi (1923), sư Tâm Lai được Nghiệp sư là Thượng tọa Nguyên Ân, Trụ trì chùa Phương Lãng, cử lên Trụ trì chùa Hang (Tiên Lữ động tự, Kim Sơn tự) ở làng An Thái, đồn điền Đồng Bầm, nay là thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Trải mấy năm lao động vất vả, được sự ủng hộ của thập phương

1. Tỉnh Kiến An thành lập tháng 11 năm 1888. Ngày 27 tháng 6 năm 1962, Kiến An sáp nhập vào thành phố Hải Phòng,

thiện tín, sư đã trùng tu tôn tạo chùa thành một nơi danh thắng của Thái Nguyên.

Đầu năm 1927, nhân xuống thành phố Hải Phòng thăm một số thiện tín ủng hộ việc tu tạo chùa Hang, biết chuyện đạo Cao Đài đã lan tới Hải Phòng, đặc biệt là được đọc bài *Nên Chấn hưng Phật giáo ở nước nhà* của Nguyễn Mục Tiên, đăng trên tờ *Đông Pháp thời báo*, số 529, ra ngày 5 tháng 1 năm 1927, sư Tâm Lai đã “cảm động muốn phát phần” và khởi xướng một chương trình Chấn hưng Phật giáo được đăng tải trên tờ *Khai hóa nhật báo*, sáu tháng đầu năm 1927. Khởi đầu Chương trình chỉ gồm 3 điểm: *Lập đàn giảng trong các chùa; Mở trường Sơ học yếu lược và trường Sơ đẳng tiểu học bên cạnh các chùa; Lập nhà nuôi kẻ khó và nhà bảo cô bên cạnh các chùa.*

Sau khi tham khảo bài *Chấn hưng Phật giáo ở nước nhà* của sư Thiện Chiếu (Nam Kỳ) đăng trên *Đông Pháp thời báo*, ngày 14 tháng 1 năm 1927, sư Tâm Lai đề ra chương trình 7 điểm: 5 điểm vốn được chia tách từ chương trình cũ, chỉ thêm 2 điểm mới là *Lập thư viện trong các chùa* và *Lập nhà phát thuốc bên trong hoặc bên cạnh các chùa*. Sau nhiều lần trao đổi, nghiền ngẫm, để mọi người có thể hiểu rõ hơn quan điểm của mình, sư Tâm Lai đã chi tiết hóa toàn bộ nội dung thành 10 điểm, mà theo ông là rất cần thiết cho công việc chấn hưng Phật giáo nước nhà.

1- *Lập Tổng hội Phật giáo.*

2- *Lập Phật gia công học hội (trường Phật học ở 3 cấp: Sơ cấp, Trung cấp và Cao cấp.*

3- *Lập Phật học tu thư xã (viết bài cổ động Chấn hưng Phật giáo).*

4- *Lập đàn giảng (vào các ngày rằm, mồng một hàng tháng và những ngày lễ lớn của Phật giáo).*

5- *Lập trường học cho con cái thiện tín.*

6- *Lập thư viện trong các chùa.*

7- *Lập tủ thuốc trong các chùa.*

8- *Lập nhà bảo cô (nuôi trẻ mồ côi, trẻ lang thang ngoài đường).*

9- *Lập nhà nuôi kẻ khó (nuôi dưỡng người tàn tật, người già không nơi nương tựa, người ăn mày).*

10- *Dạy nữ công cho con gái thiện tín.*

Sư tập hợp những bài viết về chấn hưng Phật giáo trên báo chí lúc bấy giờ, nhờ ông Lê Văn Phúc, chủ nhà in ở phố Hàng Bông, Hà Nội, in ấn và phổ tống 1.000 cuốn *Chấn hưng Phật giáo*.

Thượng tọa Nguyên Ân, Trụ trì chùa Phương Lãng, Kiến An là một trong số ít cao tăng sớm tán đồng tư tưởng Chấn hưng Phật giáo do đệ tử Tâm Lai khởi xướng. Thượng tọa không những tích cực vận động cổ súy, mà còn bước đầu thực hành chấn hưng Phật giáo ngay trong ngôi chùa mình trụ trì. Thượng tọa đề nghị công việc chấn hưng bắt đầu khởi từ chùa Hang (Thái Nguyên) và chùa Phương Lãng (Kiến An). Mỗi chùa phụ trách một việc: Chùa Hang chuyên dịch kinh sách Phật giáo, còn chùa Phương Lãng chuyên dựng nhà tuất bản. Ngài còn cổ vũ các chùa lập Phúc đường để làm nơi cứu chữa bệnh nhân với lập luận việc lập cơ sở từ thiện xã hội này có quan hệ đến việc chấn hưng Y thuật.

Giữa tháng 5 năm 1927, khi biết việc Chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ diễn ra sôi động, trong đó có nhiều ý kiến tán đồng thành lập Tổng Hội Phật giáo Việt Nam (thống nhất Phật giáo 3 kỳ), Hòa thượng Lê Khánh Hòa liền cử Giáo thụ Thiện Chiếu ở chùa Linh Sơn, quận I, Sài Gòn, ra liên lạc. Sau khi đến gặp và xin phép Hòa thượng Thanh Thao – Đỗ Văn Hỷ, Trụ trì chùa Bà Đá, Hà Nội, sư Thiện Chiếu đã lên chùa Hang trình bày nguyện vọng Chấn hưng Phật giáo của Phật giáo Nam Kỳ. Tiếp xúc với một vị sư Nam Kỳ phẩm phục khác hẳn ngoài Bắc, không đưa Pháp giới, nói năng quyết liệt, sư Tâm Lai sau khi bị vu cáo hoạt động chính trị (tham gia Quốc dân đảng), cảm



thấy e ngại không bộc bạch hết chương trình Chấn hưng Phật giáo mà ông từng đề ra với sư Thiện Chiếu. Cuộc gặp giữa Tâm Lai và Thiện Chiếu không thành công.

Do nhiều nhân duyên trắc trở, xét thấy không thể thực hiện được công cuộc Chấn hưng Phật giáo, lại gặp lúc sư phụ Ngài là Thượng tọa Nguyên Ân thị Phật, sư Tâm Lai thoái chí, trở về chùa Phương Lãng làm Đương gia.

Sau nhiều năm ẩn tu, thuận theo lý vô thường, Ngài an nhiên viên tịch tại chùa Vĩnh Bảo.

Chùa Hang, Đồng Bẩm, Thái Nguyên, 2023

Nguyễn Đại Đồng



HÒA THƯƠNG NARADA

Tuệ Ân

Đại Trưởng lão Narada (Narada Mahāthera), thế danh là Sumanapala Perera. Ngài sinh vào ngày 17 tháng 7 năm 1898, tại Kotahena, ngoại ô thành phố Colombo, thủ đô của Sri Lanka.

Ngài xuất thân từ một gia đình trung lưu trí thức. Thuở thiếu thời, Ngài được gửi đi học cấp tiểu học và trung học của nhà dòng La-san, đạo Gia-tô. Dù rằng Ngài, đã được đào tạo trong môi trường đạo Thiên Chúa, nhưng Ngài rất hâm mộ đạo Phật. Ngài đã nghiên cứu về giáo lý nhà Phật từ một người chú, sau đó Ngài đủ duyên được Hòa thượng Palita dạy thêm tiếng Sanskrit và tham dự nhiều khóa giáo lý vào các ngày cuối tuần tại chùa Paramananda trong vùng.

Năm 18 tuổi, Ngài quyết định xuất gia, thọ giới Sa-di dưới sự tế độ của Ngài Vajiranana, một vị cao tăng vào thời đó và được đặt pháp danh là Narada. Thầy truyền giới là Ngài Revata, thầy truyền pháp là Ngài Pelene. Sau đó, Ngài Narada theo học các khóa Vi Diệu Pháp và Ngũ học Đông phương.

Năm 20 tuổi, Ngài Narada được thọ đại giới Tỳ-khưu và tham dự học các khóa Đạo đức học và Triết học tại Đại học Ceylon University College ở Sri Lanka với nhiều giáo sư danh tiếng như Tỳ-khưu

Sumaṅgala, Tiến sĩ Chandrasena, và Bác sĩ Pereira (về sau xuất gia, và trở thành Ngài Kassapa rất nổi tiếng).

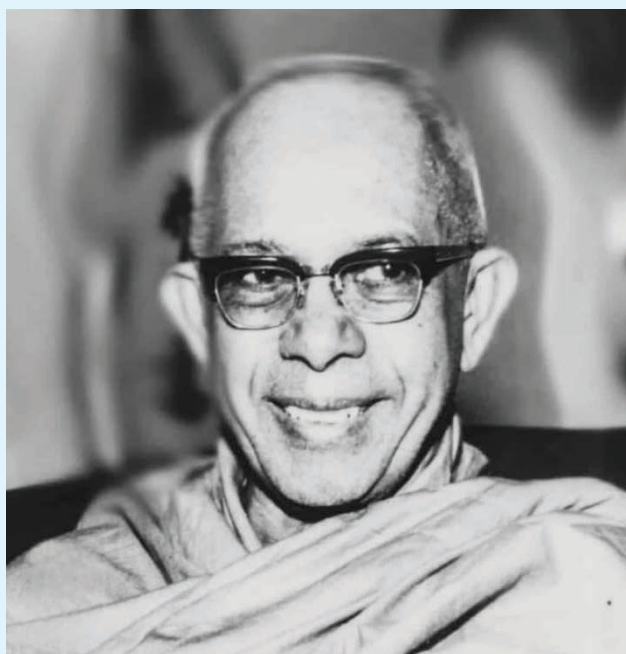
Năm 30 tuổi, Ngài Narada được cử đi tham dự lễ khánh thành chùa Mulgandhakuti Vihara tại Saranath, Benares, Ấn Độ, và tham gia các công tác hoằng pháp tại đó. Trong thời gian này, Ngài có duyên cộng tác với ông Jawaharial Nehru mà về sau trở thành vị Thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ. Ít lâu sau, Ngài được cử đi hoằng pháp tại các nước, như Cambodia, Lào, Việt Nam, Malaysia, Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc và Nepal. Đặc biệt là việc Ngài Narada – vị Tỳ-khưu Theravada đầu tiên trong vòng 450 năm đến hoằng pháp tại Indonesia. Tại những nơi này, Ngài thường được tiếp đón rất nồng hậu. Quốc vương Cambodia đã tôn vinh Ngài là vị Đại Tôn Giả (Sri Mahasādhū).

Bên cạnh đó, Ngài Narada còn có nhiều chuyến đi truyền đạo tại các nước phương Tây. Năm 1955, Ngài sang Úc, và giúp tổ chức các hội Phật giáo địa phương tại các bang New South Wales, Victoria, Tasmania và Queensland.

Năm 1956, Ngài sang Vương quốc Anh để tổ chức Đại lễ Tam Hợp Vesak. Sau đó, Ngài đã có nhiều công sức giúp lan tỏa Phật pháp tại đó. Đặc biệt là Ngài đã cùng đại chúng xây dựng ngôi chùa London Buddhist Vihara tại thành phố London, thủ đô của Vương quốc Anh.

Sau thời gian đó, Ngài Narada mang tinh thần của đạo Phật sang hoằng pháp tại Mỹ. Ngài Narada đã thuyết giảng về đề tài “*Đức Phật và Triết lý đạo Phật*” trước đông đảo đại chúng tại Tượng đài Tổng thống Washington (Washington Memorial). Nhờ sự uyên bác và nhiệt tình của Ngài, mà phong trào Phật giáo ở Mỹ đã đạt được nhiều thành tựu to lớn.

Riêng với Việt Nam, thì Ngài Narada có rất nhiều công sức gắn bó với đất nước và Phật tử Việt Nam. Ngài đã từng đến Việt Nam vào



đầu thập niên 1930, mang theo nhiều nhánh cây Bồ đề để trồng tại nhiều nơi trong nước như ở Phú Lâm (Chợ Lớn), Cần Thơ, Châu Đốc, Vĩnh Long ở miền Tây Nam Bộ, Biên Hòa, Phước Tuy, Vũng Tàu, Đà Lạt, Huế, Vinh và Hà Nội.

Trong thập niên 1950, khi Giáo hội Tăng già Nguyên thủy

Việt Nam được thành lập, Ngài Narada đến Sài Gòn để hằng tuần thuyết pháp tại chùa Kỳ Viên cho đông đảo Phật tử đến nghe, có nhiều người đến xin Ngài hướng dẫn pháp quy y và thọ trì giới. Đặc biệt là vào năm 1963, Ngài đã cùng chư Tăng và Phật tử xây Bảo tháp Thích Ca Phật Đài tại Vũng Tàu và một bảo tháp ở Vĩnh Long.

Cùng các hoạt động hoằng dương Phật pháp, Ngài Narada còn hướng dẫn các lớp học Vi Diệu Pháp và các khóa hành thiền, khuyến khích việc phiên dịch các sách Phật pháp sang Việt ngữ để truyền bá rộng rãi, như các cuốn sách:

- *Hạnh Phúc Gia Đình (Parents and Children),*
- *Phật Giáo - Di Sản Tinh Thần của Dân Tộc Việt Nam Buddhism - Heritage of Vietnam),*
- *Phật Giáo Tóm Lược (Buddhism in a Nutshell),*
- *Tứ Vô Lượng Tâm (Brahma Vihara),*
- *Những Vấn Đề của Kiếp Nhân Sinh (The Problems of Life),*



- *Những Bước Thăng Trầm (The Eight Worldly Conditions)*,
- *Kinh Niệm Xứ (Satipatthana Sutta)*, - *Kinh Pháp Cú (The Dhammapada)*,
- *Vì Diệu Pháp Toát Yếu (The Manual of Abhidhamma)*, v.v..

Đặc biệt nhất là quyển “*Đức Phật và Phật Pháp*” (The Buddha and His Teachings) với 4.000 quyển đầu tiên đã được xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1970 bằng song ngữ Anh - Việt, trong đó phần Việt ngữ do cư sĩ Phạm Kim Khánh chuyển dịch. Sau đó một năm, do đại chúng thỉnh cầu nên đã tái bản thêm 4.000 quyển. Từ đó đến nay, cuốn “*Đức Phật và Phật Pháp*” đã được tái bản lại rất nhiều lần cả trong và ngoài nước. Đây được coi là một trong những tài liệu quan trọng và cơ bản trong các khóa học Phật pháp. Năm 1998, cư sĩ Phạm Kim Khánh đã hiệu đính lại bản dịch đó dựa theo ấn bản Anh ngữ cuối cùng trước khi mất.

Cư sĩ Phạm Kim Khánh có viết: “*Phần đóng góp của Ngài vào công trình hoằng dương giáo pháp thật mênh mông rộng lớn. Ngài là một vị cao tăng nổi tiếng, một nhà truyền giáo lỗi lạc, một giảng sư có tài diễn giải những điểm thâm sâu của Phật pháp một cách giản dị và rõ ràng. Ngài làm việc không biết mệt để rải khắp mọi nơi bức thông điệp hòa bình đượm nhuần từ bi và trí tuệ của Đấng Đạo*

Sư. Ngài cũng là tác giả của nhiều quyển sách về đạo Phật đã được truyền bá rộng rãi khắp thế giới”.

Ông Premadasa, Thủ tướng Tích Lan năm 1979 cũng bày tỏ: *“Ngài Narada đã dành trọn cuộc đời mình qua một cách vị tha bất cầu lợi để phụng sự cho hòa bình trên thế giới và đem lại hạnh phúc, an lành cho nhân loại.”*

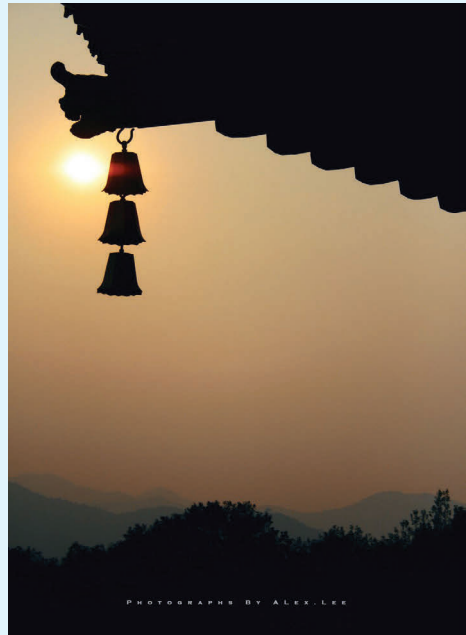
Chủ nhật, ngày 2 tháng 10 năm 1983, Ngài Narada xả bỏ cõi tạm, hưởng thọ 85 tuổi, tại chùa Vajirarama, nơi Ngài tu tập trong những năm cuối của cuộc đời. Chính phủ, Tăng chúng và Phật tử Sri Lanka đã long trọng tổ chức tang lễ cho Ngài theo nghi thức cao nhất của quốc gia.■



Lắng đọng TIẾNG CHUÔNG CHIỀU

Người Sông Hậu

Từ một nơi xa lắm
Vọng âm tiếng chuông chùa
Không gian chùng tĩnh lặng
Lá rụng về mùa xưa.
Lung linh và trầm mặc
Tan loãng vào hư không
Giữ tâm hồn thanh tịnh
Giữa dòng đời đục trong.
Phải đời là huyễn mộng
Chưa dứt một hồi kinh
Hạnh duyên từ kiếp trước
Tâm Bồ đề khởi sinh.
Hồ sen hoa chợt nở
Thơm tỏa khắp cửa thiền
Hành hương về xứ Phật
Cảnh vật hóa thiêng liêng.
Ẩn mình vào mây trắng
Cánh hạc đã phiêu bồng
Mênh mông trong trời đất
Muộn phiền gột sạch không.
Có tiếng chim gọi bạn
Trên mái ngói rêu phong
Chuông chùa trong sương sớm
Thấy lòng mình thông dong.



Người Mẹ TRONG PHẬT GIÁO

DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

Dương Kính Thành

Không đợi đến mỗi mùa Vu Lan Tháng Bảy hằng năm, mọi người mới nói nhiều đến hai tiếng mẹ cha. Từ trong tiềm thức và nếp sống thường ngày, ai cũng đều nhận biết vai trò người mẹ vô cùng quan trọng. Khi văn hóa Phật giáo đi vào và phổ cập trong cộng đồng, thì hình ảnh người mẹ càng thêm được tô đậm thêm, to lớn hơn, theo từng nhận thức hay hiểu biết của từng giới.

Người xưa vốn cũng đã tôn vinh sự hiếu nghĩa qua câu nói: “*Thiên kinh vạn điển Hiếu Nghĩa vi tiên*”. Trong Nho giáo, lòng hiếu kính cũng luôn được đề cao trong các lập luận và tư tưởng để phát triển. Nhưng quan niệm về hiếu nghĩa của Nho gia, mỗi trường phái cũng đều có những khác biệt đáng kể, có khi sự diễn giải theo đó mà phát tán những sự khác biệt thêm hỏ sâu ngấn cách, có khi gần với sự cực đoan quá đáng. Những bạn nào từng đọc qua tiểu thuyết “*Thoát Vòng Tục Lụy*” của tác giả *Tình Vân*, hẳn luôn có ấn tượng về điều này trong cuộc đối đáp giữa *Quốc Sư Ngọc Lâm* và viên quan ở địa phận tỉnh *Hồ Bắc*. Từ chi tiết khác biệt về cách báo hiếu, nhưng qua diễn đạt và sự hiểu biết của người cực đoan sẽ biến thành hai trạng thái đối nghịch nhau khá trầm trọng. Đó mới chính là một “*sự khác biệt*” trong trạng thái khác biệt mà trong rất nhiều người hiện còn giữ trong tâm tưởng! Còn lại và lên trên tất cả các khái niệm, chủ thuyết,

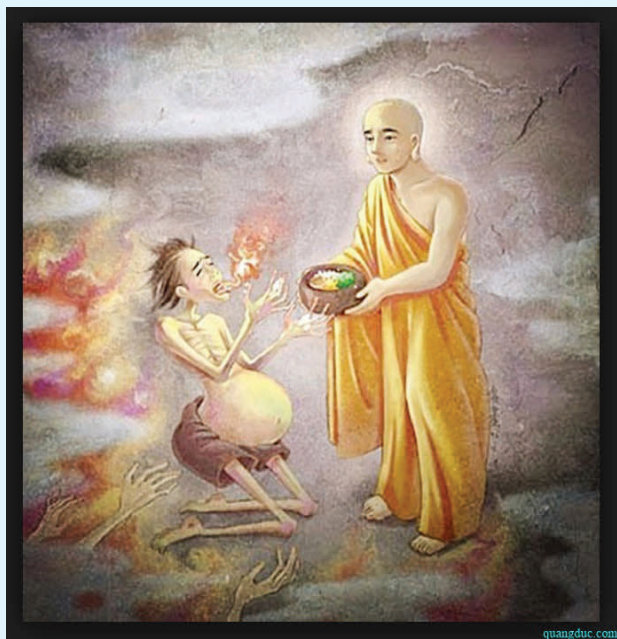
lòng hiếu đạo, hình ảnh mẹ cha luôn là điều tựa của nguồn cội. Ở Việt Nam chúng ta, điều đó luôn được tôn trọng một cách triệt để. Sẽ không thừa khi nhân đây xin trích lại câu thơ rất hay của tác giả Huyền Lan, có đoạn:

*“Từ trong tiềm thức thiêng liêng
 Tìm con réo gọi ân tình Tổ Tiên
 Chắp tay lễ Mực Kiền Liên
 Tắm gương hiếu tử đẹp miền Đông phương”.*

Với Phật giáo, từ chính trong tư tưởng giải thoát và nghiệp quả đã dựng lên hình ảnh người mẹ thật tuyệt vời để trước nhất con người còn sống trong cõi nhân gian dựa vào đó làm nấc thang tìm cầu giải thoát cho mình. Ngay trong bước đầu học Phật, chúng ta ai cũng phải chạm đến bốn cửa ngõ *Tứ Đại Trọng Ân*, cần phải thực nghiệm và bước qua một cách thông dong. Trong bốn trọng ân này, có thể khi thốt ra thứ tự có phần khác nhau nhưng thứ tự thứ nhất vẫn là Ân Cha Mẹ (Ân Cha Mẹ, Ân Tam Bảo, Ân Quốc Gia và Ân Đàn Na Tín Thí). Cũng từ kinh *Tâm Địa Quán*, câu Phật ngôn đã trở thành một tuyên cáo mạnh mẽ *“Gặp thời không có Phật, Thờ Cha Mẹ tức thờ Phật vậy”*, là tiền đề cho nhiều tư tưởng hiếu kính phát triển dưới nhiều góc độ.

Trong nhiều điển tịch Phật giáo, kinh Phật hay các lời dạy của chư tổ dành riêng cho những người vì quá cuồng si hình tượng nào đó, kể cả Phật hay Bồ tát mà bỏ quên người mẹ hiện tại bên mình; hoặc trường hợp người con bất hiếu... thì hình ảnh *“Mẹ là Phật”*, *“Mẹ là Phật sống thế gian”*... xuất hiện. Hơn ai hết, chúng ta đều thấy rằng ngôi nhà Phật pháp hay trong một bối cảnh xã hội trong lành, người ta đâu cần có những người con bất hiếu. Như vậy, cho thấy những sự xuất hiện này đều có chủ đích và có đối tượng chứ không cho tất cả.

Câu chuyện *“Mực Liên - Thanh Đề”*, thực chất vốn là một câu chuyện được lắp ghép từ trong nhiều tiền kiếp khác nhau của Thanh



Mục Liên – Thanh Đề

Đề và Mục Liên, được các nhà hoằng pháp diễn giải. Trải qua nhiều thời gian khác nhau, và kết nối chưa thật sự khéo léo nên mới có nhiều hiểu lầm từ phía người đọc hoặc nghe qua. Điều đáng quan tâm hơn nữa là khi đó, những ai tiếp cận được quyển kinh “*Mục Liên Sám Pháp*” nữa thì màu sắc lung linh, xa vời càng hiện lộ rõ. Chính từ đó, góp

thêm câu thêm *Mục Liên - Thanh Đề* bằng một đường dây xuyên suốt tưởng chỉ xảy ra trong một giai đoạn hay khoảnh khắc nào đó. Trong đó, có rất ít người biết hay thông hiểu Phật pháp để biết phân biệt và nhận định.

Khi đức Phật nói về người mẹ và lòng hiếu thảo là nói rất thật lòng và hữu ích cho thế gian theo từng duyên nghiệp, trong đó có quá trình từ trong vô lượng tiền kiếp của mình. Không riêng gì về lòng hiếu thảo và hình ảnh cha mẹ sinh thành của chúng ta, tất cả các giáo pháp Phật đưa ra đều có nguyên do, lý do và phương pháp thực thi; chứ không mang tính chất đơm hoa kết trái, hay nhuận sắc rực rỡ cho được tiếng đời, hoặc áp đặt thành một điều luật, không chế mọi người phải tuân theo mà không rõ vì sao phải làm như vậy. Như đã thưa, chính cuộc đời đức Thế Tôn cũng đã cho thấy vì lòng hiếu thảo với mẹ cha mà phải trải qua nhiều tiền kiếp gian truân. Với nhiều duyên nghiệp khác nhau, đức Phật cũng phải dốc lòng chu toàn

cho tất cả để có ngày viên mãn, thành tựu và có cả một nền tảng giáo lý chuyên chở đạo nghĩa Tứ Ân tuyệt vời cho muôn loài nương tựa tu tập.

Hình ảnh hàng triệu triệu Tăng-Ni dành trọn cả cuộc đời mình xuất gia cầu đạo và ra sức gìn giữ giếng mối đạo mầu; hàng nghìn ngôi chùa hiện diện khắp nơi làm nơi an trú và phát triển nền đạo giải thoát. Những hình ảnh cao đẹp đó đã đôi lần bị xô đẩy đến méo mó để đề cao và so sánh những điều sai trái vừa nhen nhóm ra đời. Nhìn qua, ai cũng dễ dàng nhận thấy tất cả đều do chưa hiểu *duyên* biết *nghiệp* mà ra. Qua đó, khiến chúng ta nhớ lại trong dân gian từng có câu: *Tu đâu cho bằng tu nhà/Thờ cha kính mẹ hơn là đi tu*”, phù hợp với lời dạy của đức Phật được ghi trong kinh *Đại Tập*: “Hiếu với Mẹ Cha tức là kính Phật. Nếu ở đời không có Phật thì hãy khéo thờ cha mẹ. Khéo thờ phụng cha mẹ như thờ Phật vậy”.

Trong kinh *Tăng Chi Bộ*, Phật cũng dạy: “Này các Tỳ kheo! Những gia đình nào có con cái kính dưỡng cha mẹ, thì những gia đình ấy được chấp nhận ngang bằng với Phạm thiên, được chấp nhận như ngang bằng với bậc Đạo sư, đứng được kính trọng và cúng dường”.

Tóm lại, với đạo Phật, hiếu kính cha mẹ được xem là một trong những việc làm quan trọng nhất. Đức Phật còn dạy, việc báo hiếu cha mẹ không chỉ dừng lại ở việc phụng dưỡng vật chất, mà còn cả việc hướng dẫn cha mẹ trên con đường tu tập: “Nếu cha mẹ xan tham, phải khuyến khích cha mẹ phát tâm bố thí. Nếu cha mẹ theo điều ác, phải khuyến khích cha mẹ hướng về điều thiện. Nếu cha mẹ theo tà kiến, phải khuyến khích cha mẹ trở về với chánh kiến”(Kinh *Tăng Nhất A Hàm*).■

Thắp sáng NHỮNG TRANG KINH

Nguyễn An Bình

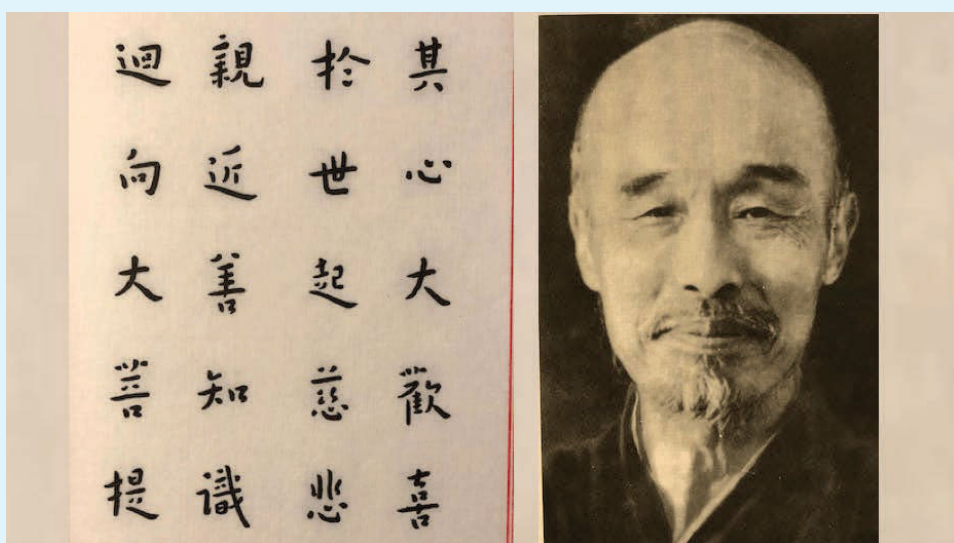
Thắp sáng những ngọn đèn
Sai màn đêm tăm tối
Giọt sương buổi bình minh
Khóa mờ bao lầm lỗi.
Thắp sáng từng niềm tin
Tiêu tan bao khổ nạn
Giữa dòng đời phù sinh
Tùy duyên cùng Phật pháp.
Thắp sáng bao ước mơ
Khát khao niềm hy vọng
Xanh mát suốt bãi bờ
Phải đâu là huyễn mộng.
Thắp sáng những trang kinh
Mười hai điều đại nguyện
Trải muôn kiếp nhân sinh
Sáng con đường chánh niệm.
Hoa nở bên bờ giác
Tỏa sáng “Ngọc Lưu Ly”
Xanh suối nguồn hạnh phúc
Tâm hạnh đức từ bi.
Phật đài xin đánh lễ
Tam bảo ngự trên cao
Thân nhẹ qua rừng trúc
Lòng tự tại tiêu dao.





LÝ THỨC ĐỒNG — HOẰNG NHẤT ĐÔI ĐẠO VIÊN DUNG

Lê Hải Đăng



Đại sư Hoằng Nhất – Lý Thúc Đồng

Lý Thúc Đồng là một nhân vật đặc biệt trong lĩnh vực nghệ thuật Trung Quốc, tác giả lời ca bài “*Tống biệt*”, nhạc của John P. Ordway - tác phẩm gắn liền với tuổi học trò.

“Ngoài ngôi đình dài, bên lối đi xưa, cỏ thơm với trời liền một màu xanh.

Gió chiều lay cành liễu, tiếng địch xa vọng lại, núi ngoài núi dưới ánh tà dương...”

Nếu không biết tác giả lời ca bài hát trên chắc nhiều người lầm tưởng đó là một bài “*Tống từ*”. Tác phẩm vẽ nên khung cảnh êm đềm với vẻ đẹp mơ màng, dung dị tựa như một bức tranh thủy mặc.

Lý Thúc Đồng, sinh ngày 23 tháng 10 năm 1880, tại Thiên Tân trong một gia đình danh gia vọng tộc. Cha Lý Thế Chân từng đậu tiến sĩ năm thứ 4 niên hiệu Đồng Trị thời nhà Thanh. Ông có tới ba người vợ, mẹ Lý Thúc Đồng là bà ba, trẻ nhất. Khi sinh Lý Thúc Đồng, bà mới 20 tuổi, còn cha đã 68 tuổi. Cha Lý Thúc Đồng mất khi ông mới lên 5. Nghe nói trong đám tang cha, chư tăng tụng kinh *Kim Cang*, vô hình trung đã gieo vào lòng cậu hạt giống Đạo mầu. Mồ côi cha từ nhỏ, năm 18 tuổi, Lý Thúc Đồng rời quê cha xuống vùng Giang Nam sinh sống. Ông theo học Trường Công học Nam Dương (tiền thân Trường Đại học Giao thông Thượng Hải), tham gia Hội Thư họa Thượng Hải, Học hội Thượng Hải... Tháng 3 năm 1905, mẹ Lý Thúc Đồng đột ngột qua đời ở Thượng Hải, hưởng dương 46 tuổi. Sau đó một năm (1906), Lý Thúc Đồng quyết định sang Nhật Bản du học chuyên ngành mỹ thuật và âm nhạc tại Trường Đại học Nghệ thuật Tokyo.

Sau 5 năm tu nghiệp, Lý Thúc Đồng về nước giảng dạy tại Trường Đại học Sư phạm Thượng Hải. Ông đem sở học của mình truyền cho các học trò. Vốn là một nghệ sĩ đa tài, tích hợp nhiều khả năng thiên phú từ thư pháp, thủy mặc, tranh sơn dầu cho đến thi ca, âm nhạc, kịch nói và ở lĩnh vực nào Lý Thúc Đồng cũng tỏ ra xuất chúng. Ông là người đầu tiên đưa lối ký âm bằng số ở Nhật Bản du nhập Trung Quốc. Phương pháp ký âm này đến nay vẫn được áp dụng rộng rãi. Lý Thúc Đồng gắn liền với nhiều cái nhất, người sớm nhất nghiên cứu âm nhạc, hội họa sơn dầu phương Tây. Năm 1906, Lý Thúc Đồng cùng với bạn học Tăng Hiếu Cốc sáng lập Đoàn kịch nói Nghiệp dư “Xuân liễu xã”, từng diễn vở “Trà hoa nữ” mà Lý Thúc Đồng thủ vai nữ nhân vật chính. Việc làm này đánh dấu cột mốc quan trọng trong việc hình thành nền nghệ thuật kịch nói Trung Quốc. Bên cạnh tiếp thu

trào lưu nghệ thuật mới, Lý Thúc Đồng còn đẩy nền nghệ thuật truyền thống lên một tầm cao mới như: thư pháp, khắc triện, khắc vàng, đá, hý kịch, thư pháp và văn học. Bởi vậy, học giả Lâm Ngữ Đường xếp ông vào một trong mười nghệ sĩ lớn nhất thế kỷ 20 ở Trung Quốc. Tạp chí âm nhạc đầu tiên ở Trung Quốc cũng do Lý Thúc Đồng sáng lập. Nói chung, trong mọi lĩnh vực thi ca, âm nhạc, văn học, thư pháp, hội họa, khắc triện, hý khúc, kịch nói, Lý Thúc Đồng đều gặt hái được những thành tựu khiến người đời kinh ngạc và khâm phục. Ông đại diện cho thế hệ văn nhân thời kỳ đầu Trung Hoa Dân quốc (sau Cách mạng Tân Hợi 1911) mang trong mình hoài bão lớn. Tuy vậy, trong con người kỳ tài này cũng ẩn chứa nhiều mâu thuẫn. Ông vừa là tấm gương mẫu mực trong lĩnh vực nghệ thuật, vừa hội tụ đủ thói hư, tật xấu. Đương thời, Lý Thúc Đồng là khách làng chơi thân thiết ở nhiều kỹ viện danh tiếng tại Thượng Hải. Lời đồn rằng, họ Lý thường xuyên ngủ vui trong lòng kỹ nữ. Xuất thân từ tầng lớp thế gia, ông ném mình vào cuộc sống thác loạn, phóng dật, trác táng...

Năm 1912, Lý Thúc Đồng bắt đầu giảng dạy hội họa, âm nhạc tại Đại học Sư phạm Chiết Giang. Bấy giờ, hai bộ môn nghệ thuật này không được coi trọng. Sau khi Lý Thúc Đồng về giảng dạy tại trường, hội họa và âm nhạc trở thành những môn học thực sự gây hứng thú với sinh viên. Người ta có thể cảm nhận được sự thay đổi qua hoạt động ngoại khóa, từ việc đi vẽ ngoại cảnh cho đến sinh hoạt âm nhạc tập thể. Ông áp dụng phương pháp mới, thực học và đặc biệt kích thích trí sáng tạo của sinh viên. Lý Thúc Đồng chính là người đầu tiên đưa môn ký họa chân dung khóa thân vào trường đại học. Mặc dù gặp phải sự phản đối kịch liệt của người đương thời, sự trói buộc của truyền thống văn hóa Nho giáo hàng ngàn năm trong cái nhìn về cơ thể con người, song quyết tâm và sự kiên định của Lý Thúc Đồng đã chiến thắng. Ông từng nói: “Sáng tạo mà không có tự do thì lấy đâu ra cái đẹp”. Xuất phát từ một con người có tài năng tổng hợp, nên

Lý Thúc Đồng thực sự thuyết phục được các học trò, tạo nên tầm ảnh hưởng và có đóng góp lớn cho nền nghệ thuật Trung Quốc.

Giống như nhiều trí thức đầu thế kỷ XX đem hoài bão sở học của mình nơi xứ người về làm giàu cho văn hóa đất nước. Bấy giờ, nước Nhật là hình mẫu của phương Đông về phương diện tiếp biến văn hóa, kết hợp giữa Đông - Tây. Như chúng ta biết, Lỗ Tấn, một nhà văn nổi tiếng đầu thế kỷ XX cũng từng tu nghiệp tại Nhật Bản. Lý Thúc Đồng cũng vậy. Từ một kỳ tài, nổi tiếng trong giới nghệ thuật Trung Quốc, đầu năm 1918, đem trước phong trào cách mạng “Ngũ tứ”, Lý Thúc Đồng bỗng xuống tóc đi tu. Sự kiện này, gây chấn động trong giới nghệ thuật. Tin tức Lý Thúc Đồng đi tu lan truyền khắp cả nước, nhiều người tỏ ra bàng hoàng, nhiều người không tin một “Bạch Công Tử” phong lưu, tài ba lỗi lạc lại có thể xuất gia đi tu! Trong số đó, không hiếm người hoài nghi quyết tâm ở lại tự viện của họ Lý.

Theo Phong Tử Khải, một học trò của Lý Thúc Đồng kể lại, cái chết của mẹ Lý Thúc Đồng thời trẻ đã khiến ông lâm vào tình trạng u uất triền miên. Sau khi từ Nhật Bản về nước, Lý Thúc Đồng thường xuyên lui tới Hàng Châu. Thắng cảnh u tịch, trầm mặc ven hồ Tây cùng với không khí ảm đạm, tiếng chuông chùa văng vẳng gần xa đã sớm hồi thúc Lý Thúc Đồng chuyển bước ngoặt lớn trong cuộc đời. Theo lời khuyên của Hạ Cái Tôn, một người bạn thân, đồng thời cũng là đồng nghiệp ở Đại học Sư phạm, Lý Thúc Đồng thử vào chùa áp dụng phương pháp “đoạn thực”, nhằm chữa trị bệnh phổi và suy nhược thần kinh mắc phải thời trai trẻ. Cả hai căn bệnh này đã giày vò Lý Thúc Đồng suốt thời gian dài. Nghe lời bạn, Lý Thúc Đồng tới xin tá túc ở chùa Hổ Bào, núi Đại Từ, phía Tây Nam thành phố Hàng Châu. Khi Hạ Cái Tôn tới thăm bạn, thấy bộ dạng Lý Thúc Đồng trong chiếc áo màu xanh, mái tóc dài thì không khỏi phì cười, nói: “Trông cậu nửa tăng nửa tục kỳ lắm”. Những lời lẽ mang tính kích bác đó tưởng giúp bạn hoàn tục, trở về đường cũ, không ngờ lại là cú

hích khiến Lý Thúc Đồng quyết tâm, kiên định con đường xuất gia vĩnh viễn. Năm 1918, Lý Thúc Đồng chính thức làm lễ xuống tóc, từ đó về sau ông không cầm bút vẽ tranh nữa.

Lý Thúc Đồng được ban pháp danh Diễn Âm, hiệu Hoằng Nhất. Ngài phát nguyện tinh nghiên giới luật, áp dụng phương pháp tu trì nghiêm khắc gần như một vị tăng khổ hạnh. Ban đầu Hoằng Nhất tu pháp môn Tịnh Thổ, sau chuyển hẳn sang Luật tông, một pháp môn nổi tiếng về sự hà khắc. Như chúng ta biết, Luật tông xếp vào một trong những tông phái khó tu, nhất cử nhất động đều phải tuân theo giới luật nghiêm ngặt. Luật tông có ba giới quan trọng: Thứ nhất, đoạn thực sau giờ Ngọ; thứ hai cả đời chỉ dùng một bộ cà sa; thứ ba là đoạn tuyệt với thế gian bên ngoài. Sau hơn 20 năm tu tập trong rừng Luật tông hà khắc, Hoằng Nhất đã khôi phục lại Luật tông đứt gãy hàng mấy trăm năm trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc và được Phật môn coi như vị Tông sư thứ 11, góp công chấn hưng Luật tông Nam Sơn.

Vốn mang trong mình tài năng của một nghệ sĩ lớn, Hoằng Nhất sử dụng điều luyện nghệ thuật ngôn từ (văn học) trong việc giảng giải kinh pháp. Tác phẩm *“Nam Sơn luật tại gia bị lãm”* của ông, chủ yếu đề cập các biện pháp tu tập dành cho giới tu sĩ. Xét về nghệ thuật,



Chùa Khai Nguyên, nơi Hoằng Nhất Đại sư viên tịch

sau khi xuất gia, Hoằng Nhất chỉ bảo lưu nghệ thuật thư pháp. So với nhiều danh tăng cùng thời, sự nổi tiếng của Hoằng Nhất không chỉ tập trung vào những đóng góp cho giới Phật giáo Trung Quốc, mà điều gây chú ý mạnh mẽ hơn cả chính là trước khi trở thành danh tăng, Hoằng Nhất chính là Lý Thúc Đồng, một tài tử phong lưu xuất thân thế gia vọng tộc nổi tiếng khắp hai miền Nam Bắc.

Ngày 13 tháng 10 năm 1942, Đại sư Hoằng Nhất – Lý Thúc Đồng viên tịch tại chùa Khai Nguyên, Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến, Trung Quốc, niên chung 63 tuổi. Tác phẩm quý giá được tìm thấy cuối đời của Đại sư Hoằng Nhất – Lý Thúc Đồng là bức thư pháp viết bốn chữ: “*Bì hân giao tập*” (Buồn vui gặp nhau). Phải chăng, Hoằng Nhất đã tìm ra nơi buồn vui gặp nhau. Đó chính là con đường giải thoát, một dòng hợp lưu giữa niềm vui và nỗi buồn nhẹ trôi bồng bềnh trên sóng biển cuộc đời.■



Đặc điểm TINH THẦN NHẬP THỂ PHẬT GIÁO

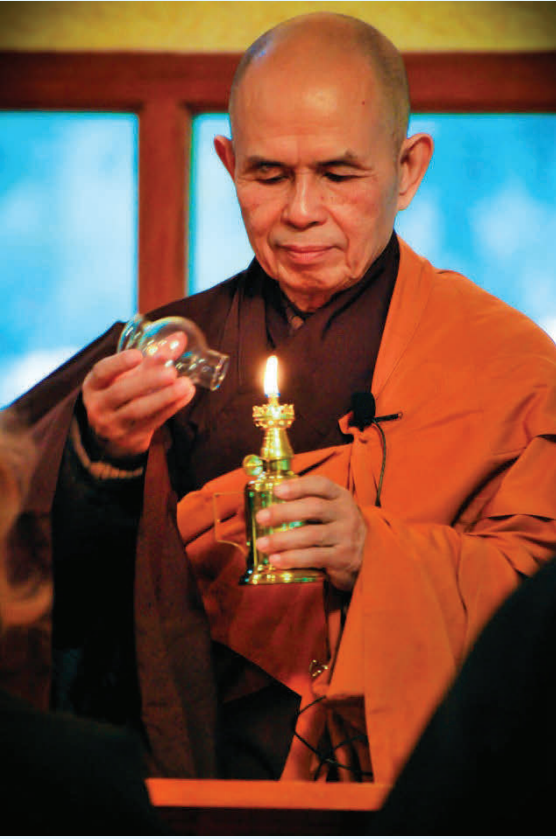
Nguyễn Thị Hồng Hạnh

1. Khái niệm tinh thần nhập thể



Thái Hư Đại sư (1890 - 1947)

Phật giáo Nhập thể (Engaged Buddhism) hay Phật giáo dẫn thân, được hiểu là đạo Phật đi vào cuộc đời. Phật giáo ở trong cuộc đời, đi vào nhân gian và hiện hữu trong cuộc sống thường nhật. Phật giáo nhập thể làm cho những nguyên lý của đạo Phật trở thành nguyên lý sống thường nhật, từ đó cải biến nhân sinh đi theo hướng thiện mỹ. Một tu sĩ với lòng từ bi, tỉnh giác, dẫn thân vào đời sống xã hội, làm nhiều việc ích lợi cho nhân sinh, nhưng tâm không dính mắc, đó chính là Phật giáo nhập thể. Đạo Phật hòa nhập vào đời sống xã hội, truyền bá



Thiền sư Thích Nhất Hạnh (1926-2022)

giáo lý Phật đà, dẫn thân vào cuộc đời làm lợi ích nhân sinh. Với lực lượng, cách tổ chức và giáo lý của mình, Phật giáo đã và đang tham gia giải quyết các vấn đề tồn tại trong xã hội.

Theo *Từ điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học, xuất bản năm 2004, “nhập thế” được định nghĩa là “dự vào cuộc đời (thường là ra làm quan), gánh vác việc đời, không đi ở ẩn, theo quan niệm của Nho giáo”. Từ thập niên 30 của thế kỷ XX, ở Việt Nam đã xuất hiện khái niệm “*Nhân gian Phật giáo*” (Humanistic

Buddhism), có thể cho đây là khởi đầu của khái niệm “Phật giáo nhập thế”. Khái niệm Nhân gian Phật giáo bắt nguồn từ tư tưởng của Đại sư Thái Hư (1890-1947) của Trung Quốc, người đề xuất rằng Phật giáo không nên chỉ giới hạn trong chùa chiền mà phải phục vụ xã hội. Sau đó, được Hòa thượng Tinh Vân (người sáng lập Phật Quang Sơn) phát triển và thực hành rộng rãi bởi nhiều tông phái tại Đài Loan, Trung Quốc, Việt Nam. Thuật ngữ “Nhân gian Phật giáo” xuất hiện lần đầu tại Việt Nam trên tờ báo *Đuốc Tuệ* (ra mắt số đầu tiên ngày 10/12/1935) và gắn liền với loạt bài của học giả Nguyễn Trọng Thuật. “Nhân gian Phật giáo” là một tư tưởng Phật giáo nhấn mạnh vào việc đưa đạo Phật vào đời sống thực tiễn, giúp con người chuyển hóa khổ

đau, xây dựng cuộc sống an lạc ngay trong hiện tại, thay vì chỉ hướng đến giác ngộ trong tương lai hay cõi Cực Lạc. Nói cách khác, “Nhân gian Phật giáo” là Phật giáo đóng vai trò dẫn dắt tinh thần với mục đích đem lại những điều có lợi cho nhân gian. Thuật ngữ Phật giáo nhập thế (Engaged Buddhism) do Thiền sư Thích Nhất Hạnh khởi xướng vào năm 1963, khi Việt Nam đang bị tàn phá bởi chiến tranh. Tinh thần Phật giáo nhập thế theo quan điểm của Thiền sư Thích Nhất Hạnh, “đem đạo Phật đi vào cuộc đời có nghĩa là thể hiện những nguyên lý đạo Phật trong sự sống, thể hiện bằng những phương pháp phù hợp với thực trạng của cuộc đời để biến cải cuộc đời theo chiều hướng thiện, mỹ. Chừng nào sinh lực của đạo Phật được trông thấy dào dạt trong mọi hình thức của sự sống, chừng đó ta mới có thể nói được rằng đạo Phật đang thật sự hiện hữu trong cuộc đời”.

Theo Hòa thượng Thích Huệ Thông, thì Phật giáo nhập thế là “Một tu sĩ với lòng từ bi, tỉnh giác và chánh niệm, dần thân vào đời sống xã hội, làm nhiều việc lợi ích nhân sinh nhưng tâm không dính mắc. Đây gọi là Phật giáo nhập thế, hòa nhập vào đời sống xã hội, truyền bá giáo lý Phật đà, dần thân vào cuộc đời làm lợi ích nhân sinh. Với lòng từ bi, lân mẫn, mong muốn mọi người đều giác ngộ như mình, chư Tăng đã đem giáo lý Phật đà truyền vào đời sống, từ đây mở ra con đường nhập thế. Do vậy, nhập thế trở thành hành động không thể tách rời trong quá trình hoằng pháp lợi sanh.”¹ Trong Phật giáo, hai khái niệm “xuất thế” và “nhập thế” thường được đề cập để chỉ hai hướng tiếp cận khác nhau trong việc tu tập và thực hành giáo lý.

Xuất thế đề cập đến việc rời bỏ những ràng buộc của thế gian, tập trung vào con đường tu tập để đạt đến giác ngộ và giải thoát cá nhân. Đây là con đường mà nhiều người nghĩ đến khi nhắc về Phật giáo, với hình ảnh các tu sĩ sống trong am tự yên tĩnh, xa lánh cuộc

1. HT Thích Huệ Thông - *Nhận thức về tinh thần nhập thế của Phật giáo* - Phật Giáo Tập chí điện tử ngày 25/12/2020, Chương 14.

sống trần tục để chuyên tâm hành đạo. Nhập thế, trái lại, nhấn mạnh việc áp dụng giáo lý Phật giáo vào đời sống hàng ngày, tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội nhằm lợi ích cho cộng đồng và chúng sinh. Tinh thần nhập thế không chỉ giới hạn ở việc tu tập cá nhân mà còn bao gồm cả việc dẫn thân vào xã hội, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội và nhân sinh. Mặc dù xuất thế và nhập thế có vẻ đối lập, nhưng trong thực hành Phật giáo, hai khuynh hướng này bổ sung cho nhau. Việc xuất thế giúp người tu tập đạt được sự thanh tịnh và trí tuệ, tạo nền tảng vững chắc để khi nhập thế, họ có thể đóng góp tích cực và hiệu quả hơn cho xã hội. Ngược lại, qua việc nhập thế, người Phật tử có cơ hội thực hành lòng từ bi và trí tuệ trong thực tế, đối diện trực tiếp với cuộc sống để củng cố những gì đã học được trong quá trình tu tập xuất thế. Như vậy, sự kết hợp hài hòa giữa xuất thế và nhập thế giúp người Phật tử không chỉ đạt được sự giải thoát cá nhân mà còn góp phần mang lại lợi ích cho cộng đồng, thể hiện tinh thần từ bi và trí tuệ của đạo Phật.

Trong quan niệm của Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Engaged Buddhism, *Đạo Bụt đi vào cuộc đời*, Nhân gian Phật giáo hay Phật giáo nhập thế được hiểu theo hai nghĩa: (1) Làm cho những nguyên lý của Phật giáo trở thành nguyên lý sống hàng ngày, từ đó giúp con người và xã hội theo hướng thiện, mỹ; (2) Phật giáo tham gia giải quyết những vấn đề đang tồn tại trong nhân sinh và xã hội bằng tổ chức, lực lượng và giáo lý của mình. Hai nghĩa này không tách rời nhau, quan hệ mật thiết với nhau.

2. Tinh thần nhập thế trong Phật giáo Đại thừa

Phật giáo Đại thừa, hay còn gọi là Phật giáo Bắc truyền, nổi bật với tinh thần nhập thế, tức sự hòa nhập và tham gia tích cực vào đời sống xã hội để cứu độ chúng sinh. Những đặc điểm tinh thần nhập thế của Phật giáo Đại thừa bao gồm:



Hạnh nguyện Bồ tát: Phật giáo Đại thừa đề cao lý tưởng Bồ tát, những người phát tâm từ bi cứu độ tất cả chúng sinh trước khi đạt đến giác ngộ giải thoát. Các vị Bồ tát sẵn lòng hy sinh lợi ích cá nhân để phục vụ tha nhân, cộng đồng và xã hội, thể hiện tinh thần nhập thế sâu sắc. Tánh “Không”: Đại thừa nhấn mạnh vào tánh không của mọi hiện tượng, giúp hành giả không vướng mắc vào bất kỳ điều gì, từ đó dễ dàng hòa nhập vào cuộc đời mà không bị cám dỗ thế gian nhấn chìm.

Phương tiện thiện xảo: Để thích nghi với xã hội và hóa độ chúng sinh hiệu quả, Phật giáo Đại thừa sử dụng các phương thức một cách khéo léo, áp dụng những phương pháp linh hoạt và phù hợp với hoàn cảnh cụ thể, thể hiện tinh thần từ bi hỷ xả, không gò bó trong khuôn khổ cứng nhắc, không chấp trước vào hình thức giáo điều, trong thực hành đạo pháp. Điều này, cho phép giáo pháp được truyền bá rộng rãi và đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người.

Tự lợi và lợi tha: Hai đặc tính “tự lợi” và “lợi tha” được xem là không tách rời và bổ trợ lẫn nhau trong Phật giáo Đại thừa. “Tự lợi” đề cập đến việc tu tập, tịnh hóa thân tâm và phát triển đức hạnh của chính mình, nhằm đạt đến sự giải thoát và an lạc nội tâm. Trong khi đó, “lợi tha” nhấn mạnh việc hành Bồ-tát đạo, tức là giúp đỡ, cứu độ chúng sinh, mang lại lợi ích và an lạc cho người khác. Bằng cách thực hành lợi tha, Bồ-tát không chỉ giúp đỡ chúng sinh mà còn tiến bước trên con đường giác ngộ của chính mình. Như vậy, trong Đại thừa, tự lợi và lợi tha không phân biệt trước sau; lợi tha chính là tự lợi, và

tự lợi cũng chính là lợi tha, đó là con đường để hoàn thành “tự lợi”. Những đặc điểm trên đã giúp Phật giáo Đại thừa không chỉ tồn tại mà còn phát triển mạnh mẽ trong lòng xã hội, góp phần xây dựng một cộng đồng an lạc và hạnh phúc.■



Vu Lan

Bảo Khánh Từ

Hôm nay lễ Vu Lan
Hướng về cõi Niết Bàn
Cần mong cho cha mẹ
Thoát bến bờ nhân gian.



Mẹ là trăng sáng

Nguyễn Mạng

Mẹ bảy mươi hay mẹ một trăm
Mẹ là thực tại mẹ trăm năm
Mẹ là trăng sáng ngồi hoàn vũ
Sôi rọi trong con những lỗi lầm.

BR-VT, Đà Nẵng, 02.02.2018

Chiếc trà cỏ

Huỳnh Dũng



Mưa đã dứt. Vừa mới sáng. Bên trên khung cửa sổ, trời thu xanh dịu dịu. Cả những búp non non mơn mơn còn đọng giọt mưa đêm. Cả mặt hồ màu xanh lá run gợn gợn như làn da đài các quen ủ kín trong lụa là, giờ đột nhiên hứng phải làn gió lạnh đầu mùa. Cả tiếng ếch gọi nhau chộn rộn từ mấy lùm tre. Cả tiếng riu ra riu rít như làn đầu biết hót của lũ chim ở bìa rào.

Đã đi qua những ồn ào, náo nhiệt của tuổi trẻ; lúc bước vào tuổi xế chiều, khi “ngộ” ra đời người chỉ là khách trọ chốn nhân gian, mỗi lần ra thăm đất Bắc, tôi lại tìm về chốn này.

Cảnh vườn chùa Tiêu Dao làm cho lòng người êm dịu lạ.

Ông Ký, anh Hùng, cô giáo Diệu Liên, đón tôi với những nụ cười ân cần, xởi lởi như người nhà:

- Thầy từ sân bay tới đây luôn...?

Tôi nói vui, không hàm ý triết lý:

- Vâng! Lỡ chuyến bay này, còn chuyến khác; nhưng khi bỏ lỡ sự chân tình của Tiêu Dao thì e rằng cả phần đời còn lại, không dễ gì còn cơ duyên báo đáp.

Nhận tách trà được mời, tôi áy náy:

- Nay đã 12 âm, đang tắt bật chuẩn bị đại lễ Phật đản ở ngôi chùa nổi tiếng đất Bắc như Tiêu Dao, sao thầy trụ trì Bảo Phúc lại mời tôi vào lúc này?

Giọng Hạnh Liên chùng xuống, ngùi ngùi:

- Thầy lặn lội từ Quy Nhơn ra thăm chùa con. Thầy con đã hẹn đón thầy, nhưng đành lỡ hẹn vì vừa từ vùng cao Tà Chì Nhù về, thầy con lại đi ngay trong đêm vì nhận tin cung đường mới làm cheo leo vắt ngang qua dãy núi Dùm bị nước lũ cuốn trôi, sạt lở. Đường về Tuyên Quang với những khúc cua tay áo kèm độ dốc lớn khiến nhiều người e sợ, hướng chỉ lữ trẻ con nghèo miền núi của mái trường thầy con vừa mới làm xong thảng trước... nên thầy con sắp xếp chú Ký và anh em con tiếp thầy ạ!

Ông Ký trầm ngâm:

- Có một chuyện từ lâu muốn kể với thầy, mà cứ lần lữa mãi...

Đôi lần, Đại đức Bảo Phúc tâm sự với các đệ tử, dòng tộc nhà thầy vốn gốc xứ Đông, định cư ở phủ Thượng Hồng trong giai đoạn từ thời Trần cho tới cuối thời nhà Mạc.

Thuở xưa, ông cha thầy đã từng hiện diện, khi những người dân Bạch Bát đến vùng đất bồi ven bờ sông Hồng lập phường làm nghề gốm.



Tới khi Chúa Nguyễn Hoàng tiến về phương Nam mở cõi, thì cụ Tổ của dòng họ thầy khoác áo viễn chinh, chiến đấu dưới cờ Chúa Nguyễn. Lập được nhiều chiến công lừng lẫy, nên Cụ trở thành một đại thần

bên cạnh Chúa. Các thế hệ con cháu sau này tiếp tục làm quan dưới triều Nguyễn, từng tham gia những trận đánh vang danh tại thành Đồ Bàn (thủ phủ đất Chiêm Thành).

Thế kỉ sau, dòng họ thầy về lại đất Bắc rồi chia thành hai nhánh: Một nhánh dừng chân ở Bạch Thổ Phường (tên gọi lúc đầu của Bát Tràng), một nhánh lập nghiệp ở vùng cao Tây Bắc.

Trên bước đường tiến về phương Nam, cụ Tổ đã mang theo bí quyết gia truyền làm đồ gốm sứ ở xứ Đông. Duyên xưa nghiệp cũ, cửa mở hướng nào, gió lửa hướng ấy, sau này con cháu đã khởi nghiệp nghề gốm tại Bình Định. Những năm thanh bình, nghề gốm rất phát đạt và dần nổi tiếng với thương hiệu Gốm Vân Sơn. Sản phẩm đã kết hợp được những bí quyết gia truyền của Bát Tràng - một làng nghề vang danh đất Bắc với nắng gió, thổ nhưỡng của phương Nam để tạo ra loại gốm mới rất được người Nam ưa chuộng. Tuy nhiên, màu men vẫn là màu men cổ xưa, chỉ những người trong dòng họ mới có thể nhận biết loại men này bởi nó là loại quý hiếm, được làm nên từ một kỹ thuật làm men bí truyền. Gốm sứ Vân Sơn Bình Định ngày nay chiếm tỉ trọng đáng kể trên thương trường cũng phần lớn nhờ vào loại men này.

Khi biết thầy Bảo Phúc sắp lên vùng cao Tây Bắc xây nhà tình thương và dạy trường mẫu giáo cho trẻ em Khơ Mú, Pà Thên, Phù Lá,... ông nội của thầy gọi lại, nói:

- Con lên Tây Bắc, gắng xem có tìm được gốc tích dòng tộc cũ nhà mình ngày xưa không? Chắc là sẽ rất khó vì thời gian quá lâu rồi, mà địa bàn Tây Bắc quá rộng – tới 6 tỉnh. Lại nữa chiến tranh liên miên, chính trường biến động nên nhiều dòng họ đã bị xóa, bị thay tên đổi họ... Tuy nhiên, ta có thể đưa cho con vật này để căn cứ vào đó giúp con tìm.

Ông cụ trịnh trọng lấy từ trên án thờ cái đĩa có màu men tươi đẹp của gốm Vân Sơn, bảo:

- Màu men này chỉ có duy nhất dòng họ ta làm được. Đó chính là bí truyền mà cụ Tổ đã mang từ xứ Bắc vào Bình Định. Đến thế hệ sau, sản phẩm của gia tộc nhà mình lại hoàn nguyên ra Bắc, để góp mặt làm rạng danh làng Gốm sứ Bát Tràng với năm châu bốn bể. Rồi lịch sử sang trang, “thương hải biến vi tang điền”, như đại thụ ngàn năm, một chi của dòng tộc ta, của Gốm sứ Vân Sơn – hậu thân của gốm sứ Bát Tràng đã vươn nhánh thứ hai lên vùng cao cùng đồng bào Thái, Mường, Tày, Nùng, Khơ Mú,...

Bây giờ, con cầm mẫu này và tìm đến những làng gốm trên đó, xem ở đâu sản xuất được màu men như thế này, thì đấy chính là nơi ông cha ta từng lập nghiệp.

Đó là một loại men xanh thẫm màu nước biển, nước men bóng ngời, có độ sâu và nhìn kĩ thấy lấp lăm lấp lăm những ngôi sao nhỏ. Đưa ra ngoài ánh nắng, những ngôi sao dường như lấp lánh, nhấp nháy; trông hệt như những vì tinh tú trên bầu trời cao. Trong lòng đĩa nổi lên hai câu thơ:

Nghêu ngao vui thú yên hà.

Mai là bạn cũ, hạc là người thân.

Từ ngày đặt chân lên Tây Bắc, Bảo Phúc luôn có ý dò hỏi tìm gốc tích dòng tộc mình. Bạn đồng tu nên thầy thân với Thượng tọa Minh Đăng – một bậc thầy am tường về đồ cổ, nhất là gốm sứ. Bảo Phúc nhờ sư Minh Đăng xem có biết ở đâu làm ra loại gốm có men như mẫu của ông nội đưa. Sau khi xem xét kỹ càng, Sư khoanh vùng được một khu vực sản xuất các sản phẩm có nước men như chiếc đĩa. Có thể vùng quê đó chính là nơi dòng họ thầy Bảo Phúc từng sinh sống và làm ra loại gốm quý này.

Khấp khởi tìm, để khi thầy cùng anh Phật tử thuần thành tên Văn đến các lò này thì gặp nhiều loại men đẹp; nhưng loại men xanh biếc mà trên mặt gốm có những ngôi sao li ti, lóng lánh, nhấp nháy khi ra nắng thì tuyệt nhiên không thấy.

Lại thêm hơn hai tuần kiên trì tìm kiếm ở mấy làng nghề vùng cao, không thu được kết quả như mong đợi. Thất vọng, hai thầy trò Bảo Phúc chia tay các nghệ nhân ra về.

Trên đường qua xóm nhỏ dưới chân đồi thuộc địa phận hai huyện Quỳnh Hợp, Con Cuông, Quạ kêu. Chiều tà, Hoàng hôn đỏ rực sau dãy núi mờ xa.

Đang cắm cúi đi, Bảo Phúc chợt nghe nhiều tiếng người quát nạt dọa dẫm và một giọng nữ khóc lóc sau mấy bụi cây lúp xúp dưới tàn cỏ thụ. Nhà sư bước vội đến. Trước mặt là ba gã đàn ông mặt mày dữ tợn, râu ria xồm xoàm, xăm trổ đầy người, đang tìm cách kéo cô gái đi sâu vào hẻm núi. Cô gái trạc tuổi đôi mươi, xinh đẹp với mái tóc đen óng xõa vai, vừa van xin thảm thiết, vừa tuyệt vọng nhìn xung quanh mong có người đến cứu.

Bảo Phúc từ tốn nói: “Này, buông cô bé ra. Sao các anh dám làm vậy giữa ban ngày ban mặt?”.

Còn Văn, chỉ sải mấy bước đã áp sát bọn chúng.

Tên cướp chân tay cuộn cuộn cơ bắp, dáng chừng là thủ lĩnh tiến đến gần Bảo Phúc, quắc cặp mắt trắng dã, vằn tia máu, gườm gườm

như muốn ăn tươi nuốt sống người trước mặt. Thầy vẫn bình tĩnh, điềm đạm nói: “Các anh thả cô gái ra đi, nhân đã gieo thế nào thì quả lơ lửng còn đó, chỉ chờ ngày đền trả. Đừng làm việc ác rồi phải trả giá đắt!”. Ngạc nhiên, hấn nhìn từ đầu đến chân nhà sư trẻ và bất thành linh vung tay đấm một quả vào mặt Bảo Phúc. Nhà sư nhanh nhẹn cúi đầu tránh, nghe thoảng như có tiếng rít bên tai. Chắc tên này cũng võ nghệ cao cường nên quả đấm có tiếng gió rít như vậy. Thấy đánh hụt, tên cướp lấy đà tung một cước tạt sườn đối thủ. Nhà sư lùi lại né cú đá. Sau hai lần đánh hụt, hấn hậm hực nói: “À, ra mày cũng biết chút võ nghệ à!”. Hơi hạ thấp người, hấn nheo mắt quan sát như đánh giá đối thủ trẻ tuổi để ra đòn quyết định.

Đẩy nhẹ bờ vai sư phụ sang bên, hít một luồng khí vào đan điền, buông thư hai tay giữ thế thủ, Văn bước lên phía trước đối đầu tên cướp, bình thần chờ tiếp đòn...

Tên cướp đánh dứt tay trái vào mặt Văn rồi bất thành linh tung đôi chân song phi thẳng vào ngực đối phương. Vốn là cao thủ của làng võ cổ truyền An Thái - Bình Định, Văn nhẹ nhàng xoay nửa người, bước sang trái, đợi khi tấm thân kênh càng của hấn trượt qua vừa tầm, anh vung bàn tay chặt mạnh vào cổ chân phải cùng lúc thúc cùi chỏ chấn vào nhượng chân trái theo thế “triệt hạ” trong bài *Hùng Kê Quyền* của anh hùng Nguyễn Lữ - bào đệ của vua Quang Trung. Chỉ nghe tiếng huých, cái thân hình non cả tạ đã đổ gục xuống đất. Hấn nằm co quắp, đau đớn, không gượng dậy nổi.

Bảo Phúc ngăn không cho Văn xuống tay. Nhà sư lặng lẽ cúi xuống nắm lấy cổ chân đã bị trật khớp của tên cướp nấn, vuốt rồi xé vạt áo buộc lại, dặn: “... Yên tâm, khớp xương đã ổn, vài giờ sau sẽ hết đau”. Hai tên cướp còn lại nhìn nhà sư với ánh mắt vừa biết ơn vừa sợ hãi. Chúng buông cô gái ra, đẩy về phía thầy trò Văn rồi công tên cầm đầu đi sâu về hướng núi - chắc hang ổ của chúng ở trong đó.

Cô gái đã lấy lại bình tĩnh, lau nước mắt chấp tay đánh lễ tạ ơn ân nhân.

Nhà sư hiền hòa hỏi:

- Nhà cô ở đâu, tôi đưa về. Vùng này vắng người, trời chiều đã muộn, đi một mình nguy hiểm lắm.

Cô gái lí nhí đáp:

- Nhà con ở gần đây, cách khoảng 3km. Hôm nay, bố mẹ sai con đi công việc nên gặp nạn. May Bồ tát cho thầy tới cứu, không thì con chết mất.

Hoàng hôn xuống nhanh.

Đến nhà, bố mẹ cô gái cảm động, giữ thầy trò nhà sư ở lại mời bữa cơm chay, nhưng Bảo Phúc từ chối vì còn phải về chùa cho kịp. Lúc từ giã gia chủ, bất chợt thầy thấy thoáng có ánh sáng nhấp nháy trên bàn thờ khi vệt nắng cuối cùng của ngày chiếu vào từ cửa sổ. Tưởng mình bị quáng mắt, nhưng nhìn kĩ trên bàn thờ ở vị trí trung tâm bày chiếc đĩa có men xanh biếc. Tò mò, Bảo Phúc tới gần, thì thầm đọc hai câu thơ in trong lòng đĩa:

Nghêu ngao vui thú yên hà.

Mai là bạn cũ, hạc là người thân.

Thận trọng, thầy hỏi:

- Thưa cụ, có phải đây là đĩa gốm cổ?

Ông cụ sột sắng trả lời:

- Thưa thầy, đúng vậy, đây là vật gia bảo các cụ tôi để lại. Nó có tuổi mấy thế kỷ rồi.

Mừng rỡ như người thủy thủ bị đắm tàu sau nhiều ngày, dạt được vào bờ, Bảo Phúc xin phép được xem kĩ lượt nữa, rồi rút chiếc đĩa mang theo trong mình ra đối sánh. Chúng giống nhau một cách kì lạ,

trên mặt đĩa hàng vạn ngôi sao li ti cùng nhấp nháy khi đưa ra dưới ánh nắng trời chiều.

Ngạc nhiên tới mức sững sốt, cụ già lập cập đeo cặp kính lão lên, hai tay run run cầm hai chiếc đĩa lên so sánh:

- Trời ạ, lần đầu tiên tôi thấy có một cặp đĩa giống nhau vô cùng như vậy.

Cụ già lẩm bẩm, mân mê nét chữ nổi sần trong lòng đĩa:

- Không lẽ lại là chính nó? Chiếc đĩa thứ hai mà trong họ vẫn lưu truyền suốt mấy trăm năm nay.

- Chiếc đĩa thứ hai nào ạ, thưa cụ? – Nhà sư hỏi.

Ông cụ xúc động, với lấy chiếc áo the thâm đã bạc màu treo cạnh đôi liễn cũng đã nhạt màu vàng son. Mặc áo dài vào, cụ chậm rãi trang nghiêm thắp ba nén hương dâng lên bàn thờ gia tiên, thành kính rì rầm khấn...

Xong, cụ quay về phía Bảo Phúc kẻ rõ ngọn ngành:

- Số là nhiều đời trong dân gian lưu truyền câu chuyện như vậy: Vào năm nào xa xưa lắm, cụ Tổ dòng họ ta khởi nghiệp nghề gốm sứ ở ngoại ô kinh thành Thăng Long. Thuở ấy có rất nhiều văn quan, danh sĩ... tới lui thăm viếng, xướng họa thi ca. Sao được thế? Kẻ trí trọng thực tài, kẻ hám lợi tranh hư danh, hà cớ chi phải nặng lòng bám chấp! Bởi vậy, dù nổi tiếng hay chữ nhưng Cụ không chọn con đường khoa cử, đi thi làm quan mà chuyên tâm nghiên cứu về gốm sứ.

Năm ấy, cụ Nguyễn Tiên Điền đến thăm. Họ vốn là tri âm tri kỷ, quen biết rồi thân nhau từ ngày còn là hàn sĩ vui thú tiêu diêu ở làng Tiền. Thời ấy, xã Tiên Điền có 5 làng: Làng Đông, Làng Võ, Làng Bảo Kệ, Làng Văn và Làng Tiền. Làng Tiền - chuyên nghề làm nón - là nơi ở của nhà thơ. Sau vài tuần rượu cúc, bàn chuyện thời thế, xướng họa thi ca; vui quá cụ Nguyễn Tiên Điền nhân lúc biểu cụ Tổ cặp nón làng Tiền, cao hứng cầm bút viết tặng gia chủ đôi câu thơ

theo lối hát ví phường nón một cách tài hoa vào lòng nón: “*Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ, hạc là người thân*”.

Thời gian sau, vì chán ghét thể sự đảo điên: “*Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử. Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi*” (Nguyễn Bình Khiêm), người con trai thứ hai của cụ Tổ vào Huế đi theo Chúa Nguyễn Hoàng. Tới năm 1841, trước sự đe dọa của người Xiêm La, triều đình nhà Nguyễn kết hợp ba châu Ninh Biên, Tuần Giáo và Lai Châu bên bờ tả ngạn sông Mekong thành phủ Điện Biên. Năm 1880, Phó Lãnh sự Pháp là Auguste Pavie nhân danh triều đình Việt Nam phong cho Đèo Văn Trị trấn nhậm - cha truyền con nối - cai quản một lãnh thổ rộng lớn từ Điện Biên trải dài đến Phong Thổ. Do mối quan hệ thâm giao từ trước, người con thứ hai của cụ Tổ được Đèo Văn Trị mời lên Tây Bắc làm việc. Tùy nơi mà an, tùy duyên mà sống; vốn tánh khoáng đạt, mê mãi nơi trắng rừng gió núi, nên ông nhận lời đưa cả nhà lên Mường Khương.

Cụ Tổ có hai người con trai. Cụ đích thân đứng chỉ thợ làm hai chiếc đĩa cổ giống hệt nhau đến từng tiểu tiết. Trong lòng đĩa in “sân” hai câu thơ tuyệt bút của danh sĩ Nguyễn Tiên Điền. Hai chiếc đĩa này được làm bằng chất liệu đặc biệt, ẩn giấu tinh hoa chân truyền và bí truyền của gốm sứ Vân Sơn tiếp thu từ gốm sứ Bát Tràng.

Cụ Tổ giao cho mỗi người con trai giữ một chiếc đĩa.

Nếu đây đích thị là chiếc đĩa thứ hai, thì quả là đại hạnh của dòng tộc. Ổn chư Phật, chư Tổ phù hộ độ trì để sau hàng trăm năm “lá lại rụng về cội”, để “nước tuôn ra bể lại quay về nguồn” (thơ Tản Đà)

- Thầy để tôi kiểm tra lần nữa.

- Vâng, xin mời cụ, nếu đúng thì quả là duyên lành, phước lớn!

Cụ già cầm hai đĩa úp vào nhau thì chúng như tỏa ra từ trường hút lấy nhau. Rất khít! Tuyệt không có một khe hở nào cho không khí có thể thoát ra.

Cụ bảo người nhà lấy một chậu nước, rồi thả đôi đĩa đang chồng úp vào nhau. Cặp đĩa khi được thả vào nước vẫn nổi lênh bênh, hoàn toàn không chìm. Dùng tay ấn nó chìm nhấm trong chậu, bỏ tay ra lại nổi lên bập bênh như chiếc xuồng nhỏ.

Bảo Phúc kinh ngạc, thâm thì tự nhủ với mình:

- Thật kì diệu quá!

- Kỹ thuật gồm của dòng họ ta ngày đó đã tuyệt đỉnh như vậy.

Ông cụ hồ hởi quay lại phía nhà sư:

- Đúng, đây chính là chiếc đĩa thứ hai. Vậy thầy là người trong họ đấy. Bây giờ, nghiệm xem vai về thầy thế nào?

Cụ chăm chú lăm nhăm đọc dòng chữ Hán nho nhỏ đã nổi lên bên mép đĩa khi ghép úp chúng vào với nhau. Thì ra ở mỗi mép đĩa đều có một nửa chữ Hán. Khi ghép đĩa lại hai nửa chữ, ở mỗi đĩa tạo thành một từ, tổng cộng tất cả có 20 từ.

- Trời, sao lại có nghệ thuật ghép chữ tinh vi đến thế!

Ông cụ lại chìm vào trầm tư mặc tưởng, giọng nói trở nên u hoài như vọng lại tự cõi nào:

- Con số 20 từ này là 20 từ đệm của 20 thế hệ trong dòng tộc chúng ta. Ví dụ: Những từ đầu tiên: Công, Tài, Trương... thì có nghĩa là cụ đứng đầu sẽ tên là Nguyễn Công X, các con cụ sẽ là Nguyễn Tài Y... và thế hệ cháu sẽ là Nguyễn Trường Z...v...v... Căn cứ trình tự đọc của chu kì 20 tên đệm, sẽ xác định được từng thế hệ, để xác lập vai về trên dưới. Xin hỏi thầy, tên thế tục là gì?

- Dạ, tục danh của con là Nguyễn Quang Hòa.

- Xem nào, à đời thứ 15. Vậy về vai về thầy gọi tôi bằng chú. Con bé vừa rồi thầy cứu nó là em thầy.

Đặt tay lên vai Bảo Phúc, ông run giọng xúc động:

- Bây giờ, mời thầy sang nhà thờ họ, ngay bên cạnh đây thôi, để tôi thấp hương bầm báo cụ Tổ là nhánh thứ hai của dòng họ nhà ta bén rễ tại Thủ đô, nay đã trở về dâng hương bái lạy Cửu Huyền Thất Tổ.

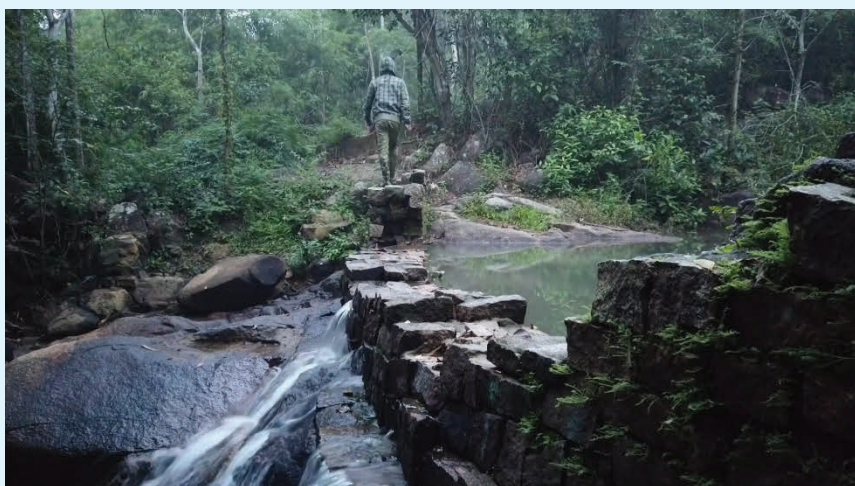
Mọi thứ trên đời đều hữu hạn, trăm năm tan – hợp cũng chỉ gom tròn trong một chữ Duyên. “Biển xanh hóa thành ruộng dâu”, còn góm sứ Vân Sơn quê thầy, góm sứ Bát Tràng quê tôi cùng với bao miếu mạo, đền, chùa sẽ mãi trường tồn; cũng như cánh hạc vàng trong thơ Thôi Hiệu vẫn vỗ cánh hơn ngàn năm trước và áng mây trắng muôn đời vẫn “bạch vân thiên tải không du du”!

Kể xong chuyện về chiếc đĩa góm sứ cổ - kỷ vật gia bảo của dòng tộc thầy Bảo Phúc, ông Ký lim dim mắt nhìn ra mảnh vườn chùa đang liu riu gió. Vẫn là thứ gió của “lòng Từ” hiền hòa, nhẹ nhàng phe phẩy ngọn cau, giậu hoa râm bụt; thứ gió đã đón tôi ngày đầu lạc bước tới Tiêu Dao. ■



Bên kia BỜ SƯỜI

Truyện ngắn của Phan Cát Tường



Suối Tiên, Núi Dinh, Bà Rịa-Vũng Tàu

Núi Dinh mùa khô, suối Tiên chảy xiết, cạn dần làm nhô lên những tảng đá rong rêu và sắc cạnh. Một hôm, Hòa thượng Huệ Nhân cùng vài Phật tử đang làm công quả trong chùa cùng thầy lên núi hái măng rừng.

Chú Tịnh Nghĩa đi trước mở đường với con dao dài và sắc. Thầy Huệ Nhân đi giữa, trên tay cầm xâu chuối nhỏ thả đều ngón cái theo nhịp chân đi. Thầy lúc nào cũng lấy “lục tự Di Đà” làm chuẩn mực cho công phu tu tập, dù đó là trên chánh điện hay vào rừng lao tác.

Bất giác, trên đường vào rừng xuất hiện một dòng nước chảy ngang. Tuy vào mùa khô nhưng dòng nước trong lành vẫn chảy xiết. Chú Tịnh Nghĩa hơi bối rối một chút, quay lại hỏi thầy:

- Mình băng suối hay đi vòng lên hang Mai, bạch thầy?

Thầy ngoái nhìn lại, hỏi Huệ Châu:

- Huệ Châu, con có biết bơi không?

Huệ Châu cười túm tím:

- Nếu lỡ bị rơi xuống nước, con sẽ biết giữ cho mình không bị chìm. Còn bơi thì... bơi chó thôi ạ!

Thầy quyết định:

- Vậy ta cùng lội qua suối nhé. Thầy sẽ đi trước, Huệ Châu đi giữa. Chú Tịnh Nghĩa đi sau cùng, có gì tiếp cứu Huệ Châu, nhé con!

Mọi người đồng thanh: “A Di Đà Phật!”, rồi xắn quần cao khỏi đầu gối, chuẩn bị băng suối.

Rất may, khi băng qua suối mọi người chỉ bị tóe chút nước làm ướt bộ đồ nâu chập tác, chưa có sự cố nào đến nỗi phải kêu cứu khẩn cấp. Lên đến bờ suối, thầy Huệ Nhãn quay lại nhìn hai học trò của mình, rồi bất giác đọc bài kệ:

Nhược trước thượng y

Đương nguyện chúng sanh

Hoạch thắng thiện căn

Chí pháp bỉ ngạn.

Chú Tịnh Nghĩa trở mắt:

- Bạch thầy, mình qua suối chớ có đắp y đâu mà thầy đọc bài kệ này?

Thầy mỉm cười:

- Đúng, bài kệ này chỉ đọc khi đắp “Tăng-già-lê”, nhưng thầy mượn câu cuối cùng của bài kệ là “chí pháp bỉ ngạn” để diễn tả cái

cảm giác thích thú của một hành giả khi từ bên này vượt qua đến bờ bên kia. Đó là trải nghiệm của một con người đã xả bỏ được vương mắc, tâm trí được tự do, thoải mái như một người vượt qua được dòng nước chảy xiết để qua bờ bên kia!

Huệ Châu tuy nhỏ tuổi nhất, nhưng có vẻ như lĩnh hội được chút trải nghiệm của thầy, nên thưa:

- Mô Phật, cái cảm giác hoan hỷ khi được “chỉ pháp bĩ ngạn” đã được diễn tả trong thần chú *Bát Nhã Tâm Kinh* là: “*Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha.*”, phải không bạch thầy?

Thầy Huệ Nhãn tươi cười:

- Mô Phật, thần chú *Bát Nhã* diễn đạt tâm lý của một hành giả khi ngộ được “*sắc tức thị không*”, họ không bám víu vào các ý niệm sinh khởi và hoại diệt nữa, nên bước vào cảnh giới tự tại như Quán Tự Tại Bồ tát.

Nay, thầy trò ta vượt được dòng chảy của suối Tiên, cảm thấy khỏe khoắn, hoan hỷ thì các bậc hành giả khi buông bỏ được chấp trước thì cái cảm giác “*chỉ pháp bĩ ngạn*” sẽ còn to lớn biết nhường nào! ■



THÔNG TIN TỪ QUANG - TẬP 53

LỄ VÍA BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM ĐẢN SANH

Nhân kỷ niệm ngày vía Đức Quan Thế Âm đản sanh (19-2 Âm Ty), sáng 18-3-2025, Phật tử đại diện các đạo tràng đã vân tập về Chùa Phật học Xá Lợi để tham dự lễ vía.

Chư Tăng, Phật tử đôi trước tôn tượng Đức Quan Thế Âm thành kính lễ bái và trì tụng chú Đại Bi và niệm danh hiệu của Ngài trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và thiêng liêng.

Do chùa có 2 tượng Quan Thế Âm, nên Ban Quản trị tổ chức đi kinh hành qua 2 tượng. Chư Tăng dẫn đầu đoàn kinh hành vừa Phật tử cùng niệm chú Đại bi.

Quan Thế Âm Bồ tát đã phát ra 12 đại nguyện, mỗi nguyện đều chứa vô lượng công đức tỏa hào quang sáng chói chiếu khắp 10 phương thế giới. Trong văn hóa và Phật giáo Việt Nam, Quan Thế Âm Bồ tát là một trong những vị Bồ tát được thờ cúng, kính ngưỡng nhiều nhất, cũng như được sự thành kính, sùng bái nhất của Phật tử và người dân.

Với 12 hạnh nguyện đại từ đại bi - ban vui và cứu khổ, Ngài là chỗ nương tựa của vô lượng chúng sinh gặp cơn khổ nạn. Đức hạnh của Ngài thật không thể dùng lời nào để tán thán. Chúng ta chỉ có thể một lòng thành kính phủ phục trước tâm lợi tha quảng đại của Ngài và nguyện học theo hạnh Ngài để mở rộng lòng thương của mình.



Chư Tăng và Phật tử hành lễ trước tôn tượng Đức Quan Thế Âm



Chư Tăng và Phật tử cùng dự Lễ vía Đức Quan Thế Âm

LỄ TƯỞNG NIỆM CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

Sáng ngày 12/4/2025 (15/3 năm Ất Tỵ), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức lễ Tưởng niệm 52 năm ngày mất Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, nguyên Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt.

Sau khóa lễ tụng kinh cầu nguyện tại chánh điện, chư Tăng, Ban Phật học, các đạo tràng, gia đình Phật tử cùng gia đình của cư sĩ đã thắp hương trước di ảnh của Ngài tại nhà hậu tổ và đến tưởng niệm tại tượng Ngài được tôn trí trong khuôn viên chùa.

Sau đó, tại phòng Thiền, đã có buổi nói chuyện về đề tài: “*Vai trò của người cư sĩ hộ pháp trong thời đại truyền thông 4.0*” do Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, cố vấn Ban Phật học trình bày.

Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc chia sẻ thời đại 4.0 có nhiều sôi động về truyền thông, dễ dẫn đến khủng hoảng truyền thông. Theo Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, trong truyền thông hiện nay thì chỉ có tự mình bảo vệ

mình. Người cư sĩ cần phải tự trau dồi kiến thức, nâng cao kiến thức Phật học, đặc biệt thời đại 4.0. Với cư sĩ hộ pháp “quan trọng nhất là chống lại các hiện tượng dị đoan mê tín, càng lúc càng sôi nổi, càng lúc càng trầm trọng hơn do truyền thông bùng nổ quá sức tưởng tượng, sự phát triển của AI và các mạng xã hội khác”.

Truyền thông phải xảy ra trong một bối cảnh và bối cảnh như thế nào, thì truyền thông phải đi theo như thế đó mới mang lại hiệu quả. Người cư sĩ phải biết chọn kênh phù hợp, chọn thầy để nghe pháp rất quan trọng.

Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc cũng chia sẻ về bốn loại thức ăn Phật dạy: Đoàn thực, Xúc thực, Tư niệm thực, Thức thực, để tự mỗi người có chánh niệm trước khi ăn nhằm không gây sợ hãi, căng thẳng, lo âu cho bản thân.

Qua đó, Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc chỉ ra cách mà chư Tổ đã ứng dụng là “*Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”, không trụ vào đâu cả để sanh tâm (tham, sân, si) trong thời đại công nghệ 4.0.



Thành kính Tưởng niệm Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền trước di ảnh của Ngài



Tưởng niệm Cư sĩ Chánh Trí trước di tượng của Ngài



Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc tại buổi nói chuyện



Toàn cảnh buổi nói chuyện của Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc

LỄ TẮM PHẬT TẠI CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI

Sáng mùng 8 tháng 4 năm Ất Tỵ (tức ngày 05/5/2025) toàn thể chư Tăng, nam nữ Phật tử Chùa Phật học Xá Lợi đã trang nghiêm thực hiện lễ Mộc Dục (Tắm Phật) tại Chánh điện.

Chư Tăng và Phật tử đã bạch Phật mở đầu nghi thức tắm Phật. Tiếp đó, chư Tăng và Phật tử chùa Xá Lợi cùng nhau tụng bài sám tắm Phật và thực hiện nghi thức tắm Phật kính mừng Phật đản sanh PL.2569.

Bài sám tắm Phật

Hôm nay mừng tám tháng Vô-Sa

Xuất hiện trên đời Sĩ Đạt Ta

Chín rồng phun nước từ Thiên ngoại

Bảy bước chân đi bảy đóa hoa.



Chư Tăng thành kính tắm Phật



Phật tử thành kính tắm Phật

LỄ KHÁNH ĐẢN ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI PL 2569

Sáng 12-5-2025 (15-4 Ất Ty), Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Lễ Khánh đản Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lần thứ 2569. Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ.

Sau nghi lễ niệm hương, chư Tăng cùng Phật tử đã đánh lễ Phật. Sau đó, chư Tăng cùng Phật tử đã tụng Sám khánh đản Đức Phật và cầu nguyện quốc thái dân an, thế giới hòa bình, chúng sinh an lạc.

Chiều cùng ngày, Chùa Phật học Xá Lợi cũng đã tổ chức Lễ Quy y cho 45 Phật tử. Lễ Quy y do Hòa thượng Thích Đồng Bôn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ.



Niệm hương, bạch Phật



Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ



Thành viên Ban Phật học tham dự khóa lễ



Chư Tăng cùng Phật tử đánh lễ Phật và tụng Sám khánh đản Đức Phật



Phật tử đến dự Lễ Quy y



Hòa thượng Trụ trì làm lễ sái tịnh trước khi truyền Tam quy, Ngũ giới

LỄ ĐỐI THỨ AN CƯ CỦA TRƯỜNG HẠ CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI

Theo thông lệ hàng năm vào mỗi độ hè về, Chùa Phật học Xá Lợi đều mở trường hạ nhằm tạo điều kiện cho các hành giả gần xa về an cư kiết hạ, trau dồi giới, định, tuệ, duy trì mạng mạch của Như Lai.

Theo đó, vào lúc 3h30 sáng ngày 11/6/2025 (tức 16/5 Ất Tỵ), chư hành giả an cư đã tụ tập nơi Chánh điện để tác lễ đối thứ an cư, kiết giới hạ trường. Năm nay, trường hạ Chùa Phật học Xá Lợi đã quy tụ được 32 hành giả.

Vào 7h00 sáng cùng ngày, sau thời tiêu thực sáng, trường hạ đã mở ra buổi họp chung đầu tiên để bầu ra Ban Chúc sự cũng như công bố thời khóa tu tập hàng ngày.



Khóa lễ tụng Lương Hoàng Sám đầu hạ



*Hòa thượng Trụ trì Thích Đồng Bổn niệm hương bạch Phật
và sám hối trước khi tác lễ đối thú an cư*



Hòa thượng Trụ trì và Hòa thượng Viên Châu tác lễ đối thú an cư



Thượng tọa Phước Triều và Thượng tọa Minh Sáng tác lễ đối thủ an cư



Chư hành giả lần lượt theo thứ lớp lên tác bạch trước chúng



Chư Tăng tề tựu Tổ đường để lễ Tổ, thỉnh chư Tổ chứng minh và gia bị

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloivn.com

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: tuquangxaloi@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Trầg Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

Phật học
TỪ QUANG
Tập 53

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Phạm Thị Mai
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Trần Thị Minh Như
Trình bày & bìa: Khánh Chi

In 2.000 cuốn, khổ 16x24cm tại Công ty CP In Khuyến Học
Phía Nam. Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ
Chi, TP.HCM. Số XNĐKXB: 2653-2025/CXBIPH/51-96/HĐ.
Số QĐXB: 122/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 16/7/2025.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2025. Mã số sách tiêu chuẩn
quốc tế (ISBN): 978-604-476-414-6.